

NGHIÊN CỨU LỊCH SỬ

YẾU MỤC

127

THÁNG 10-1969

- ★ *NHIỆT LIỆT HOAN NGHÊNH CHỦ TỊCH VÀ PHÓ CHỦ TỊCH MỚI CỦA NƯỚC VIỆT-NAM DÂN CHỦ CỘNG HÒA*
- ★ *TIỂU SỬ TÓM TẮT CỦA CHỦ TỊCH TÔN ĐỨC THẮNG VÀ PHÓ CHỦ TỊCH NGUYỄN LƯƠNG BẮNG*
- ★ *CHUẨN BỊ KỶ NIỆM 900 NĂM THÀNH LẬP VĂN MIẾU (QUỐC TỬ GIAM) HÀ-NỘI*
- ★ *VỀ NGUỒN GỐC CHỮ Nôm*

ỦY BAN KHOA HỌC XÃ HỘI VIỆT-NAM

VIỆN SỬ HỌC

<https://tieulun.hopto.org>

Tạp chí NGHIÊN CỨU LỊCH SỬ

Tạp chí ra hàng tháng của Viện Sử học thuộc Ủy ban Khoa học xã hội Việt-nam

Chủ nhiệm : NGUYỄN KHÁNH TOÀN

Thư ký Tòa soạn : VĂN TÀN

Số 127

HỘI

Tháng 10-1969

MỤC LỤC

★ Nhiệt liệt hoan nghênh Chủ tịch và Phó chủ tịch mới của nước Việt-nam dân chủ cộng hòa.

★ Tiểu sử tóm tắt của Chủ tịch Tôn Đức Thắng và Phó chủ tịch Nguyễn Lương Bằng.

2-3

TẠP CHÍ NCLS

— Chuẩn bị kỷ niệm 900 năm thành lập Văn miếu —
Quốc tử giám, Hà-nội!

5

TRẦN VĂN GIÁP

— Lược khảo về nguồn gốc chữ Nôm.

7

NGUYỄN ANH

— Vài nét về thời kỳ đầu của cuộc đấu tranh chống
văn hóa nô dịch của thực dân Pháp do Đảng lãnh đạo
(1930 — 1939).

28

HOA BẮNG

— Tài liệu tham khảo về Văn miếu (Quốc tử giám) Hà-nội

46

HẢI THU

— Việc giết hại người Anh-diêng ở Mỹ.

57

TIN TỨC HOẠT ĐỘNG SỬ HỌC

VIỆN SỬ HỌC

NHIỆT LIỆT CHÀO MỪNG CHỦ TỊCH VÀ PHÓ CHỦ TỊCH MỚI CỦA NƯỚC VIỆT-NAM DÂN CHỦ CỘNG HÒA

Quốc-hội khóa ba trong kỳ họp thứ năm ngày 23-9-1969 tại thủ đô Hà-nội đã hoàn toàn nhất trí bầu Cụ Tồn Đức Thắng làm Chủ tịch và đồng chí Nguyễn Lương Bằng làm Phó Chủ tịch nước Việt-nam dân chủ cộng hòa.

Cùng toàn thể nhân dân, giới sử học chúng ta xin nhiệt liệt hoan nghênh Chủ tịch và Phó Chủ tịch mới và xin kính chúc hai vị luôn luôn mạnh khỏe, thu được nhiều thắng lợi lớn trong công tác lãnh đạo Nhà nước, lãnh đạo nhân dân ta xây dựng thành công chủ nghĩa xã hội và đánh thắng hoàn toàn giặc Mỹ xâm lược, giải phóng miền Nam, tiến tới hòa bình thống nhất nước nhà.

Tạp chí NGHIÊN CỨU LỊCH SỬ



Tiểu sử tóm tắt của Chủ tịch nước Việt-nam dân chủ cộng hòa **TÔN ĐỨC THẮNG**

CỤ Tôn Đức Thắng sinh năm 1888 trong một gia đình công nhân ở tỉnh Long-xuyên, Nam-bộ.

Lúc còn là học sinh, cũng như khi bắt đầu làm thợ máy, Cụ đã hăng hái tham gia các cuộc vận động đấu tranh đòi quyền lợi của học sinh và công nhân bị thực dân Pháp áp bức bóc lột.

Bị lùng bắt, năm 1912, Cụ trốn ra nước ngoài làm thủy thủ, rồi vào hải quân Pháp làm thợ máy. Ở đây, Cụ đã tham gia các cuộc vận động chính trị trong hàng ngũ lính thủy Pháp. Năm 1919 Cụ đã cùng các lính thủy Pháp làm binh biến phản chiến chống lại âm mưu của đế quốc Pháp mang quân can thiệp định bóp chết nước Liên bang xô-viết trẻ tuổi. Chính tay Cụ đã kéo lá cờ đỏ trên chiến hạm của Pháp để chào mừng Cách mạng tháng Mười Nga. Sau cuộc binh biến này, Cụ bị bắt giam và giải ngũ. Cụ đi làm thợ máy cho hãng Ro-nô của Pháp và hoạt động trong Tổng công hội Pháp.

Năm 1920, Cụ trở về Sài-gòn, tham gia vận động cách mạng trong nước. Năm 1925, Cụ gia nhập Thanh niên cách mạng đồng chí hội.

Năm 1929, Cụ bị thực dân Pháp bắt, kết án 20 năm khổ sai, đày đi Côn-đảo. Ở đây, Cụ tham gia thành lập Chi bộ Đảng trong nhà tù để lãnh đạo các cuộc đấu tranh. Năm 1930, Chi bộ này được Xứ ủy Nam-kỳ thừa nhận là Chi bộ đặc biệt của Đảng và Cụ Tôn Đức Thắng trở thành đảng viên Đảng Cộng sản Đông-dương từ đó. Suốt trong thời gian 17 năm ở Côn-đảo, dưới chế độ tù đầy vô cùng khắc nghiệt của đế quốc, Cụ vẫn luôn luôn giữ vững và nêu cao tinh thần đấu tranh bất khuất, luôn luôn tu dưỡng rèn luyện ý chí chiến đấu của người đảng viên cộng sản, luôn luôn tham gia giáo dục, tổ chức và lãnh đạo đấu tranh trong nhà tù.

Cách mạng tháng Tám thành công, Cụ được Đảng và Chính phủ

đón từ Côn-đảo về đất liền. Cụ liền tham gia cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp trở lại đánh chiếm Nam-bộ.

Suốt 9 năm kháng chiến chống Pháp và từ ngày hòa bình lập lại đến nay, Cụ đã phụ trách nhiều công tác quan trọng của Đảng và Nhà nước :

- Ủy viên Ủy ban hành chính kháng chiến Nam-bộ,

- Trúng cử đại biểu Quốc hội ở Sài-gòn—Chợ-lớn,

- Tổng thanh tra toàn quốc,

- Phó trưởng ban, rồi Trưởng ban thường trực Quốc hội,

- Được bầu vào Ban chấp hành trung ương Đảng Lao động Việt-nam tại Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ II (1951) và Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ III (1960).

- Tham gia vận động thành lập Mặt trận Tổ quốc Việt-nam và được bầu làm Chủ tịch Đoàn Chủ tịch Ủy ban trung ương của Mặt trận,

- Và từ năm 1960, Cụ được Quốc hội bầu làm Phó Chủ tịch nước Việt-nam dân chủ cộng hòa.

Cụ còn là Chủ tịch danh dự của Ủy ban thiếu niên và nhi đồng Việt-nam, Chủ tịch Hội Việt—Xô hữu nghị, Ủy viên Hội đồng hòa bình thế giới.

Cuộc đời của Cụ Tôn Đức Thắng là một tấm gương trong sáng về tinh thần cách mạng kiên cường và lòng trung thành tuyệt đối với sự nghiệp cách mạng. Là người cộng tác gần gũi của Hồ Chủ tịch, Cụ đã thực hiện một cách xuất sắc lời dạy của Hồ Chủ tịch : « Đoàn kết, đoàn kết, đại đoàn kết », đã góp phần cống hiến lớn vào việc xây dựng và mở rộng Mặt trận dân tộc thống nhất và đoàn kết quốc tế. Cụ còn nêu gương sáng về đức độ khiêm tốn, chân thành, tác phong cần cù, giản dị, lòng thương yêu đồng bào, đồng chí; xứng đáng với sự tin yêu, kính mến của toàn Đảng, toàn dân ta.



Tiểu sử tóm tắt của Phó Chủ tịch nước Việt-nam dân chủ cộng hòa **NGUYỄN LƯƠNG BẰNG**

DỒNG chí Nguyễn Lương Bằng sinh năm 1904 tại Hải-dương (nay là tỉnh Hải-hưng), xuất thân từ một gia đình nhà nho nghèo ở nông thôn.

Khi lớn lên, vì nhà nghèo, đồng chí phải bỏ học, đi làm công nhân tàu biển.

Năm 1925, ở Quảng-châu, đồng chí gặp Hồ Chủ tịch, được Người giác ngộ cách mạng. Đồng chí gia nhập Thanh niên cách mạng đồng chí hội và được Hồ Chủ tịch phái về nước hoạt động.

Tại Hải-phòng, đồng chí tích cực vận động và tổ chức công nhân. Được ít lâu, tổ chức bị vỡ, đồng chí bị mật thám truy nã, phải tạm lánh vào Sái-gòn để hoạt động cách mạng.

Năm 1928, đồng chí lại trở về Hải-phòng tiếp tục vận động công nhân. Sau đó, được tổ chức điều đi hoạt động ở Hồng-công, Quảng-châu, Thượng-hải. Ở đây, đồng chí gia nhập An-nam cộng sản Đảng (sau là Đảng Cộng sản Đông-dương).

Năm 1931, đồng chí bị mật thám Pháp bắt, đưa về nước, bị kết án 20 năm khổ sai.

Năm 1932, đồng chí vượt ngục trở về tiếp tục hoạt động.

Năm 1933, đồng chí lại bị bắt, bị kết án tù chung thân và bị đày đi Sơn-la.

Năm 1943, đồng chí lại vượt ngục trở về tiếp tục hoạt động.

Qua mấy lần bị địch bắt, bị tù đày, bị tra tấn cực kỳ dã man, đồng chí vẫn luôn luôn giữ vững khí tiết cách mạng và nêu cao tinh thần chiến đấu cách mạng, tích cực học tập, tu dưỡng, và tham gia tổ chức và lãnh đạo đấu tranh trong nhà tù.

Năm 1943, đồng chí được Đảng chỉ định làm Ủy viên dự khuyết Ban chấp hành trung ương Đảng, phụ trách công tác tài chính và công tác binh vận của Đảng, đồng thời được phân công hoạt động trong Mặt trận Việt minh, giữ chức Bộ trưởng Bộ Tài chính của Tổng bộ Việt minh.

Năm 1945, tại Hội nghị toàn quốc của Đảng ở Tân-trào, đồng chí được công nhận là Ủy viên chính thức Ban chấp hành trung ương Đảng. Đại hội quốc dân Tân-trào đã bầu đồng chí vào Ủy ban dân tộc giải phóng toàn quốc.

Từ sau Cách mạng tháng Tám đến nay, Đảng và Nhà nước ta đã giao cho đồng chí nhiều nhiệm vụ quan trọng:

— Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ 2 (1951) và lần thứ 3 (1960) đã bầu đồng chí làm Ủy viên chính thức của Ban chấp hành trung ương Đảng Lao động Việt-nam.

Đồng chí đã tham gia Tổng bộ Việt minh và đã giữ những chức vụ dưới đây:

— Tổng giám đốc Ngân hàng quốc gia Việt-nam.

— Đại sứ đặc mệnh toàn quyền đầu tiên của nước ta tại Liên-xô.

— Tổng thanh tra của Chính phủ.

— Trưởng ban kiểm tra trung ương của Đảng.

Ở bất cứ cương vị công tác nào, đồng chí cũng đem hết tâm lực mình để phục vụ cách mạng, phục vụ nhân dân, và đã hoàn thành tốt mọi nhiệm vụ được giao phó.

Đồng chí đã góp phần rất xứng đáng vào thắng lợi của Cách mạng tháng Tám, xây dựng nước Việt-nam dân chủ cộng hòa, đồng thời góp phần rất xứng đáng vào việc xây dựng và củng cố Đảng.

Là người học trò tốt, người bạn chiến đấu gần gũi của Hồ Chủ tịch, qua hơn bốn mươi năm hoạt động cách mạng, đồng chí Nguyễn Lương Bằng đã luôn luôn phấn đấu, nêu cao lòng trung thành vô hạn đối với Đảng, với dân, nêu cao tinh thần chiến đấu cách mạng kiên cường, và phẩm chất, đạo đức cách mạng cao quý: khiêm tốn, giản dị, cần, kiệm, liêm, chính, chí công vô tư.

CHUẨN BỊ KỶ NIỆM

900 NĂM THÀNH LẬP VĂN MIẾU—QUỐC TỬ GIÁM HÀ-NỘI

NĂM 1970 nhân dân Việt-nam sẽ cử hành bốn ngày lễ lớn: Bốn mươi năm thành lập Đảng, một trăm năm ngày sinh Lênin, tám mươi năm ngày sinh Hồ Chủ tịch, hai mươi lăm năm thành lập nước Việt-nam dân chủ cộng hòa.

Giới sử học cũng như các giới khác trong nhân dân Việt-nam đang tùy theo công tác của mình mà tích cực góp phần vào việc tổ chức bốn ngày lễ lớn đó.

Bên cạnh bốn ngày lễ lớn nói trên, dân tộc chúng ta trong năm 1970 còn có những ngày kỷ niệm khác, tuy không quan trọng bằng bốn ngày lễ lớn nói trên, nhưng cũng có ý nghĩa đối với sự hình thành và phát triển của dân tộc. Chín trăm năm thành lập Văn miếu—Quốc tử giám, là một trong những ngày kỷ niệm như thế.

Đối với chúng ta, kỷ niệm chín trăm năm thành lập Văn miếu—Quốc tử giám Hà-nội không có nghĩa là kỷ niệm người sáng lập ra Nho giáo, cũng không phải là kỷ niệm Nho giáo, mà chính là kỷ niệm nền đại học của dân tộc Việt-nam đã có từ chín thế kỷ trước đây.

Chúng ta đều biết rằng năm 1070 vua Thánh tôn nhà Lý phản khởi trước sự phát triển của nông nghiệp, công nghiệp và thương nghiệp, đã cho xây dựng Văn miếu ở khu đất đại khái là khu Văn miếu ngày nay. Đại Việt sử ký toàn thư chép rằng: « Mùa thu tháng tám (năm canh tuất—1070) làm Văn miếu, đắp tượng Khổng-tử, Chu Công và Tứ phối, vẽ tượng Thất thập nhị hiền bốn mùa cúng tế. Hoàng thái tử đến dạy học ».

Liên sau đó, vua Thánh tôn lại cho mở Quốc tử giám để làm nơi học tập cho con em các nhà quý tộc. Quốc tử giám cũng ở vào nơi đại khái là khu Văn miếu ngày nay.

Năm 1075 đời vua Nhân tôn, nhà Lý cho mở khoa minh kinh bác sĩ đầu tiên của nước Việt-nam.

Nền đại học của nước Việt-nam tiếp tục tồn tại và phát triển dưới các triều đại Trần, Hồ, Lê, Mạc, Lê-Trịnh, Tây-sơn, Nguyễn. Trong thời gian từ năm 1070—năm Văn miếu—Quốc tử giám thành lập cho đến đầu thế kỷ XX, chỉ có hai mươi năm thuộc Minh (từ năm 1407 đến năm 1427) là nền đại học của Việt-nam ngừng hoạt động mà thôi. Thời kỳ cực thịnh của nền đại học Việt-nam dưới thời phong kiến là thời vua Lê Thánh tôn trị vì.

Vua Lê Thánh tôn ở ngôi từ năm 1460 đến năm 1497. Trong thời gian ở ngôi dài đến ba mươi bảy năm, nhà vua đã đề ra nhiều công sức sửa đổi và củng cố nền đại học của Việt-nam.

Mấy chục năm đầu của thời thuộc Pháp nền đại học vốn có của Việt-nam thực tế không còn nữa. Mãi về sau, để xoa dịu dư luận và để đào tạo một số chân tay có khả năng phục vụ chế độ đô hộ, thực dân Pháp mới mở ra một số rất ít trường đại học.

Ngay sau khi nước Việt-nam dân chủ cộng hòa ra đời, Hồ Chủ tịch, Đảng và Chính phủ đã chú ý đến công tác tổ chức và phát triển nền đại học.

Suốt chín năm kháng chiến chống thực dân Pháp, nền đại học của nước Việt-nam dân chủ cộng hòa đã được xây dựng và phát triển trong những điều kiện hết sức khó khăn.

Từ năm 1954 đến nay, nền đại học của chúng ta không ngừng phát triển mạnh mẽ. Các trường đại học của chúng ta không còn là nơi lui tới dành riêng cho con em các địa chủ, quan lại, tư sản... nữa. Cánh cửa của các trường đại học của chúng ta đã mở rộng để đón tất cả mọi hạng người, nhất là con em công nông và các tầng lớp nhân dân lao động khác. Mỗi năm hàng vạn thanh niên nam nữ tốt nghiệp ở các trường đại học tỏa đi công tác ở khắp các nơi trên đất nước Việt-nam.

Sau chín trăm năm lịch sử, nền đại học của Việt-nam đã biến đổi quan trọng vừa về số lượng vừa về chất lượng. Nền đại học của chúng ta ngày nay là nền đại học thật sự của nhân dân, nó được tổ chức ra để phục vụ nhân dân.

Ngày nay chúng ta rất tự hào về nền đại học của chúng ta. Chúng ta tin tưởng vững chắc rằng nền đại học của chúng ta càng ngày càng đào tạo ra đầy đủ cán bộ có năng lực để xây dựng kinh tế và văn hóa cho nước Việt-nam. Nhưng chúng ta thấy lòng tự tin dân tộc của chúng ta tăng lên khi chúng ta biết rằng ông cha chúng ta trước đây chín thế kỷ đã xây dựng ra nền đại học của nước Việt-nam.

Nền đại học này, dưới thời phong kiến, mặc dầu còn rất nhiều khuyết điểm và nhược điểm, đã đào tạo ra không ít những nhân vật lỗi lạc làm rạng rỡ cho lịch sử dân tộc chúng ta. Lê Văn Hưu, Chu Văn An, Lê Cảnh Tuân, Nguyễn Biểu, Nguyễn Ứng Long (Nguyễn Phi Khanh), Nguyễn Trãi, Lương Thế Vinh, Vũ Hưu, Nguyễn Bình Khiêm, Lê Quý Đôn, Ngô Thì Sĩ, Ngô Thì Nhậm, Nguyễn Văn Siêu, Hoàng Diệu, Phan Đình Phùng, Nguyễn Khuyến, Phan Bội Châu, Phan Chu Trinh v.v... là những nhân vật đã được rèn luyện từ các trường đại học cổ của Việt-nam.

Dân tộc Việt-nam trong quá trình hình thành và phát triển nổi tiếng là một dân tộc anh hùng có truyền thống đấu tranh kiên cường chống ngoại xâm, và đã đánh thắng tất cả các cuộc ngoại xâm.

Nhưng sức sống của dân tộc chúng ta không chỉ biểu hiện ở các cuộc đấu tranh quân sự chống ngoại xâm, mà còn biểu hiện ở các mặt xây dựng văn hóa và kinh tế nữa.

Thực tế của lịch sử đã chứng minh rằng dân tộc chúng ta có một nền văn hóa lâu đời, và một nền đại học xuất hiện từ chín thế kỷ trước đây.

Đương nhiên là nền đại học dưới các thời Lý, Trần, Hồ, Lê, Mạc, Lê Trịnh, Tây-sơn, Nguyễn được xây dựng ra để đào tạo nhân tài của chế độ phong kiến. Đương nhiên là đầu tiên chỉ những con em các gia đình quý tộc, quan liêu mới được theo học các trường đại học của Việt-nam. Nhưng một mặt khác, chúng ta phải thấy rằng càng về sau, các trường đại học của Việt-nam càng đón nhận nhiều cả con em các gia đình bình dân nữa (dĩ nhiên đây nên hiểu là địa chủ bình dân). Năm 1789 sau khi lên ngôi vua và sau khi đã cả phá quân xâm lược Mãn Thanh, Nguyễn Huệ đã có cái hoài bão lớn lao là xây dựng một nền giáo dục (trong đó có giáo dục đại học) thật sự Việt-nam. Ông đã ủy cho La sơn phu tử Nguyễn Thiếp trông nom Sùng chính thư viện và phụ trách việc phiên dịch các sách *Tứ thư Ngũ kinh* ra chữ nôm để dạy ở các nhà trường. Nền đại học của Việt-nam dưới thời phong kiến hiển nhiên là đào tạo ra nhân tài phục vụ chế độ phong kiến. Nhưng các nhân tài này cũng tham gia vào các sự nghiệp giữ nước và dựng nước nữa. Lê Văn Hưu, Chu Văn An, Lương Thế Vinh, Vũ Hưu, Nguyễn Bình Khiêm, Lê Quý Đôn v.v... là những nhân vật đã có những cống hiến rõ rệt vào sự nghiệp dựng nước về mặt này hay về mặt khác. Còn Nguyễn Biểu, Nguyễn Trãi, Phan Đình Phùng v.v... là những nhân vật tiêu biểu cho ý thức dân tộc trong thời kỳ dân tộc đã trưởng thành...

Các nhân vật nói trên dù là Nguyễn Trãi, Nguyễn Biểu, Phan Đình Phùng, dù là Lê Văn Hưu, Chu Văn An khi vào học thuật, họ đều bước qua cái cửa của Nho giáo để rồi đi ra bằng cái cửa của Việt-nam: Họ phục vụ Tổ quốc Việt-nam, dân tộc Việt-nam.

Kỷ niệm chín trăm năm thành lập Văn miếu - Quốc tử giám có tác dụng làm tăng thêm lòng tự hào dân tộc, do đó làm tăng thêm sự tin tưởng vào tương lai của dân tộc chúng ta. Một dân tộc có bốn ngàn năm lịch sử, một dân tộc trước đây chín thế kỷ đã xây dựng ra nền đại học, một dân tộc đã đánh thắng tất cả các cuộc ngoại xâm, dân tộc đó nhất định phải có một tương lai rực rỡ và một chỗ ngồi xứng đáng ở dưới ánh sáng mặt trời.

Tạp chí N.C.L.S.

LƯỢC KHẢO VỀ

NGUỒN GỐC CHỮ NÔM

TRẦN VĂN GIÁP

Chữ Nôm là chữ riêng của nước Việt-nam, là chữ xưa của dân tộc Việt-nam. Chữ Nôm, một thứ chữ khối vuông, cùng chung một họ với chữ Hán, nên nhiều người lẫn lộn không coi trọng. Thực ra, chữ Nôm khác hẳn chữ Hán, chữ Nôm chỉ là một thứ chữ mượn chữ Hán phiên âm tiếng Việt. Chữ Nôm đã là một phương tiện ghi chép lại truyền thống thơ ca, sử truyện, văn học, v.v... của dân tộc Việt-nam, từ mấy ngàn năm xưa, từ Bắc chí Nam, từ giáp biên giới Trung-quốc đến mũi bờ biển Hà-tiên và còn ra ngoài đấy nữa. Cho nên, chữ Nôm tuy khó học khó viết, còn có nhiều nhược điểm, hiện nay không còn thông dụng nữa mà chúng ta vẫn cứ phải nghiên cứu để thu lượm lấy vốn cổ của văn hóa dân tộc. Vì vậy, vấn đề chữ Nôm đã được liên tục nghiên cứu khá nghiêm túc từ mấy thế kỷ nay, thế kỷ thứ XVII đến mãi gần đây. Nhưng vì tài liệu không được tập trung và thiếu văn bản cụ thể nên chỉ mới đặt ra được một số giả thiết. Năm 1962, Viện Sử học Việt-nam đã đặt thành vấn đề nghiên cứu, chúng tôi đã lưu tâm sưu tầm tài liệu, nay mạnh dạn viết ra đề xin ý kiến các bạn góp phần xây dựng.

Hai thiên Kinh tịch chí Việt-nam đầu tiên hiện còn, đã thống kê và nghiên cứu được một số sách của Việt-nam, từ đời Lý, Trần (thế kỷ X—XII) đến cuối đời Lê (thế kỷ XVIII). Tổng số được 427 (213 + 214) bộ sách. Trong số các sách ấy, ngoài sách chữ Hán có một số sách bằng chữ Nôm, và một số sách lẫn chữ Hán và chữ Nôm (1).

Theo các tác gia về thế kỷ thứ XVIII, thì chữ Nôm tuy thấy có từ thế kỷ thứ XII, nhưng mãi đến đầu thế kỷ thứ XIV, mới thấy thơ văn nôm phát triển rộng. Trong sách *Hải-dông chí lược* (A, 103, tờ 38), Ngô Thời Nhiệm nói: « Ngã quốc văn tự đa dụng quốc ngữ, tự Thuyền thủy » (Văn tự nước ta dùng nhiều

bằng tiếng Việt bắt đầu từ Thuyền trước). Thuyền tức Hàn Thuyên, người đời Trần (thế kỷ XII — XIII).

Việc sáng tạo ra chữ Nôm, dựa theo chữ Hán, các nhà bác học Tây phương đều cho là có thể có từ thời Nguyễn Thuyên, thời kỳ mà thơ văn tiếng Việt phát triển, với dẫn chứng bằng một số chữ Nôm tìm thấy ở các bài văn khắc trên bia đá, từ năm 1343 (2). Khoảng năm 1930, Nguyễn Văn Tố, trong bài phê bình sách *Việt Hán Văn khảo* của Phan Kế Bính, đã đưa việc xuất hiện chữ Nôm lên thế kỷ thứ VIII với dẫn chứng cụ thể về lịch sử và truyền thuyết. Ông Tố nói: « Những bằng chứng này xác nhận sự tồn tại các chữ Nôm « bố » (1) nghĩa là cha, và « cái » (2) nghĩa là mẹ, có từ cuối thế kỷ thứ VIII, trong danh từ « Bố cái đại vương » (3) mà nhân dân thời đó dùng để tôn sùng Phùng Hưng ». Phùng Hưng, năm 791 đã đánh đuổi Cao Chính Bình, lấy lại và chiếm giữ đô hộ phủ của phong kiến nhà Đường, từ tháng 4 đến tháng 7 năm tân mùi, tự xưng làm vua. Sách *Cương mục* (tiền biên, q. 3, tờ 26)

(1) Xem : Trần Văn Giáp — *Les chap. bibliogr. de Lê Quý Đôn et de Phan Huy Chú*, Sài-gòn, 1938.

(2) Xem : P. Pelliot et L. Cadière. — *Pre-mière étude sur les sources annamites de l'histoire d'Annam* và Henri Maspéro. — *Étude sur la phonétique historique de la langue annamite* (B. E. F. E. O, XII, 1. p. 7. n. 1)

(1) (2) — Vì điều kiện nhà in không có chữ Hán và chữ Nôm, nên chúng tôi đã viết các chữ này thành một bản riêng ở cuối bài, mỗi khi gặp các chú thích loại này xin đọc giả tra theo số chỉ dẫn ở đây để thấy mặt chữ.

(3) Xem : Nguyễn Văn Tố. — *Langue et littérature annamites* — Notes critiques, B.E.F.E.O., t. XXX, n° 1 — 2, pp. 144 — 145.

chưa rõ : “Cổ tục hiệu phụ viết bố, mẫu viết cái” = tục xưa, tiếng Việt [cổ] gọi “cha” là “bố”; “mẹ” là “cái” (BEFEO, XXX, 144). Vì hai chữ *bố* và *cái* trong chữ Hán không có nghĩa là cha, mẹ (1). Vấn đề này khá phức tạp, cần sẽ nghiên cứu sau. Dù sao, hồi xưa chữ Nôm vẫn không được coi trọng như chữ Hán. Chữ Nôm xưa kia chỉ dùng trong việc làm *thơ*, *ca*, *vè*, *truyện*, v.v..., không dùng trong các giấy tờ, các công văn, v.v... (2). Đầu óc hẹp hòi của bọn thống trị phong kiến không hề khuyến khích dùng chữ Nôm mà còn tìm cách ngăn trở chữ Nôm phát triển (3).

Trở lên là những tài liệu nghiên cứu từ lâu, về vấn đề: chữ Nôm có từ bao giờ. Sau đây là lược thuật bài *Tự học* = học về chữ hay tiếng, trích trong sách *Việt sử lược tập* (A. 323, tờ 62), của một tác giả vô danh.

“Chữ (hay tiếng) của nước ta, nguyên là chữ (hay tiếng) của người «Thổ» vẫn còn dùng ngày nay. Từ khi nước ta bị nội thuộc (phong kiến Trung-quốc xâm chiếm), về thời Hán, có hai quan thái thú họ Tích (Tích Quang), họ Nhâm (Nhâm Diên), đem phong tục Trung-hoa dạy cho nhân dân. Trong khoảng tám năm sau mới nảy ra có các nhân vật Lý Tiến, Lý Cầm. Dưới thời Tam quốc, Sĩ vương (Sĩ Nhiếp) đem *Thi*, *Thư* (sách cổ điển Trung-quốc nói chung), dạy cho nhân dân, thì hơn 200 năm sau nữa, mới thấy có các quan thứ sử tốt, họ Đỗ (Đỗ Viện, Đỗ Tuệ Đổ, Đỗ Hoảng Văn [người Sơn-tây hiện nay] mở các trường học dạy học cho nhân dân. Khi nước ta thuộc Tấn, đời Lục triều (Ngô, Đông-Tấn, Tống, Tề, Lương, Trần), tập quán trong nhân dân dần dần đổi mới, phong hóa mở mang.

“Sáu trăm năm sau nữa, mới thấy có các chữ Việt (tức là chữ Nôm, thứ chữ dùng chữ Hán phiên âm tiếng Việt) trong các danh từ *Bố cái đại vương* (4), *Đại cổ việt* (5), còn một nửa dùng tiếng ta thì quê mùa buồn tẻ.

“Từ vua Ngọa-triều đời Lê, mới thấy triều đình sai sứ, xin triều Tống cho sách *Cửu kinh* (chín bộ sách kinh điển: *Dịch*, *Thư*, *Thi*, *Xuân thu*, *Tả thị truyện*, *Lễ ký*, *Chu Lễ*, *Hiếu kinh*, *Luận ngữ*, *Mạnh tử*) thì mới có sách kinh học mà khảo cứu. Từ đời Minh Thành-tổ (thế kỷ XIV), triều đình phong kiến Trung-quốc ban cho các châu, huyện, các sách *Ngũ kinh* (sách cổ điển Trung-quốc theo Tống nho: *Thi*, *Thư*, *Dịch*, *Lễ*, *Xuân thu*; *Tứ thư*: *Trung-dụng*, *Đại-học*, *Luận-ngữ*, *Mạnh-tử* *Tĩnh lý đại toàn* (Triết học đời Tống), thì văn học Trung-quốc mới thấy phát đạt ở nước ta...”

Tài liệu trình bày trên đây là của một tác giả vô danh sách *Việt-nam lược tập*. Những tài liệu ấy tuy nói một cách chung chung theo lối xưa, không hoàn toàn thực đúng về phương diện lịch sử thì có phần cụ thể và chính xác... .. Nhưng, có một số điểm không khoa học lắm, chúng ta không thể đồng ý được. Tác giả nói: “Chữ (hay tiếng) của nước ta, nguyên là chữ (hay tiếng) của người «Thổ» vẫn còn dùng ngày nay». Ta thấy rõ, tác giả không phân biệt được theo hình dạng chữ Hán, chữ Nôm (chữ khối vuông) với chữ Thái, gốc ở chữ Phạn hay chữ Pá-li (chữ có âm vận) mà người Thái ở miền núi vẫn còn dùng ngày nay. Ý tác giả cho những chữ Thái hiện còn dùng ngày nay ở các vùng đồng bào thiểu số là của người Việt xưa còn sót lại. Điều này thật phản khoa học quá.

Một điều nữa quan trọng hơn cho ta thấy rõ, tác giả thiên trọng về Nho học hơn về chữ Việt, tức là chữ Nôm. Tác giả giới thiệu được một số danh từ lịch sử thật chính xác, nhưng không chú trọng đến chữ Nôm, cho là «quê mùa buồn tẻ». Kể đó, tác giả kể luôn việc

(1) Chữ «bố» trong chữ Hán có 4 nghĩa chính, trong đó không có nghĩa là cha sinh. Bốn nghĩa ấy như sau :

1. *Vải*, các thứ *vải* dệt bằng sợi bông, gai, đay, hay các loại cây có sợi, đều gọi là «bố».
2. *tiền tiêu dùng*, vì thời xưa lắm, người ta lấy *vải* trao đổi làm *tiền tiêu*, sau mới dùng *vải* chế ra thứ *tiền tiêu* gọi là *hóa toàn*, cho nên lấy ngay chữ «bố» gọi thay *tiền tiêu dùng*.
3. *bày tỏ bằng lời nói*; *bày biện* các đồ vật.
4. *phân tán*, *rải rác* khắp nơi.

Chữ «cái» (có nhiều thể viết khác nhau : (2), (3) có nhiều âm, riêng âm thứ nhất là «cái» có 6 nghĩa :

1. *rom cổ để lợp nhà*, do đó có nghĩa là *lợp nhà*.
2. *cái vung*, *cái nắp đậy*.
3. *che đậy*.
4. *chuộng*, *thêm vào*.
5. *hại*.
6. *một tiếng để nối liền hai ý và lời truyền* nghi chưa xác rõ.

(2) Tục ngữ có câu : «Nôm na là cha mách quê », v.v...

(3) Xem : L. Cadière et P. Pelliot và H. Maspero, sách đã dẫn trên. Xem : *Nam thiên ngữ lục* (diễn ca lịch sử) do Nguyễn Lương Ngọc và Đình Gia Khánh diễn âm chú thích và giới thiệu, tập I, trang 33 — 34, nhà xuất bản Văn học, 1958 — và *Lịch triều tạp ký* của Lê Cao Lãng (thế kỷ XVIII—XIX).

các sách Hán truyền sang ta thế nào, từ *Cửu kinh* đến *Ngũ kinh*, từ *thư* rồi đến cả *Tĩnh lý đại toàn*, là sách của phong kiến Chu Minh ban cho các châu, huyện, bắt nhân dân phải học. Ta thấy rõ, tác giả và thời đại tác giả quá sùng thượng nho học, Nho giáo hay Văn học chữ Hán, không để ý đến chữ Nôm mấy.

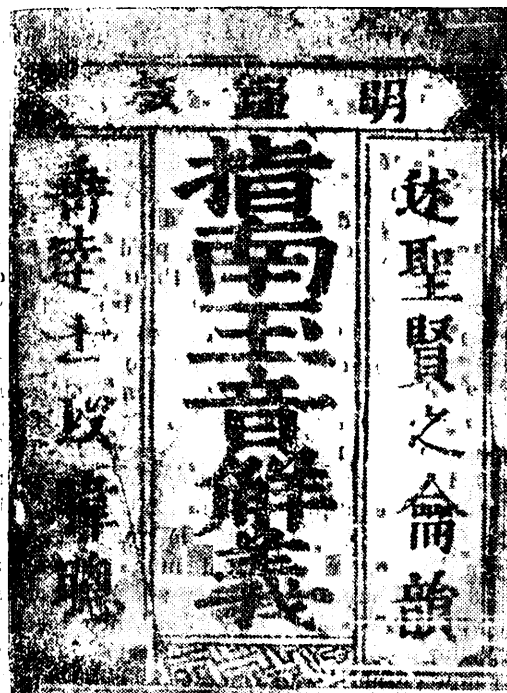
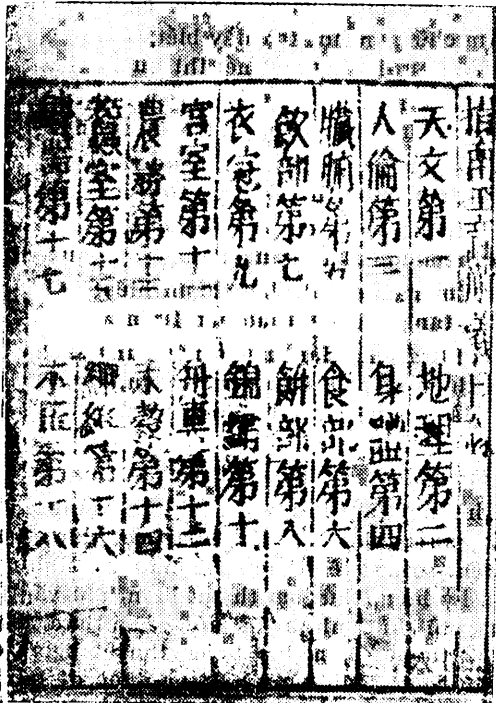
Về nguồn gốc chữ Nôm, có nhiều thuyết khác nhau. Cổ nhiên ta không thể thừa nhận thuyết chữ Nôm mới có từ đời Hàn Thuyên, triều Trần, thế kỷ thứ XII — XIII. Nguyên do, trong *Đại Việt sử ký tiền biên* (q.5, tờ 57) có chép việc văn tế cá sấu ở sông Lô, như sau : Nhâm ngọ / Thiệu bảo tứ niên / thu bát nguyệt, hữu ngạc ngư chi Lô-giang, để mệnh hình bộ thượng thư Nguyễn Thuyên vì văn đầu chỉ giang trung; ngạc ngư tự khứ. Để dĩ kỳ sự loại Hàn Dũ, tứ tỉnh Hàn. Thuyên thiện quốc ngữ thi phú, nhân đa hiệu chi (Kim vì quốc âm thi gia giả viết Hàn luật, cải thủy ư thử) = Năm nhâm-ngọ / Thiệu-bảo thứ tư / thu, mùa thu, tháng 8, có cá sấu đến sông Lô (Nhị hà), vua sai quan thượng thư bộ hình Nguyễn Thuyên làm bài văn ném xuống sông, cá sấu tự nhiên đi hết. Vua cho việc này giống việc

Hàn Dũ / đời Đường / đã làm, cho đời họ là họ Hàn. / Nhà viết sử chưa / Thuyên giỏi về thơ, phú Nôm, người ta phần nhiều bắt chước làm. (Ngày nay các nhà làm thơ Nôm mà gọi là Hàn luật là bắt đầu từ đây).

Chỉ vì người ta vội vã, không chịu nghiên cứu nhận định kỹ nên đã lầm to : đem phổ biến là Hàn Thuyên đã đặt ra chữ Nôm, hay chữ Nôm có từ Hàn Thuyên. Thực ra, đoạn sử ấy chép rõ : Nguyễn Thuyên là người giỏi về thơ, phú Nôm. Vì làm bài văn tế cá sấu mà được gọi là họ Hàn. Và thơ chữ Nôm gọi là Hàn luật là bắt đầu từ việc nói trên của Hàn Thuyên. Vậy Hàn Thuyên chỉ là người giỏi về thơ, phú Nôm, đã đặt ra bài văn tế cá sấu. Danh từ Hàn luật bắt đầu có từ đời Hàn Thuyên; chứ không phải Hàn Thuyên đã bắt đầu đặt ra chữ Nôm, hai việc không liên quan đến nhau.

Có thuyết cho là bắt đầu chữ Nôm đã thấy có từ đời Đường, thế kỷ thứ VII — VIII. Có thuyết cho là có từ đời Đinh, thế kỷ thứ X (1). Tất cả đều là giả thiết, hoặc dựa vào một vài sự kiện lịch sử, hoặc dựa vào một số truyền thuyết dân gian mà phỏng đoán không có văn kiện cụ thể và chưa được thừa nhận hẳn.

(1) Xem trên.



B

Phụ bản I.
Mặt sách

A. Chỉ nam ngọc âm giải nghĩa, một bộ tự điển Hán Việt cổ
(Thư viện khoa học xã hội Việt-nam, microfilms số 3836.)

B. Trang mục lục sách nói trên.

A

Trong kho tàng sách Hán Việt cổ, có sách: *“Trùng san Chỉ nam bị loại các bộ đã đàm toàn tập của tác giả nào không rõ, do một vị túc tăng (?) là nữ sĩ Pháp-tính, xuất gia tu Phật, sửa lại, làm giải nghĩa đem khắc in lại vào khoảng năm 1761 sách này là một quyển tự điển Hán Việt khá cổ, có một giá trị khoa học vô cùng quý báu. Sách này có nhiều tên khác nhau: *Chỉ nam phẩm vựng*; *Chỉ nam ngọc âm* và *Chỉ nam song tự*, và có hai bài tựa, một bài bằng văn Nôm thể thượng lục hạ bát; một bài bằng văn chữ Hán, có đề niên hiệu. Hiện nay ta có hai bản sách tự điển ấy, một bản in ván khắc gỗ, một bản chép tay. 1A.B.372 và AB.1631.*

Gần đây tôi lại mới mượn được của ông bạn Phùng Ưông một bản sách *Chỉ nam ngọc âm* bản in cổ, có đủ từ từ mặt sách đến cuối cùng, cũng giống như bản in cổ của thư viện mà đủ hơn, và in rõ hơn, đại lược như sau:

Chỉ nam ngọc âm giải nghĩa, 2 quyển đóng thành 1 cuốn, đánh số liền 78 tờ, tờ 2 trang, trang 8 dòng, dòng 14 chữ, giấy bản mỏng khổ 20×13.

Tác giả 1Túc tăng Pháp tính (tên này thấy chưa chữ nhỏ ở đầu quyển hạ (tờ 53).

Nội dung.—Tờ mặt sách, chính giữa từ trên trở xuống, tên sách: Trên trước tên sách đề ngang ba chữ Minh giám bản «Ván khắc in theo bản đã được xét từ đời Minh» (?). Phía trên tên sách tức phía tay phải có đề một dòng «Thuật thánh hiền chỉ thực vận theo văn mẫu của thánh hiền»; Phía trái: «Thùy đạt sĩ dĩ vĩ thông = đề lại cho người học thấy được trong sáng tỏ rõ». Tờ thứ 2 đầu sách đề: *Tùng san chỉ nam bị loại các bộ đã đàm đại toàn tự* = bài tựa (không niên hiệu, không tác giả). Thứ đến bài tựa chữ Hán, không đề tác giả, niên hiệu chỉ đề can chi: ... niên thứ tân kỷ mạnh xuân Cốc nhật (6). Tờ thứ 3 là mục lục: gồm: Quyền thượng có 30 loại mục. Quyền hạ có 8 loại mục. Sách chép: cả chữ Hán lẫn với nghĩa bằng chữ Nôm theo lối lục bát, chữ nào khó, lạ có chưa âm. Sau mỗi loại mục chính là văn vần, có phần *Bổ di*, chỉ ghi chữ Hán và nghĩa không thành văn vần.

Thí dụ: Văn vần = Thiên văn lược nói cho hay: *Hồng quân* trời cả cao thay trùng trùng; *bổ di*: *Hiệu thiên* (trời hè); *Mân thiên* (trời thu); *Thượng thiên* (trời đông) v.v...

Bài tựa chữ Nôm sách ấy viết khi trùng san (khắc ván in lại) có đoạn viết về nội dung sách như sau:

«Bèn dọn quyền *Chỉ-nam* này,
Đã thông thiên địa lại hay nhân tình.
Thánh xưa đặt chữ xem hình,
Lấy bằng làm nghĩa, lấy mình làm tên.
Giáo là muôn nước thừa truyền,
Khác nước, khác tiếng, chữ nhưng một lẽ.
Nói nôm tiếng thị, tiếng phi,
Đến lập văn tự lại y thánh hiền.
Hong-phúc danh Hương-chân Pháp-tính,
Bút hoa hạ mới dính nên thiên (1).

Soạn làm chữ cái chữ con,
San bản lưu truyền, ai được thì thông.
Nhập Quan-trung ngôi thừa tướng phủ,
Thu được Tần, Hán-tổ công tiên.
Vi chưng có sổ chép biên,
Giống nào hiệu ấy, thực tên chẳng lầm.
Vốn xưa làm Nôm xa chữ kếp,
Người thiếu học khôn biết, khôn xem.

Bây giờ Nôm dạy chữ đơn,
Cho người mới học, nghỉ xem, nghỉ nhàn.
Âm chữ gần học trò đầy biết,
Mắt cười rằng mặt nét thì què.

Nôm na lấy tiếng chẳng nề,
Những chữ chính hiệu đã tra đã tường.

Quyển này xem vững ngọc vàng,
Dù ai học được thế nhường tôn sư.

Hoàng ân thiên lộc sung cho,
Lại thêm con cháu danh khoa trọng quyền.

Chỉ nam chính đạo thánh hiền,
Thần, tăng cất bút thảo nên tự này.

(Bài tựa chữ Hán) ngoài nội dung sách, có giới thiệu về nguồn gốc chữ Nôm, tức là tác giả đầu tiên sách tự điển Hán Việt này. Nguyên văn bài tựa (xem phụ bản II).

Phiên âm.

Phù tam tài định vị, cái hỗn mang nhân vật nan danh. Ngũ đế khai cơ, lập châu huyện, sơn xuyên thảo mộc hữu kỳ hình nhi hữu kỳ hiệu, thứ loại thậm phần, phi văn tự điệt phi chỉ danh, quần mông nan thức. Phù tự cổ thánh nhân lập bằng thuyết nghĩa dĩ chính ngôn danh, sử kỳ Trung-quốc dĩ minh,

(1) Chữ hạ (7) bản in mới có, viết là (8) «chữ biện» nôm đọc «là bèn» có lẽ không đúng. Vì kể đó đã có chữ «mới» cũng giống nghĩa như «bèn».

A. Bài tựa chữ Nôm sách *Chỉ nam ngọc âm* :

B. Bài tựa chữ Hán sách *Chỉ nam ngọc âm*.

(Thư viện khoa học xã hội, microfilms số 3836).

聖刊指南備類彙編譚大令序

A

天三才定片、盡現浩人物難各五帝開
基立卅學、川豈木有具形而無其
號庶類其、無非文字亦收指各群經
難識大自、聖人立傍訪友以正言
各世其、中爾易明外惠簡、主於
士、之時、吏甲、四、十年、人行、義
化、謝、美、南、傳、以、德、魚、句、集、之、聖、訓、詩
以、識、號、各、韻、使、指、南、品、景、上、二

B

史字史依聖賢洪福名喬考法
年脩撰夕宁巧宁是刊
開中憲丞相亦收
先為奉固效創編種市
坤祐拜除甯身牛卑朱早買學我花
坤祐拜除甯身牛卑朱早買學我花
坤祐拜除甯身牛卑朱早買學我花

卷之四
年次辛巳孟春微日

ngoại di do hoặc (1). Chỉ ư Sĩ vương (2) chỉ thời, di xa tự quốc, tứ thập dư niên, đại hành giáo hóa, giải nghĩa Nam tục dĩ thông chương cú, tập thành quốc ngữ thi ca dĩ trí hiệu danh; vận tác *Chỉ nam phẩm vưng* thượng hạ nhị quyền, học giả nam tường. Tư túc thiên cần nghiêm hương ngọc, âm ký tự, giải ký nghĩa, thủ tả trật thành, khả vị minh minh lâm tường chi yếu; sử ký độc giả tẩu vận liên thanh. Hoàng thiên bất phụ độc thư nhân, tất hữu tứ tôn đẳng khoa mục. Hậu (3) chất chư tiên sinh bác học, văn nhĩ.

Dịch nghĩa — Khi tam tài định được vị trí, thì các nhân vật đời mệnh mang mù mịt khó có tên. Lục Ngũ để đã mở mang xây dựng, lập thành châu, huyện, núi sông cây cỏ, mỗi thứ có hình của nó thì phải có tên gọi riêng. Các loại nhiều lắm, không có văn tự thì không gọi rõ được tên, mọi người mơ màng khó hiểu.

Từ khi thánh nhân lập ra lối chữ có bộ phận bên để cắt nghĩa thì đã sửa lại được tên gọi, khiến cho ở Trung-quốc, người ta dễ hiểu. Còn các dân tộc ngoài xa (chậm tiến) thì còn chưa biết gì. Đến mãi thời Sĩ vương sang đóng ở nước ta, trong khoảng hơn 40 năm, đem giáo hóa phổ biến khắp nơi, *giải nghĩa bằng tiếng nôm để thông hiểu từng đoạn, từng câu*, hợp lại thành thơ ca quốc ngữ để ghi tên gọi, ghép vận làm thành sách *Chỉ nam phẩm vưng* (4), chia ra thượng hạ hai quyền, nhưng người học còn khó hiểu. Nay tôi là nhà sư, xin lựa lọc từng chữ, tay viết thành quyển sách, gọi là làm tỏ những điều cốt yếu, khi xem kỹ nó, khiến cho độc giả dễ đọc, xuôi vùn thuận miệng. Hoàng thiên không phụ người đọc sách, người đọc sách tất có con cháu thì đây, tôi mong đợi các bậc bác học sửa chữa cho.

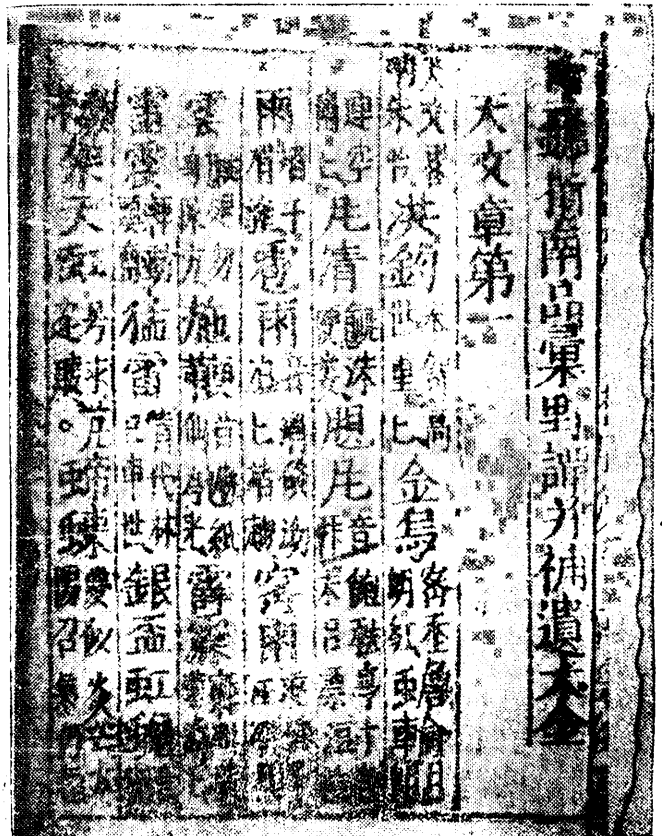
Hoàng triều niên hiệu Cảnh-hưng thứ 22, năm tân tị tháng giêng ngày tốt (1761) ».

(1) Chữ hoặc đây có lẽ sai, không có nghĩa.

(2) Sĩ vương tức Sĩ Nhiếp (137—226), tự Uy-ngạn, người đất Quảng-lân, quận Thương-ngô, Trung-quốc, sinh năm Vĩnh-hòa thứ hai đời Hán Thuận-đế (137), mất năm Hoàng-vô thứ năm đời Ngô (2—6), thọ 90 tuổi. Thừa trẻ ông lên học ở kinh sư đậu hiệu-lâm, chuyên học sách *Tả thị xuân thu*. Khi ông làm thái thú Giao-chỉ có tới hàng trăm học giả Trung-quốc bị nạn sang đây, đều được ông giúp đỡ. Theo *Tùy, Đường kinh lịch chí*, ông còn để lại năm quyển *Văn tập*. (Xem : *Trung-quốc Văn học gia đại từ điển*, trang 61).

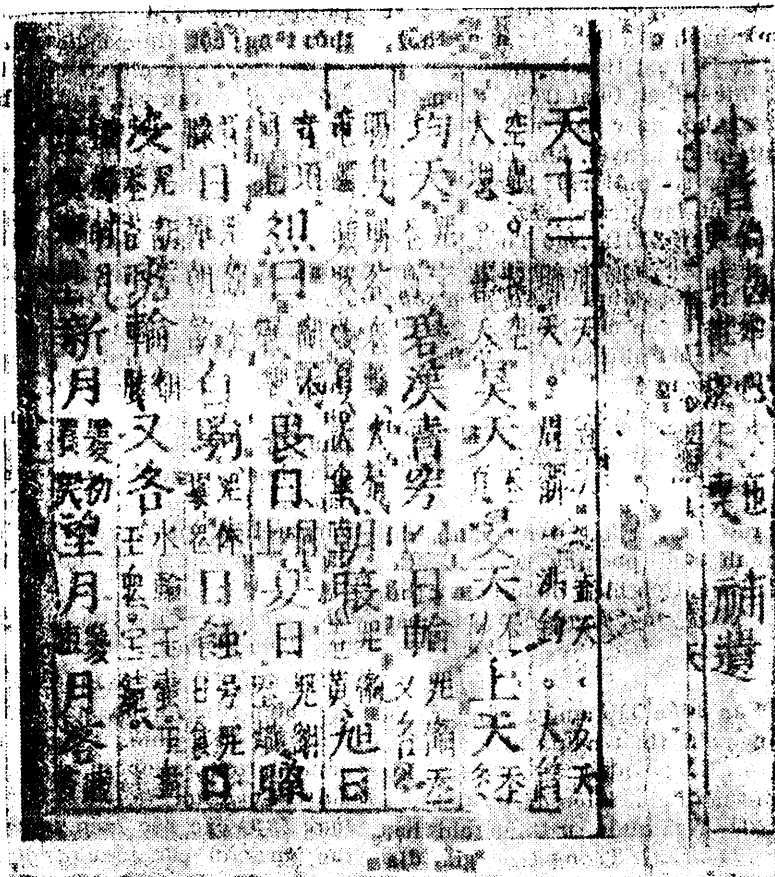
(3) Sách viết là chữ hầu, có lẽ sai, phải thêm một nét sổ con là chữ hậu là *đợi*, mới có nghĩa.

(4) Sách tập hợp các chữ chỉ rõ các phẩm vật phương Nam.



Phụ bản III.

Trang đầu sách, thiên-văn chương đệ nhất, sách *Chỉ nam ngọc âm giải nghĩa* (Thư viện khoa học xã hội Việt-nam : microfilms số 3336).



Phụ bản IV — Trang có phần Bỏ đi (như trên).

Phiên âm từ đầu sách gọi là Tự điển Hán Việt cổ: (Phụ bản: III, IV).

III. Trùng thuyền Chi nam phàm vưng đã đảm tinh Bỏ đi đại toàn (1).

Thiên-vân chương đệ nhất.

Thiên-vân trước nói cho hay.

Hồng-quân trời cả, cao thay trùng trùng

Kim-ô mặt trời sáng hồng.

Thiên-luân nguyệt sáng trên không lâu lâu.

Phong-thanh gió mát liện lâu.

Bái-phong (2) bão dạt đình cầu lỗ xiêu.

Chủ-vũ đồ cơn mưa rào.

Bạc-vũ mưa đá, ào ào đồ xô.

Mặt-vũ mây phủ chẳng mưa.

Dã-vân gió thổi vạt vờ đôi phương.

Thi-tiên chớp chỉ vì quang.

Tích-lịch sấm sét, tiếng vang lần lần.

Lôi-chấn sấm dậy đầu nam.

Mãnh-lôi tiếng dậy âm âm xa thay.

Ngân-bôi, hồng nghê số đôi.

Giá-thiên-hồng hiệu cầu vòng uốn lưng.

Chuế-đổng mống tựa viêm mang.

Thái dương triệu khí nhưn hăng...

IV. Tiêu thử tháng sáu sao ba,

Thủy đã đến kỳ cây cầy cho chuyển.

Bỏ đi.

Thiên thập nhị [trời có 12 danh hiệu]: 'hôn thiên, tuyên thiên, cái thiên, An thiên, 'Hàn thiên, Chu' bễ, Hồng-quân, Đại-quân, không hư, Trường' không, Đại khối, Thương' thiên, 'Hiếu thiên (trời hạ); mản thiên (trời thu); 'thượng thiên (trời đông); quân thiên (là giữa trời cao); bích hân, thanh khung (đồng thượng); nhật luân (là mặt trời, 'hư' danh: dương ô, 'dương cốc, quĩ luân, hỏa tinh, long trúc, hi' ngư, xi ô, đại tân: 'Chiêu' đôn (là 'mặt trời' vàng); 'húc nhật (âm húc, đồng thượng), liệt nhật (mặt

(1) Khắc bản in lại những danh từ thu lượm được ở thôn quê về sách Chi nam phàm vưng, toàn bộ và bỏ sung những chỗ sót.

(2) Sách viết chữ (9) âm bái, nhưng theo tự điển Trung-quốc, đó là viết sai, đúng ra là chữ cụ nghĩa là bão (9).

trời nắng chói); Ủy nhật (đồng thượng); trác nhật (là mặt trời xế); lập nhật (là mặt trời ban chiều hôm); bạch cầu (là bóng nắng thỏ); nhật thực (hiệu là nhật thực); nhật một (là mặt trời lặn); thiềm luân (mặt trăng); còn gọi là thủy luân, ngọc hồ, ngọc bàn, ngọc thỏ, bảo kính, ngân trúc, minh nguyệt, kim mô thiềm); tân nguyệt (trăng sơ mới ra); Vọng nguyệt (trăng rằm); nguyệt lạc (trăng lặn).

Khoảng giữa thế kỷ XVIII, Ngô Thời Nhiệm, trong bài tựa sách *Tự học toàn yếu* hay *Tam thiên tự giải âm* có nói đến sách *Chỉ nam song tự* và nguyên tắc cấu tạo chữ Nôm:

Toàn văn bài tựa ấy, như sau:

(Xem trang 13)

Phiên âm. — *Tự học toàn yếu tự* (Ngô Thời Nhiệm) (kiến Ngô gia văn phái, *Kim mã hành dư*, quyền chi bát).

«Lục thư thủy tắc; tứ hải đồng văn. Nhị vận phiên thanh, ngũ phương dị dịch. Cổ thấp, thất, đạt, thức, tích hiên thâm biến ư thổ âm; nhĩ, ngư, lục, ngang, bang, Bắc triều bất khí phù quốc ngữ.

«Ngũ Việt, Văn hiến lập quốc, văn tự dữ Trung-hoa đồng; nhĩ thiết nghĩa giải âm tắc dữ Trung-hoa dị. Cô cử nhất nhĩ, dĩ loại kỳ dư. Như khinh thanh giả, thiên dã, Trung-hoa hồ vi thiên (10). Ngũ quốc, ư thiên chi hạ, gia thượng tự (11) (12). Trọng trục giả, địa dã, Trung-hoa hồ vi địa. Ngũ quốc ư thổ chi bàng, gia đản tự (13) (14). Chí ư Xa, ma cá, cự thảo đầu (15), trúc đầu (16), thiên tự nhất hoạch, tùy tả tăng gia, chính như *Hoàng cực kinh thế* sở xưng: khai khẩu toát khẩu giả, thứ diệc Nam, Sóc tự nhiên chi lý. Cổ, ngũ quốc tự biểu nan ư Trung-quốc. Tiên chinh danh công tăng chước *Chỉ nam song tự*, nhân hoạch phiên nghĩa, khái vị túc dĩ tận thiên địa sự vật chi lý. Dư tảo sự hãn mịch, kim quan hoa trâm, hữu ý nghĩa sở bất túc giả, chất chi đại phương, chiếp tương trúc xá. Phạm dĩ âm thiết quỳnh thủ tự mẫu danh biệt, vô sở cứu kỳ chi quý. Cận nhật thừa pháp hoàng phi, nhân đắc biến duyệt danh thư, bàng sưu quảng thái, đắc kỳ ngành khái giả, thập tập nhĩ trân tàng chi, âm chú vi nghĩa, nghĩa liên vi vận, vận phân vi đối, cai đắc tam thiên tự, nhan viết *Tự học toàn yếu*. Thư thành, phó chi kỳ quyết.

Hoặc viết thành nhân tạo thư, tam vận cứu thiên dư tự, công nãi tam thiên yên, đắc vô hiệp đạo chi truyền da? Viết đạo bất tại viễn, viết bất thị đạo, tuy viết vận thủ, lý nhất nhĩ dĩ. Khoa đầu, trùng ngư, biến vi phi bạch, vũ

kiếm; bình thượng khứ nhập, tán vi Tây-vực, Đông-dương. Thiên bàng diêm hoạch, văn dĩ thời tăng; cật khúc ngạo nha, nghĩa nhân âm dị. Nhĩ thiên địa chi sở dĩ vi thiên địa, vận vật chi sở dĩ vi vận vật, ngũ kinh tứ truyện, chư tử bách gia, truyền kinh tái đạo, y bị hậu nhân, tăng hữu kỹ tự, kỹ nghĩa, xuất ngô nho nhĩ mịch sĩ nha chi ngoại tai! Cổ, thủy hỏa thường kiến dã, lễ toàn dạ quang bất năng đoạt kỳ thành công; túc bố thường hữu dã, hỏa cán, hùng chường vô năng tranh ư nhật dụng. Dư chi vi tam thiên tự, kỳ âm thường, kỳ nghĩa róc, phi ư kỳ sở bất thường dụng giả, bất tăng phiếm cập. Thành dĩ lâm chi hải thực, vị thiệp ư tự diễn, vận hội chi phiên; nhĩ ăn hiên chi lý, tế đại chi sự, phạm giai bí phu, bí phụ chi sở dị tri, diệc khả vi khóa đồng hoạt sảo; thứ hữu trợ ư ngô đồ chi đẳng cao hành viễn giả, phi cảm thủ thánh hiên văn tự, tầm nhĩ trượng chi, vi tư gia tự thuyết dã. Bác văn quân tử, hạnh lượng kỳ tâm yên.

Dịch nghĩa. — Bài tựa sách *Tự học toàn yếu* hay *Tam thiên tự giải âm*.

«Sáu lối (1) viết thành chữ còn đề mẫu lại; bốn biên rộng mệnh mang cùng một lối văn. Dem hai văn phiên thành một thanh; trong năm phương, dịch ra khác nghĩa. Cho nên, đối với các âm: thấp (17) thất (18) đạt (19) thức (20) các bậc hiên xưa phân biệt rõ từng thổ âm; còn các thanh: ngư (21), lục (22) ngang (23) bang (24) thì Bắc-triều không bỏ ở trong quốc ngữ».

«Nước Việt-nam ta, đem văn hiến xây dựng đất nước, cùng một lối văn tự với trung-hoa. Nhưng mà, đọc âm, giải nghĩa khác nhau, hãy đưa ra một vài thí dụ thì đủ thấy rõ. Cái gì nhẹ và trong trẻo là trời, Trung-hoa gọi là thiên (viết chữ (10); ở nước ta thì dưới chữ thiên (10) viết thêm chữ thượng (12), (gọi là trời hay giờ). Cái gì nặng và đặc sệt là đất, Trung-hoa gọi là thổ (25); ở nước ta thì bên

(1) Sáu lối đặt chữ, nguyên văn là *Lục thư*, gồm Văn tự, thanh âm, nghĩa lý. Còn một lối cắt nghĩa nữa rõ hơn và cụ thể hơn: 1. Chỉ sự — 2. Tượng hình — 3. Hình thanh — 4. Hội ý — 5. Chuyển chú — 6. Giả tá. Nghĩa thứ hai là sáu lối viết chữ, như lối chữ triện, chữ lệ, v.v...

塔北而輕重於星故因墨舍承檢人傳料洋地諸吾不日常會所行也
 故邦華餘止且正之双事相延概對白道而域而田最夜爭所典婦登自
 譯昂中其加加然南早帆輝梗為或或西與經幾泉能其字鄙之家
 異系與類下得增自指余六指其分刷無理為咄而字體無於於夫徒私
 任方牛字以之之寫朔著理大得韻韻得殊散因物幾也常而涉鄙吾為
 時五「文二天土隨南曾之之究探韻之毀萬入或萬有見能約未皆於之
 吳聲而國一於於畫亦公物質所廣為付千曰生牙為曾常流義句允恥犬
 翻音立舉國一此名萬者無搜聯成三維上音以人天火其海事有而
 序韻土猷姑我我字者正地足別旁為書巧道平曲所從承也常長之庶尋
 要二於文異天地千口先天不名書義要公是創結之說長有音林太奈字焉
 纂文辨越華為為頭撰國盡所毋名為纂字不舞增物衣裁常其以細活文心
 學同深我中呼呼竹口中以義字開註學餘遠白時萬道外布字誠理童賢其
 海賢語與華華頭開於足意次通音字千遠能以地載之衆牛及之課聖諒
 四昔國則中中草稱難未有迫得之曰九在為文天經亦功三迄頭為取幸
 則夫音也也五所較概替切因歲頽萬不變畫為傳萬成為皆隱可敢子
 垂識棄解天地个世字義華音麻珍字三道魚點以家目其之不而亦非君
 書達不義者者么經國翻觀以黃而千書曰虫旁所百耳奪余者滿知者開
 六失朝切清濁車極我畫今九之襲三造耶斗偏之子儒能用用之易遠博

chữ *thổ* (25) viết thêm chữ *đán* (14) (1), [gọi là *đất*]. Đến như các loại tiếng *xa* (32), *ma* (33) (2), *cá* (34), *cự* (35), *thảo đầu* (15), *trúc đầu* (16) nghìn chữ như một, tùy theo khi viết thì sẽ tăng thêm, đúng như trong sách *Hoàng cực kinh thế* (3) gọi là *khai khẩu* (36) (mở miệng), *toát khẩu* (37) (chúm miệng). Đó cũng là lẽ tự nhiên [của tiếng nói] Nam, Bắc khác nhau. Cho nên, chữ *nước ta* so ra *khó hơn chữ Trung-quốc*. Các bậc có tiếng xưa, đã từng làm sách *Chỉ nam song tự* (hướng dẫn chỉ rõ hai thứ chữ), trong đó theo nét mà phiên nghĩa, thật ra cũng chưa nói đủ, nói hết lẽ trời, đất sự vật.

Tôi từ thừa trẻ được học về văn chương. Nay được làm quan trong triều (1), nếu có ý nghĩa gì còn ngờ thì hỏi các bậc cao cả, bên cùng bàn bạc hỏi han nhau. Còn có những âm thiết không giống nhau, chữ viết cũng khác, không xét vào đầu cho đích xác được. Gần đây, nhân được dự việc trong tường phủ (5), được xem các sách hay, tìm rộng trong các tài liệu, chữ nào hiểu được, thu nhặt cất đi, phiên âm giải nghĩa, nghĩa liền với văn, văn lại đối nhau, gồm được ba ngàn chữ, đặt tên gọi là *Tự học toàn yếu*. Sách này làm xong, đưa khắc ván in.

Có người bảo rằng: «Thánh nhân đặt ra chữ viết, có đến hơn ba vạn chín nghìn chữ, thế mà sách của ông chỉ có ba ngàn chữ, há chẳng phải là thu hẹp việc phổ biến đạo học [thành hiền] hay sao? — Tôi xin trả lời: Đạo học (thành hiền) không ở chỗ xa, chỗ xa không hẳn là đạo học (đường lối học tập của thánh hiền). Đạo tuy có muôn đường khác nhau, nhưng lý chỉ có một mà thôi. Lối chữ *khoa đầu* (ngừng ngoảnh như sâu như cá) biến làm lối *phi bạch*, vũ kiến (6); các thanh bình thượng khứ nhập, tung ra ở Tây-vực (7) và Đông-dương, nét viết lệch về một bên, văn mỗi thời một tăng thêm; uốn éo khó khăn, nghĩa do âm mà khác hẳn. Thế mà, trời đất vẫn là trời đất, vạn vật vẫn là vạn vật; *ngũ kinh*, *tứ thư*, *chư tử*, *bách gia*, kinh sách ghi chép đạo lý, trang sức tô điểm cho người đời sau, đã từng có mấy chữ, mấy nghĩa ra ngoài được phạm vi tai mắt răng lợi của các vị nho học ta chưa? (8) Cho nên, nước lửa tuy là vật thường thấy, nước suối ngọt, ngọc dạ quang sáng cũng không cướp được thành công của nước lửa. Thóc, vải tuy là sản vật có thường, vải hỏa cán (9), bàn chân gấu cũng không thể nào tranh được công dụng hàng ngày của gạo, vải. Tôi sợ dĩ làm sách ba ngàn chữ (tam thiên tự) (10), âm đọc của nó gọn gàng. Còn những chữ không dùng thường, tôi không hề

lấy thừa. Nó thật chỉ là một cành cây trong rừng, một môi nước ngoài biển, không được đầy đủ như các sách *Tự điển*, *Vận hội*. Còn

(1) Chữ *đất*, theo nguyên tắc, bên cạnh chữ *thổ* (25) phải viết chữ *đất* (26) thì mới chuyển sang *tiếng đất* và thành hình chữ riêng biệt (27) của chữ Nôm, cũng như chữ *trời* (12), không có trong chữ Hán. Nếu viết *thổ* (25) bên chữ *đán* (13) thì thành chữ *thần* (14) âm Hán đọc là *thần*, chữ Hán nghĩa là phẳng rộng, v.v... Nhưng vì, người ta muốn giản hóa chữ (27) bỏ bớt chữ *tám* (28) ở giữa đi, rồi từ đó thành thói quen, khi viết tiếng *đất*, viết là chữ (14) (*thần*) mà vẫn cứ đọc là *đất*, không đọc theo âm chữ Hán là *thần*.

Trường hợp giản hóa này, còn gặp trong nhiều chữ khác, một vài thí dụ:

Chữ *người*, đáng lẽ phải viết chữ *nhân* (29) bên chữ *nguy* (30), chuyển thành âm *người* (31), nhưng người ta đã giản hóa thành hình chữ (38) thường dùng. Chữ *ngày* cũng thế, từ hình (39) giản hóa sang chữ (40) thường dùng, v.v... Đây là một vấn đề cần nghiên cứu thêm để tìm ra một qui luật giản hóa trong chữ Nôm.

(2) Chữ (33) này còn có âm *yêu*.

(3) *Hoàng cực kinh thế*, sách gồm 12 quyển, tác giả là Thiệu Ung đời Tống. Sáu quyển đầu nói về thế vận thịnh suy, phối hợp suy diễn với 64 quẻ trong kinh Dịch, bắt đầu từ đời Đường Nghiêu đến năm Hiếu-đức đời Hậu Chu (954 — 960). Từ quyển 7 đến 10, là *nội thiên*, nói về Luật, Lễ, Thanh, Âm. Còn từ quyển 11 đến 12, gọi là *Ngoại thiên*, tức là *Quan vật thiên* (nhận xét về các sự vật) (*Từ hải*, trang 936).

(4) Nguyên văn là *hoa trâm* (41) (cái cài mũ trở hoa), vật dùng của các quan to trong triều để cài mũ (*Từ hải*, trang 1144).

(5) *Hoàng phi* cũng như *hoàng các*, nghĩa chính là nơi thừa tướng ở. Nhưng có khi dùng để nói ông quan làm việc ở đấy.

(6) *Phi bạch*, vũ kiến là hai lối chữ viết xưa của Trung-quốc.

(7) *Tây vực*: Ấn-độ, ý nói văn chữ Phạn của Ấn-độ — Đông-dương = Nhật-bản, ý nói lối giả tá của chữ Nhật.

(8) Ý nói tất cả các sách cổ Trung-quốc.

(9) *Hỏa cán bố*: thứ vải ném vào lửa không cháy — *Hùng chướng*: bàn chân con gấu là một món ăn ngon trong tám món ăn quý (bát trân) truyền tụng từ xưa.

(10) *Tam thiên tự* văn giải nghĩa là sách ta thường đọc: Thiên, trời; địa, đất; cử, cất; tồn, còn; tử, con; tôn, cháu; v.v...

đến nghĩa lý, nghĩa thật, nghĩa bóng; đến sự việc, việc lớn, việc nhỏ, đều chỉ là những điều mà người thường, dân ông cũng như đàn bà, ai cũng hiểu dễ dàng được. Nó cũng có thể dùng làm sách dễ để dạy trẻ nhỏ. May ra nó sẽ giúp cho bọn đi học chúng ta từ bậc thấp, từ bước gần trời lên cao và đi tới xa được, không dám đem văn tự của thánh hiền ra mà suy diễn để tạo thành học thuyết riêng. Mong rằng các bậc đứng đầu học rộng xét tới lòng thực cho. (Trích ở sách *Kim mã hành dư* của Tinh-phái hầu, Hi Doãn công tức là Ngô Thời Nhiệm, chép trong *Ngô gia văn phái*, quyển thứ tư đến thứ tám, tờ 7).

..

Đọc bài tựa này, ta có thể xác định được tác giả *Tam thiên tự giải âm* là Ngô Thời Nhiệm. Ông là con Ngô Thời Sĩ người làng Tả thanh-oai, tục gọi làng Tô, sinh năm Cảnh-hưng thứ bảy (1746), mất năm Gia-long thứ hai (1803).

Sách *Tự học toàn yếu* hay *Tam thiên tự* tuy là một tập sách thường, nhưng tầm quan trọng của nó, đối với nền văn học Việt-nam, về chữ Nôm và tiếng cổ, không phải là nhỏ. Cố nhiên, tác giả Ngô Thời Nhiệm về tên sách có chịu ảnh hưởng của sách *Tam thiên tự* Trung-quốc của Từ Côn Ngọc mà Nguyễn Huy Oánh đã in trong sách *Sơ học chỉ nam* như Nguyễn Hữu Thận đã nói (1) và của sách *Thiên tự văn* của Chu Hưng Tự (2) đời Lương (thế kỷ thứ VI) bằng chữ Hán ở Trung-quốc (Thiên địa huyền hoàng, vũ trụ hồng hoàng, nhật nguyệt doanh trạch, thần tú liệt chương, v.v...); nhưng sách *Tam thiên tự* Trung-quốc thì thiên về sử mà *Thiên tự văn* thì thiên về chữ tốt và cũng cả về sử. Cả hai bộ sách ấy cũng đều viết theo lối văn vần cho dễ đọc, dễ nhớ, nhưng đều theo lối văn chân (cước vận, vần ở cuối câu). Còn *Tam thiên tự* của Ngô Thời Nhiệm hoàn toàn là một sáng tạo của Việt-nam. Nó chỉ lược dạy 3.000 chữ thông thường, đáp ứng nhu cầu cần thiết, nhớ chữ, nhớ nghĩa từng chữ, mỗi câu bốn chữ. Hiệp vận cũng có điểm đặc biệt, tức là vần lưng (yêu vận, vần giữa câu). Tiếng thứ tư câu đầu hiệp với tiếng thứ hai câu dưới, rồi cứ thế tiếp, mãi hết 3.000 chữ, 750 câu. Thí dụ: Thiên trời địa đất, cửu cửu tồn còn, tử con tôn cháu, lục sáu tam ba, gia nhà, v.v... Về phương pháp hiệp vận của sách *tam thiên tự* cũng như sách *thiên tự văn* của Việt-nam, đều là yêu vận, một đẳng thể tứ tự (4 chữ một câu), một đẳng thể lục bát (Xem: *Thiên tự văn*: Sách này kể cả chữ và nghĩa, xếp theo lối vần lưng, yêu vận, thể văn lục bát.

Thí dụ: Thiên trời, địa đất, vân mây; vũ mưa, phong gió, trú ngày dạ đêm. Tinh sao, lộ móc, trường diêm; hựu lành khánh phúc, tăng thêm đa nhiều v.v...).

Sách *Tam thiên tự*, tuy mới đọc, ta thấy nó chỉ là một quyển sách dạy học vỡ lòng cũng như lời tác giả đã nói, nhưng thực ra nó chính là một sách tự điển Hán Việt thông thường và phổ biến làm về cuối thế kỷ XVIII, đồng thời với các sách *Chỉ nam ngọc âm*, *Chỉ nam bị loại* và xuất hiện trước các sách *Nhật dụng thường đàm*, *Thiên tự văn* và *Đại Nam quốc ngữ*, v.v... mà xưa kia gọi là môn loại *Tiểu học*.

Khoảng năm 1880, Văn-đa cư sĩ Nguyễn Văn San làm sách *Đại Nam quốc ngữ*. Trong thiên *ngữ lệ* sách ấy, tác giả có viết: (42)

Phiên âm: « Liệt quốc ngôn ngữ bất đồng, nhất quốc hữu nhất quốc ngữ. Ngã quốc, tự Sĩ vương dịch dĩ Bắc âm, ký gian bách vật do vị tương chí, như *thư cư* bất tri hà điều, *dương đào* bất tri hà mộc. Thử loại thâm đa. Thị thư chủ dĩ quốc âm, thứ đắc bị khảo; hoặc hữu dị tri giả, diệc bất tất chú » — D.Ng.: (tiếng nói các nước, mỗi nơi một khác, nước nào có tiếng nói nước ấy. Nước ta, từ khi Sĩ Vương (tức Sĩ Nhiếp đời Hán) đem (tiếng Nam) dịch bằng tiếng Bắc, trong số tiếng dịch ấy, có nhiều tên còn chưa rõ, như « *thư cư* » (nghĩa là chim uyên ương đi đâu vợ chồng có đôi, tờ 73), chẳng biết là con chim gì; « *dương đào* » (quả khê, tờ 71) chẳng biết là quả cây gì. Các chữ như thế rất nhiều. Sách này (đem các từ ngữ) chưa bằng tiếng Việt, may ra có thể đủ để tra cứu; hoặc có chữ nào dễ thì cũng không cần chú) ».

Sau nghĩa lệ đến mục thứ, không đánh số thứ tự, đếm được 50 mục: Tiếp theo đó (tờ 5) dòng đầu đề tên sách, thứ đến tên tác giả, đề: *Hải châu tử biên tập*. Bắt đầu sách là *Thiên văn môn đệ nhất*; sau mỗi từ ngữ chữ Hán, cất nghĩa ngay bằng chữ Nôm, như « *thiên* » (10); « *trời* » (12); « *nhật* » (43) = « *mặt trời* », v.v...

(1) Xem bài tựa sách *Tam thiên tự lịch đại văn* của Từ Côn Ngọc IAC.2531.

(2) Chu Hưng Tự (sinh năm nào không rõ, mất khoảng năm 510 S.C.Ng.) tự là Tư toàn, người Trần quận, học rộng văn hay, làm quan đời Lương Võ đế, theo chỉ thị của vua, làm nhiều bài văn hay, như *Đồng biểu minh*, *Sách đường kệ*, v.v...; soạn các sách: *Hoàng đế thực lục*, *Hoàng đế kỷ*, *Khởi cư chủ*, *Chức nghi*, v.v... (xem: *Lương thư* và *Lưỡng Đường thư* chỉ).

Sách *Đại Nam quốc ngữ* là một loại sách tự điển Hán Việt, các từ ngữ xếp theo lối từng môn loại. Nó cũng theo lối các bộ tự điển Hán Việt khác của ta xưa đã nói ở trên.

Những văn bản chứng dẫn cụ thể trên đây cho phép chúng ta thấy chữ Nôm của ta đã xuất hiện dưới một hình thức nào, từ cuối đời Hán Linh-đế, vào khoảng cuối thế kỷ thứ II sau công nguyên. Những người Hán thời đó, lấy chữ Hán phiên âm tiếng Việt-nam. Trước hết, họ làm như thế để học tiếng Việt, tiện cho việc thống trị áp bức. Sau nữa để dạy người Việt-nam học chữ Hán, hiểu nghĩa chữ Hán, thông suốt ý muốn của họ, cũng chỉ là giúp cho việc truyền bá Hán học, tuyên truyền tư tưởng phong kiến: Vua Hán là « con trời », là người vâng mệnh trời thống trị cả bản dân thiên hạ (Xuất thổ chi tân, mạc phi vương thần) Tất cả nhân dân ở các nơi trên mặt đất đều là tôi con thiên tử (1). Rồi từ đó, những người Việt-nam bị trị ấy, do trí tuệ thông suốt, nảy ra sáng kiến, thu tập những chữ đã học được ấy lại, theo đó đặt thêm một số chữ gọi là chữ Nôm. Tuy rằng, chính những người Hán đã đầu tiên mượn chữ Hán phiên âm tiếng Việt-nam, công phu của họ chỉ hạn chế, cho nhu cầu trước mắt của họ mà thôi. Những người Việt-nam được học đầu tiên ấy, khi đã học thông chữ Hán, mượn những chữ phiên âm ấy, lược thêm một số chữ khác, đặt riêng ra thêm nhiều chữ cũng để đáp ứng nhu cầu cần thiết của họ. Nhưng họ có ý thức tích lũy lưu tàng những chữ ấy lại để dạy cho con cháu. Thực ra, họ không tự biết đó chính là chữ Nôm, mà họ đã sáng tạo ra là thứ chữ riêng của người Nam-giao. Vậy cổ nhiên người đầu tiên dạy chữ Hán ở Việt-nam là một số học giả vô danh, vào cuối thời Hán Linh-đế, từ Bắc phương Trung-quốc tị nạn sang Nam-giao, được Sĩ Nhiếp ủng hộ. Nhưng mà, công dụng dạy học của họ chỉ hạn chế trong việc truyền bá văn hóa Trung-quốc. Những người Việt-nam học chữ Hán đầu tiên đã giàu trí sáng tạo, mượn công việc phiên âm của người Hán làm thành chữ Nôm.

Để xác minh giả thiết trên đây, xin trở lại vấn đề dạy học chữ Hán cho người Giao-châu của người Trung-quốc lúc đó, với mục đích đã nói trên, bài tựa sách *Đại Nam quốc ngữ* có phản ánh một chuyện nhỏ, nhưng rất quan trọng: «...Thư cru bất tri hà điều... thư cru chẳng biết là chim gì?». Thư cru là một danh từ thấy đầu tiên ngay ở đầu bài thơ *Quan thư*. Bài thơ này ở đầu thiên *Chu-nam* đầu *Kinh thi*: « Quan quan thư cru, tại hà chi châu = Riu rít uyên ương đôi chim nhỏ, thung

thắng đi lại trên gò bãi sông » thì ta thấy rõ: người ta đã cố sức đem sách cổ điển Trung-quốc là *Kinh thi* dạy cho nhân dân. Ngô Sĩ Liên, trong *Toàn thư* nói rằng: « Ngã quốc thông thi, thư tập lễ, nhạc, vi văn hiến chỉ bang tự Sĩ vương thủy = Nước ta, bắt đầu từ thời Sĩ vương (137—226) đã trở thành nước có văn hiến, nhờ ở việc thông hiểu thi thư, thực tập lễ, nhạc ». Nhưng, muốn thông hiểu thi, thư, thực tập, lễ, nhạc thì làm thế nào? Phải dịch chữ Hán ra tiếng Việt, ghi âm bằng một thứ chữ không hẳn là chữ Hán — chữ Nôm, tức là chữ của nước Nam. Có lẽ vì vậy mà trước cửa đền thờ Sĩ Nhiếp ở thôn Tam-á, người ta đề bốn chữ Nam-giao học tổ », nghĩa là « người đầu tiên dạy học chữ Hán ở Nam-giao ». Ta thấy rõ Sĩ vương không phải là người đầu tiên đem chữ Hán sang ta mà là người đã cùng các học giả người Hán đầu tiên dạy người Việt học chữ Hán. Hay là, ít ra Sĩ Nhiếp là người đầu tiên đã ủng hộ và khuyến khích việc dạy chữ Hán cho người Việt. Rồi người Việt-nam nhân đó mà sáng tạo ra chữ ở nước Nam, một thứ chữ cũng giống chữ khối vuông mà không giống chữ Hán lắm. Đó tức là chữ Nôm. Thứ chữ này dùng để dạy người Hán học tiếng Việt; dạy người Việt học chữ Hán. Về phía người Hán thì lợi dụng nó để truyền bá tư tưởng phong kiến, chính sách của kẻ thống trị cho dễ việc áp bức dân chúng. Về phía người Việt-nam thì mượn những chữ phiên âm đặt thêm chữ khác làm thành chữ Nôm, để ghi nhớ và truyền đạt những gì theo ý muốn mình: phong tục, tập quán, thi ca, kỹ thuật, thiết thực cho đời sống.

Nói như thế, không phải đáng ngạc nhiên Sĩ Nhiếp là người độc nhất dạy người Việt học chữ Hán, phiên âm tiếng Việt đặt ra tất cả chữ Nôm. Theo qui luật lịch sử chung, văn tự và ngữ ngôn không phải là của một người nào có thể một mình đã đặt ra được một thứ chữ. Một thứ chữ là một công trình tập thể lâu dài do nhiều người và qua nhiều thời đại đặt ra. Một người, do nhu cầu cần thiết về chính trị, kinh tế, văn nghệ, v.v... sáng tạo ra một số chữ, rồi từ đó nhiều người khác đặt thêm mãi ra, mỗi đời thêm một ít, thành một thứ chữ riêng. Chính chữ Nôm cũng trong trường hợp và qui luật ấy. Nhưng vì, kể từ khi sáng tạo cho đến thời tiếp tục làm theo, chữ Nôm không có một phương pháp chính xác, không có một hệ thống duy nhất, cho nên trải qua hàng ngàn

(1) Thơ Bắc-sơn, thiên Tiểu nhĩ trong *Kinh Thi*.

năm mà không phát triển mạnh và không phổ biến dễ dàng. Thí dụ: Chữ « năm » là năm tháng, chỗ thì viết thẳng ngay chữ « (44) niên là năm », người đọc lựa mà đọc là năm. Chỗ thì viết « (45) chữ năm », chữ « (46) nam » một bên là phần chỉ âm; chữ « (47) » một bên là phần chỉ nghĩa. Đó là theo thể lệ *lục thư*, một bên âm một bên nghĩa, mà đọc là năm. Chữ « làm » là làm việc, chỗ thì viết chữ « (47) làm » đọc là làm. Chỗ thì viết chữ « (48) trao » đầu chữ « (49) vi là làm, mà đọc là làm. Chữ làm đây là một hình thức giản hóa; v.v...

Do đó, ta có thể nói tóm gọn rằng: Chúng ta không thể khẳng định một người nào đã đặt ra chữ Nôm. Chỉ có thể nói: Sĩ Nhiếp cùng một số nhà học giả, từ Bắc phương Trung-quốc bị nạn sang ta vào cuối thế kỷ thứ II là những người đầu tiên đã dùng chữ Hán, mượn chữ Hán ghi âm tiếng Việt, để dạy người Việt học chữ Hán. Cũng như người Trung-quốc ngày nay dùng chữ Hán ghi âm tiếng Tây phương, như tiếng « ta » ghi bằng chữ « đa (50) thêm chữ khẩu (51) bên trái » (52) trong tiếng « ta ba co »; chữ Italie phiên là Ý-đại-lì (53) v.v... Trong khi Sĩ Nhiếp ghi âm như thế, gặp tiếng nào không có chữ Hán đối âm hay âm na ná thì theo thể lệ *lục thư* đặt thêm ra một số chữ. Số nhỏ chữ này, một phần chỉ nghĩa một phần chỉ âm na ná tương tự, như chữ « (54) có »; (55), không; « (56) tài »; (57) hoa; « (58) », khách; chữ đất = (14); « (59) » = hai; (60) = ba; v.v... Rồi từ đó, một số người Việt vô danh mượn những chữ đối âm hay những chữ mới đặt ra ấy làm chữ của mình, tích lũy ngày lâu, thành một thứ chữ, gọi là chữ Nôm, nghĩa là chữ của người Nam-giao. Kể sau thời Sĩ Nhiếp, qua các triều đại đến chiếm đóng Giao-châu, có nhiều người đặt thêm mãi nhiều chữ, thứ chữ ấy ngày một phong phú, đáp ứng được nhu cầu đời sống hàng ngày. Nó trở thành chữ Nôm ngày nay. Cũng do đó, ta thấy những văn bản trong các tự điển Hán Nôm có thể là tài liệu chính xác hơn nhất. Muốn giúp độc giả đi sâu rộng thêm về vấn đề này, xin lược thuật sau đây mấy sách tự điển Hán Nôm có thể gọi là cổ nhất của người Việt-nam mà ta hiện còn ngày nay.

Năm 1955, trong bài: *Vấn đề chữ Việt trong Văn học sử Việt-nam* (Tập san nghiên cứu Văn Sử Địa, số 9), ông bạn đồng nghiệp Nguyễn Đồng Chi có nhắc đến thuyết của Nguyễn Văn San, nói rằng: « Sĩ Nhiếp đã dựa vào chữ Hán mà đặt ra chữ Nôm ». Nhưng ông không tìm thấy văn bản cụ thể nào, nên có vẻ nghi ngờ: « ... đó vẫn còn là giả thiết, nếu chúng ta chưa biết đích xác

thứ tự của nhân dân quận Thương-ngô (Quảng-tây) là quê hương của họ Sĩ, xuất hiện vào thời nào, trước hay sau thế kỷ thứ III? »

Năm sau (1956) cũng trong *Tập san Văn Sử Địa* (số 13, trang 93), bạn Trương Chính có bài góp ý với bạn Nguyễn Đồng Chi, cho là: « Cái giả thiết của ông (Nguyễn Văn San) có lẽ đúng... ». Bạn Trương Chính giới thiệu một bài của Vi Khánh Ôn viết vào tháng giêng năm 1953, nói về chữ của dân tộc Choang (Quảng-tây). Thứ chữ này thịnh hành nhất vào khoảng đời Đường. Nhưng, « đại khái vào thời Hán, những nhà học giả dân tộc Hán đã bắt đầu dùng Hán tự để ghi âm ngôn ngữ Choang... ».

Năm 1964, trong sách *Văn học cổ Việt-nam*, mục D. *Chữ Nôm và văn học Nôm* (trang 91 — 104), bạn Đinh Gia Khánh đã ghi một số chữ của Trần Cương Trung, sử thần nhà Nguyên, viết về ngôn ngữ nước ta. Họ Trần đã dùng Hán tự để ghi âm tiếng Việt. Đoạn ấy trích trong *Kiến văn tiểu lục* (thể lệ thượng) của Lê Quý Đôn. Bảng phiên âm này gồm một số chữ thông thường, như trời, đất v.v... là một văn bản đủ chứng minh thêm việc người Trung-quốc đã dùng chữ Hán để phiên âm tiếng Việt như thế nào.

MỘT SỐ TỰ ĐIỂN HÁN VIỆT CỔ

Trước hết là sách *Chỉ nam ngọc âm giải nghĩa*, có một giá trị vô cùng quý báu đối với ngữ ngôn học Việt-nam cũng như đối với việc nghiên cứu *Chữ Nôm cổ*. Sách này, theo các văn bản các bài tựa dẫn trên, tác giả đã dựa theo các sách cũ: *Chỉ nam phẩm vịnh*, và sách *Chỉ nam song tự*, có lẽ từ đời Hán còn truyền lại mà làm lại và ghi thêm nhiều chữ khác. Về ngữ ngôn, có lẽ sách này đã ghi được một số từ ngữ thông thường dùng từ thế kỷ XV và về trước nữa. Cho nên, khi phong kiến Chu Minh lạm chiếm nước ta, sách này đã phải qua sự kiểm duyệt của bọn thống trị xâm lược; bản cũ của nó còn mang chữ « Minh giám bản » (bản sách do nhà Minh đã xét). Nó có thể có trước sách *An-nam dịch ngữ* (1), làm vào đời Minh khoảng

(1) Sách *An-nam dịch ngữ* cũng như *Hoa di dịch ngữ* hiện còn nhiều bản thảo cổ, tán lạc ở các nước Đông, Tây đã được nhiều nhà bác học quốc tế nghiên cứu, mỗi nhà nói một khác, nhà thì cho là làm vào năm Hồng-vũ thứ XV (1382); nhà thì cho là làm vào năm Vĩnh-lạc thứ V (1407); có nhà cho là làm vào năm Thuận-trị thứ nhất (1644), v.v... Vì vậy, nói ra đây sợ dài quá chúng tôi sẽ nghiên cứu riêng, nay chỉ xin tạm nói là sách ấy làm vào khoảng thế kỷ XIV — XVII.

thế kỷ XV. Cho nên khi quân Minh đến Giao-chi, sách *Chỉ nam* này đã có sẵn và đã bị bọn thống trị kiểm duyệt. Nếu đúng như vậy, ta cũng đỡ phải phàn nàn về sự thiếu thốn nhiều tài liệu môn ngữ ngôn cổ của Việt-nam (1). Sách *Chỉ nam ngọc âm* đây là một bộ tự điển Hán Việt làm ở Việt-nam từ trước thế kỷ XV, ghi lại ngữ ngôn thông thường, có đủ các loại, từ *thiên văn* đến *thuốc nam* vẫn tồn tại từ các thế kỷ ấy trở về trước. Sách này đã được in đi in lại; thay đổi nhiều tên như trên đã nói, đến năm 1761 lại được sửa lại và đem in lại.

Thứ đến các chữ dùng để ghi lại ngữ ngôn ấy tức là chữ Nôm, thì sách này ghi lại được các thể viết của nó, viết từ đầu thế kỷ XV về trước, truyền tập lại và chuyển hóa đi trong nhiều thế kỷ; đến năm 1761, một vị sư người Việt-nam, tên là Pháp-tính sửa lại và đem in lại lần nữa, truyền đến ngày nay.

Sau đó, đồng thời với sách *Ngọc âm* trùng san và tái bản, nhà đại văn hào Ngô Thời Nhiệm lại làm sách *Tự học toàn yếu*.

Sách *Tự học toàn yếu* hay *Tam thiên tự vấn giải nghĩa*, thật giản dị, thật gọn gàng, trên mục đích phổ biến rộng rãi bằng cách truyền khẩu. Sách *Tam thiên tự* này, xưa kia vẫn được đại chúng thường đọc mà ngày nay chúng ta sao những giá trị và nguồn gốc của nó.

Kể đó, khoảng 10 năm đầu thế kỷ thứ XIX, lại có người gộp lại bộ *Chỉ nam ngọc âm* cũ, và giải nghĩa gọn gàng thành bộ *Chỉ nam bị loại*. Bộ này chưa được đem in, chỉ truyền lại bằng bản sao chép. Còn tác giả, chắc cũng là một vị sư, vì thấy chú ý nhiều đến danh từ Phật giáo, nhất là Phật giáo Việt-nam, như *An-nam tứ pháp*, v.v...

Còn sách *Chỉ nam quốc ngữ*, một bản sách chép tay, chỉ là một quyển sách lối giáo khoa xưa, mới làm gần đây (1868), theo các sách từ ngữ cũ, viết lối lục bát, mục đích là để dạy học sinh nông thôn, thuận miệng dễ nhớ, đồng thời vừa biết chữ Hán, vừa biết chữ Nôm.

Khoảng cuối đời Minh-mạng (thế kỷ XIX) nhà bác học Phạm Đình Hồ làm sách *Nhật dụng thường đàm*. Sách này là một bộ tự điển Hán Việt nhỏ, xếp theo môn loại, cất nghĩa bằng chữ Nôm, xếp đặt có thứ tự. Số lượng các mục, các từ ngữ tuy không nhiều, nhưng cũng có thể là tiệm đủ, đáp ứng được nhu cầu cần thiết cho nhân dân thời đó. Nó có giá trị dân tộc rất lớn, về các môn học ngữ ngôn và văn tự, cũng như các bộ tự điển Hán Việt đầu tiên khác của Việt-nam: *Chỉ nam ngọc âm*, *Tam thiên tự* v.v...

Nón nửa thế kỷ sau, vào cuối thời Tự-đức,

một tác gia vô danh làm sách *Thiên tự vấn*. Sách này tuy là sách thông thường dạy trẻ em học chữ Hán vỡ lòng, chữ nào nghĩa ấy, lại có vần, vừa dễ đọc, vừa dễ thuộc lòng. Kể cả chữ và nghĩa, xếp theo lối vần lưng (yêu vận) thể văn lục bát. Thí dụ: *Thiên* trời, *địa* đất, *vân* mây vũ mưa, *phong* gió, *trủ* ngủ, *dạ* đêm. *Tinh* sao, *lộ* móc, *tường* tường; *hưu* lạnh, *khánh* phúc, *lãng* thêm, *đa* nhiều, v.v... Nội dung là những chữ thông thường, đáp ứng với nhu cầu cần thiết của mọi người. Sách này, chưa tìm ra tác giả, như tìm thấy tác giả *Tam thiên tự* là Ngô Thời Nhiệm. Tương truyền sách *Thiên tự vấn* là của Vũ Quốc Trân, tác giả *Truyện Bích cầu* nôm. Sách làm sau sách *Tam thiên tự*, vào khoảng hồi cuối thế kỷ thứ XIX là hồi văn lục bát đang phát triển mạnh. Tác giả thấy *Tam thiên tự* đối với trẻ em mới vỡ lòng, số lượng chữ hơi nhiều mà về ý nghĩa không có thứ tự lắm, không theo hệ thống nào, có vẻ hơi lộn xộn. Cho nên, tác giả *Thiên tự vấn* chỉ chọn lấy một nghìn chữ, sắp xếp, ta thấy theo một thứ tự nhất định, từ *thiên văn*, *địa lý* đến *ăn ở*, *nhà cửa*, *ôn mặc*, *cầm thú*, *thảo mộc*, v.v... và hiệp theo thể vần lưng, lối thượng lục hạ bát cho thích ứng với thời thượng. Về phương pháp, so với *Tam thiên tự* có phần tiến bộ về khoa học hơn.

Dù sao, sách này cũng có thể coi là một bộ tự điển Hán Việt sơ lược, cũng như các sách *Chỉ nam ngọc âm*, *Chỉ nam bị loại*, *Nhật dụng thường đàm*, v.v...

Khoảng đầu thế kỷ thứ XX, Đặng Xuân Bảng làm sách *Nam phương danh vật bị khắc*, một bộ sách chuyên môn về cây cỏ, sản vật ở Việt-nam, cũng giống như một loại tự điển

(1) Từ trước đến nay, các nhà nghiên cứu về ngữ ngôn cổ Việt-nam, thường phàn nàn và đánh bó tay chịu, nay chỉ còn lại có một bộ sách *Tự điển Việt-nam La-tinh* của người Tây-phương Alexandre de Rhodes là bộ tự điển cổ duy nhất, in năm 1651 [8°537] (Alexandre de Rhodes — *Dictionarium annamiticum, lusitanum et latinum ope sacrae congregacionis de propaganda Fide* in lucem editum ab Alexandro de Rhodes, e Societate Jesu. Romae typis et sumptibus ejusd. sacr. Congreg. 1651 pet.

Sau đó đến đầu thế kỷ XIX, có bộ tự điển cũng của một giáo sĩ:

Taberd (A. J. L.) *Dictionarium anamitico-latinum* - Scrampore, 1838 4°2217, v.v...

Hán Việt.

Sách *Nam phương danh vật bị khảo* là một quyển từ ngữ Hán Việt, xếp theo 32 loại, đặc điểm của nó là, ngoài việc chưa nghĩa bằng chữ Nôm, có chưa xuất xứ và chưa nơi các vật ấy sản xuất ở Việt-nam. Sách có thể dùng vào công trình nghiên cứu tiếng cổ Việt-nam cùng chữ Nôm và biết rõ địa điểm sản xuất của một số vật dụng ấy ở Việt-nam.

Cũng thuộc loại sách từ ngữ chuyên môn, về triết học Phật giáo, ta có các sách *Phạm Hoa danh nghĩa* và *Thiền gia phạm số*. Hai bộ tự điển này in trong sách *Đạo giáo nguyên lưu* $\angle A.1825 \angle$, tác giả là Phước-diên hòa thượng, tên là An-thiền soạn, niên hiệu Thiệu-trị thứ năm là Ất-tị (1845); ở quyển hạ, từ tờ 22 trở xuống có chép các sách ấy thuộc môn ngữ ngôn học và về chữ Nôm:

Phạm hoa danh nghĩa

Thiền gia phạm số (tờ 22—31) và một số chữ thuộc từ ngữ học (tờ 32—42); thứ đến một số từ ngữ cổ dịch ra chữ Nôm (tờ 43—44) với một số điển tích, v.v...

Sau khi nghiên cứu và so sánh mục lục cả các bộ sách từ ngữ trên đây, ta thấy các mục trong *Chỉ nam bị loại* (B) gọn hơn và nhiều mục hơn sách *Chỉ nam ngọc âm* (A). Sách *Nhật dụng thường đàm* (C), số lượng các mục và số từ ngữ tuy kém hơn, nhưng về chất lượng thì lựa lọc kỹ hơn và thông thường hơn. Còn *Đại Nam quốc ngữ* (D) làm sau, nên số lượng các mục và số từ ngữ nhiều hơn cả mấy bộ làm trước về cả chất lượng: mặc dầu xếp đặt theo quan niệm xưa còn thiếu khoa học, thứ tự lộn xộn, nên tra cứu không được dễ dàng. Các sách khác gồm cả mấy sách từ ngữ chuyên

môn cũng đều có giá trị và tác dụng riêng của nó như đã trình bày trên.

Lựa lọc các sách giới thiệu trên đây, thuộc môn loại tiểu học hay từ ngữ mà ta gọi tạm là các sách tự điển, ta thấy có một số bộ sách sau đây có đủ chữ Hán cất nghĩa bằng chữ Nôm, chữ nào nghĩa ấy có thể giúp ích nhiều cho ta về việc nghiên cứu chữ Nôm và tiếng cổ Việt-nam, cung cấp cho ta một số từ ngữ về nhiều loại.

A. *Chỉ nam ngọc âm giải nghĩa*, sách in, hai quyển (thượng và hạ) đóng thành một cuốn: $(3 + 79) = 82$ tờ, giấy bản khổ 28×18 , tờ 2 trang, trang 10 dòng, dòng 20 chữ, tác giả Pháp tính. Sách hiện có nhiều bản, nhiều ký hiệu khác nhau: AB. 372; AB. 163; H.V. 324.

B. *Chỉ nam bị loại*, 1 bản, sách chép tay, giấy bản cũ, khổ 30×19 ; gồm 40 tờ, tờ 2 trang, trang 9 dòng, dòng 20 chữ.

C. *Nhật dụng thường đàm*, 1 quyển, sách in bản khắc gỗ, giấy moi, khổ 25×16 , gồm 52 tờ $(1 + 51)$, tờ 2 trang, trang 8 dòng, dòng 20 chữ. Trang mặt sách đề: tên sách ở giữa, phía tay phải: năm in, Tự-đức thứ tư (1854); phía trái: tên nhà in sách và tàng bản, Đồng văn trai tàng bản; ký hiệu: AB. 511; AB. 17; A. 3149.

D. *Đại Nam quốc ngữ*, 1 quyển; sách in bản khắc gỗ, giấy bản khổ 28×19 , gồm 85 tờ, tờ 2 trang, trang 8 dòng, dòng 22 chữ hay 23 chữ in năm Thành-thái kỷ-hợi (1890); tàng bản: Văn-sơn đường; ký hiệu AB 106.

Ngoài ra đến các sách:

Tự học toàn yếu, ký hiệu: AB. 19; AB. 228.

Nam phương danh vật bị khảo của Đặng Văn-phủ, ký hiệu: A. 155; H.V. 103, v.v... đều cần nghiên cứu kỹ.

KẾT LUẬN

Qua mấy nhận xét sơ bộ trên đây, ta thấy rõ sự tiến triển về môn từ ngữ học bằng chữ Nôm của ta, dù còn quá nghèo, không phải không liên tục và không có hệ thống. Đây là mấy bộ tự điển Hán Việt đầu tiên của ta, theo sáng tạo đặc biệt của Việt-nam, tác giả lập hợp những chữ cần thiết, trực tiếp đáp ứng nhu cầu chung, vừa cho việc học chữ Hán, vừa cho việc học chữ Nôm, bảo tồn, truyền bá những danh vật của Việt-nam. Nó không phải là sách bất chước đúng thể tài một bộ sách nào hay dịch thẳng từ một bộ tự điển nào của Trung-quốc ra tiếng Việt. Giá trị của nó rất lớn, ở chỗ nó có tính chất dân tộc đối với ngữ ngôn học và văn tự học Việt-nam tức là chữ Nôm.

Chữ Nôm, nghĩa đen thật sát là chữ của nước Nam. Chữ Nôm là một thứ chữ khối vuông

của dân tộc Việt-nam dùng để phiên âm tiếng Việt của dân tộc, ghi nhớ và lưu truyền tất cả các sự vật đã xảy ra trong quá trình lịch sử của xã hội Việt-nam. Chữ Nôm mới xuất hiện trên đất Việt-nam từ cuối đời Hán Linh-đế; dưới thời Sĩ Nhấp thống trị, thế kỷ thứ II sau công nguyên, do người Việt-nam mượn chữ Hán mà sáng tạo ra.

Trong quá trình lịch sử của chữ Nôm, việc cấu tạo của nó không phải không có tính cách khoa học, mặc dầu chưa thật chính xác, còn có nhiều nhược điểm. Trước tiên, người ta đã mượn chữ Hán ghi âm tiếng Việt. Tiếng nào dễ dàng thì mượn ngay chữ và nghĩa chữ Hán ấy ghi âm. Gặp tiếng nào không có hán chữ Hán đối âm hay âm nghĩa tương tự thì theo thể lệ « Sáu lối viết » của chữ Hán (lục thư) mà

đặt thêm ra một số chữ mới khác không có trong chữ Hán. Đại thể, lối đặt ra chữ Nôm, có 5 cách chính:

1. Những tiếng mượn hẳn ở chữ Hán, viết theo nguyên hình, nói lên nguyên nghĩa của chữ ấy;
2. Những tiếng mượn nguyên hình chữ Hán để phiên âm mà nghĩa khác hẳn nghĩa chữ Hán;
3. Những tiếng không có đối âm thật đúng trong chữ Hán thì mượn chữ Hán nào có âm, có nghĩa na ná mà viết đơn giản khác đi một chút.
4. Những tiếng nào mà âm nghĩa hơi giống chữ Hán thì mượn ngay nghĩa chữ ấy mà phiên âm;
5. Những chữ nào không có chữ Hán đối âm; hoặc chính xác, hoặc na ná, thì theo phương pháp «hội ý» trong «Lục thư», ghép hai chữ Hán, thành một chữ mới, mỗi chữ có 2 phần: một phần chỉ âm, một phần chỉ nghĩa.

Ngoài 5 cách chính mà có tính cách nguyên tắc ấy, còn có một số cách đặc biệt. Phụ thêm vào 5 cách chính và các cách đặc biệt, lại còn có lối giản hóa và lối đánh dấu chuyển âm, thanh, gọi là *dấu cá, tức là «cá biệt»* hay *dấu nhảy nháy*.

Nhưng, vì kể từ khi sáng tạo và trong quá trình phát triển khá lâu, chữ Nôm tuy có tính cách khoa học, mà vẫn không có một phương tiện thật chính xác, không có một lối viết duy nhất nên chữ Nôm không được phổ biến dễ dàng.

Trở lại vấn đề chữ Nôm. Xét kỹ ra, chữ Nôm tuy có nhiều nhược điểm, nhưng nó đã là phương tiện cần thiết của cả các tầng lớp xã hội từ nhiều thế kỷ nay. Thế mà tại sao không phổ biến? Một là vì, trong quá trình phát triển của chữ Nôm, nó đã bị các tầng lớp phong kiến thống trị tìm hết cách bóp nghẹt. Chúa Trịnh Tạc (1657 — 1682) trong bài 47 điều giáo hóa do Nhữ Đình Toàn dịch Nôm đã cấm in sách Nôm. Nói sau, Trịnh Cương (1709 — 1729) đã nhiều lần hạ lệnh nghiêm cấm khắc in và phổ biến các sách vở bằng quốc âm. Mặc dầu thế, nhân dân vẫn ngấm ngầm đấu tranh, giữ vững truyền thống dùng chữ Nôm bằng cách tự phát. Hai là vì, do chữ Nôm bị cấm, nên nó đã không được nghiên cứu đáng hoàng, vẫn bị ngừng lại ở giai đoạn thiếu chính xác và đã trở nên một thứ chữ khó học. Chính Ngô Thời Nhiệm (thế kỷ thứ XVIII), đã phải nói trong bài tựa sách *Tự học toàn yếu* của ông: «... Cổ ngã quốc tự hiệu nan ư Trung-quốc... (... Cho nên chữ nước ta tức chữ Nôm so sánh ra khó hơn chữ Trung-quốc...)». Đó là những lý do chính khiến cho chữ Nôm không còn có thể thông dụng dễ dàng được. Nhưng, mặc dầu thế, do sự đấu tranh không ngừng của nhân dân, chữ Nôm vẫn đã được sử dụng. Nó đã đồng thời tự phát

với sự tiến triển của ngữ ngôn dân tộc và văn học cổ điển Việt-nam. Cho nên chúng ta không thể không nghiên cứu chữ Nôm một cách sâu rộng để thu tàng lấy vốn cổ quý báu của ta về mọi lĩnh vực.

Trên đây là sơ lược lịch sử một số tài liệu về chữ Nôm cũng như về cổ ngữ Việt-nam còn thấy từ trước thế kỷ thứ XV đến đầu thế kỷ thứ XX. Trước và sau thời gian đó, chắc hẳn cũng có nhiều tài liệu khác nữa về khoa học này, nếu ta chú ý sưu tầm nghiên cứu thì kết quả sẽ không phải là nhỏ. Chúng tôi mong rằng mấy bộ tự điển trình bày trên đây cũng sẽ dùng được làm cơ sở cho môn học ngữ ngôn và chữ Nôm của dân tộc Việt-nam, sẽ được nghiên cứu sâu rộng: tinh vi và khoa học hơn. Riêng về vấn đề chữ Nôm, chúng tôi xin tiếp tục nghiên cứu, mong sẽ cung cấp được thêm tài liệu gì chăng.

Tất cả những tài liệu cụ thể ấy, hoặc về lịch sử, hoặc về văn học, hoặc về truyền thuyết hay tôn giáo, đã cho phép chúng ta sơ bộ kết luận về nguồn gốc chữ Nôm.

Chữ Nôm là một thứ chữ khối vuông, mượn chữ Hán phiên âm tiếng Việt. Tiếng nào không có chữ Hán đối âm thì người ta theo thể lệ phương pháp «Lục thư» (sáu lối viết thành chữ) của chữ Hán, đặt thêm những chữ mới, hay đánh dấu riêng thêm vào một chữ tương tự, đều là những chữ không có trong chữ Hán.

Những người bắt đầu làm việc phiên âm ấy là các nhà học giả vô danh cuối đời Hán Linh-đế, bị nạn từ Bắc phương Trung-quốc sang Giao-chỉ, được Sĩ Nhiếp ủng hộ và lợi dụng giúp việc truyền bá tư tưởng Hán học để củng cố uy tín và quyền lực chính trị của mình. Kế sau đó, mỗi thời đại, tùy theo nhu cầu, nhiều vị Việt-nam khác do sáng kiến của mình đặt thêm một số chữ mới, tích lũy thành một thứ chữ gọi là chữ Nôm, nghĩa là chữ của hươc Nam. Nếu ta cứ khur khur đi tìm một người sáng tạo đầu tiên ra chữ Nôm thì thật mơ hồ quá, trái hẳn với qui luật phát triển nói chung của văn tự và ngữ ngôn của loài người.

Tóm lại, chữ Nôm là một thứ chữ khối vuông của Việt-nam, dùng để phiên âm tiếng Việt, mới xuất hiện trên đất Việt-nam từ cuối đời Hán Linh-đế, dưới thời thống trị của Sĩ vương, thế kỷ thứ hai sau công nguyên, do người Việt-nam tự sáng tạo ra. Chữ Nôm là một đặc điểm của nền văn hóa Việt-nam.

BẢNG SO SÁNH
CÁC LOẠI MỤC NGŨ NGÔN CỦA BỐN BỘ TỪ NGŨ
TƯƠNG TỰ A.B.C.D. TRÊN ĐÂY

*Các mục có đủ ở
cả trong bốn bộ sách*

*Các mục hoặc chỉ có ở riêng từng bộ, hoặc
chữ viết khác nhau theo thứ tự của từng bộ*

	A	B	C	D
1 Thiên văn		35 Thù ứng	53 Luân tự	70 Cử động
2 Địa lý		36 Nhân phẩm	54 Nho giáo	71 Thúc tục
3 Nhân luận		37 Bồ thân thể	55 Thích giáo	72 Nữ trang
4 Thân thể		38 Thân thể cũ	56 Thất ốc	73 Thái sắc
5 Cung thất		thố	57 Thực phẩm	74 y quan
6 Trạng phủ		39 Thích giáo	58 Quả thực	75 phục dụng
7 Thực bộ		40 Xương ca	59 Đại dụng	76 y phục
8 Âm bộ		41 Cầm loại	60 Chứng hương	77 Hỏa dụng
9 Bính bộ		42 Đăng loại	61 Trần bảo	78 Chú dĩa
10 Y quan		43 Thảo loại	62 Thái sắc	79 Công dụng
11 Cầm tú		(kiếm Nam	63 Văn nghệ	80 Tác dụng
12 Chu xa		được chư	64 Âm nhạc	81 Trần bảo
13 Nông vụ		loại)	65 Tục ngữ	82 Chứng hương
14 Hòa cốc		44 Bì loại	66 Thảo mộc	83 Tập kỹ
15 Tâm thất		45 Mộc chi	67 Cầm thú	84 Nhân phẩm
16 Chức nhiệm		46 Khuân loại	68 Thủy tộc	85 Thù ứng
17 Chú khí		47 Thủy loại	69 Trùng loại	86 Tật bệnh
18 Mộc tượng		48 Thạch loại		87 Tang tế
19 Kim ngọc		49 Lỗ loại		88 Tục ngữ
20 Tản võng		50 Nhân bộ tập		89 Sơ thái
21 Khí dụng		loại,		90 Bách thảo
22 Văn tự		51 Cầm thú		91 Trùng trại
23 Hôn nhân		tập loại		92 Thủy bộ
24 Báo biểu		52 Tật bệnh		93 Thổ bộ
25 Tang lễ				94 Kim bộ
26 Nhạc khí				
27 Tập hí				
28 Vũ trũng				
29 Giáp trũng				
30 Mộc bộ				
31 Hoa bộ				
32 Quả bộ				
33 Căn đăng				
34 Nam được				

BẢN DỊCH BẢNG SO SÁNH

1. Hiện tượng ở không gian, như trăng, sao, mưa nắng, v.v...
2. Những hiện tượng ở trên trái đất, như sông núi, v.v...
3. Đạo thường đối xử cùng nhau trong xã hội loài người, như cha con, vợ chồng, anh em, v.v...
4. Thẻ xác con người
5. Nhà cửa
6. Các bộ phận trong bụng, như gan, tim, v.v...
7. Các thức ăn
8. Các thức uống
9. Các thức bánh ăn
10. Mũ áo (lễ phục)
11. Gấm thêu
12. Thuyền xe
13. Mùa làm ruộng
14. Thóc lúa
15. Nhà nuôi tằm
16. Thêu dệt
17. Các thức đồ đúc (bằng loài kim)
18. Thợ làm đồ gỗ.
19. Vàng ngọc
20. Vồng lọng
21. Đồ dùng
22. Chữ viết
23. Cưới gả
24. Việc làm ma bố mẹ
25. Lễ đám ma
26. Các thức đánh nhạc, như đàn, sáo, v.v...
27. Trò chơi, như chèo, tuồng, đu, vật, v.v...
28. Giồng sâu bọ có cánh
29. Giồng sâu bọ có vỏ cứng
30. Các thức cây lấy gỗ
31. Các thức hoa
32. Các thức quả ăn
33. Rể cây và dây leo
34. Thuốc Nam
35. Tiếp đãi, đối xử qua lại giữa con người ta
36. Phẩm giá con người
37. Bỏ thêm cho mục thân thể (Mục 4)
38. Chân tay cử động
39. Đạo Phật
40. Ca hát
41. Các giống chim
42. Các giống dây leo (gồm chung cả thuốc Nam)
43. Các giống cỏ
44. Các giống da, vỏ cây, v.v...
45. Cảnh cây
46. Các loại nấm nhỏ lắm.
47. Các loại sống dưới nước
48. Các loại đá
49. Các loại muối mặn
50. Các thức lật vật thuộc về người
51. Các giống chim muông lật vật
52. Các thức ốm đau
53. Thứ tự đạo thường (gần giống nhân luân)
54. Đạo Nho
55. Đạo Phật
56. Nhà ở
57. Các thức ăn
58. Các thức quả ăn được
59. Làm to
60. Các thức hương thơm
61. Các vật quý báu
62. Màu sắc
63. Thơ phú ca hát v.v...
64. Âm nhạc
65. Câu nói thường
66. Cây cỏ
67. Chim muông
68. Các loài sống dưới nước
69. Các loại sâu bọ
70. Động tác chân tay
71. Thóc lúa
72. Đồ trang sức của đàn bà
73. Màu sắc
74. Áo mũ
75. Cách ăn mặc
76. Đồ áo quần
77. Đồ dùng đốt lửa
78. Nung đúc
79. Đồ dùng của thợ
80. Đồ dùng làm việc
81. Đồ quý báu
82. Các loại hương thơm
83. Các thức múa, hát, v.v...
84. Phẩm giá con người
85. Tiếp đãi, đối xử qua lại giữa con người ta
86. Ốm đau
87. Lễ đám ma
88. Câu nói thường
89. Rau dưa
90. Các giống cỏ
91. Các giống sâu, bọ
92. Các thức thuộc về nước
93. Các thức thuộc về đất
94. Các thức thuộc loại kim

BẢN CHÚ THÍCH PHẦN CHỮ HÁN
VÀ CHỮ NÔM TRONG BÀI

(Đề nghị đọc giả tra các chú thích trong bài (chữ số in nghiêng, đậm)
theo thứ tự con số đã chỉ dưới đây để nhận mặt chữ)

布 蓋 蓋 布蓋大王 大瞿越 毛次齊已蓋春穀
下 卡 颶 颶 天 上 蚤 旦 坦
塔 失 達 識 牛 策 昂 邦 土 坦
坦 心 人 碑 車 么 个 巨 開口
撮 得 碑 華 簪
列國言語不同一國有一國語我國自土王譯以
北音其間百物猶未詳識如雕鳩何鳥羊
桃不知何木此類甚多是書註以國音庶得備
攷或有易知者亦不必註
日 年 離 南 溫 公 為 多 口 咳 意大利
國 空 才 花 字 能

Viết tại Hà-nội ngày 25-2-69

TRƯỜNG ĐẠI HỌC KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ HÀ NỘI
TRƯỜNG ĐẠI HỌC KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ HÀ NỘI

Trong bài này, chúng tôi đã trình bày một số
chú thích về các chữ Hán và chữ Nôm trong bài
trên. Các chú thích này được trình bày theo thứ tự
con số đã chỉ dưới đây để nhận mặt chữ. Các chú
thích này được trình bày theo thứ tự con số đã chỉ
dưới đây để nhận mặt chữ. Các chú thích này được
trình bày theo thứ tự con số đã chỉ dưới đây để
nhận mặt chữ. Các chú thích này được trình bày
theo thứ tự con số đã chỉ dưới đây để nhận mặt
chữ. Các chú thích này được trình bày theo thứ
tự con số đã chỉ dưới đây để nhận mặt chữ.

Trong bài này, chúng tôi đã trình bày một số
chú thích về các chữ Hán và chữ Nôm trong bài
trên. Các chú thích này được trình bày theo thứ tự
con số đã chỉ dưới đây để nhận mặt chữ. Các chú
thích này được trình bày theo thứ tự con số đã chỉ
dưới đây để nhận mặt chữ. Các chú thích này được
trình bày theo thứ tự con số đã chỉ dưới đây để
nhận mặt chữ. Các chú thích này được trình bày
theo thứ tự con số đã chỉ dưới đây để nhận mặt
chữ. Các chú thích này được trình bày theo thứ
tự con số đã chỉ dưới đây để nhận mặt chữ.

Vài nét về

THỜI KỲ ĐẦU CỦA CUỘC ĐẤU TRANH CHỐNG VĂN HÓA NÔ DỊCH CỦA THỰC DÂN PHÁP DO ĐẢNG LÃNH ĐẠO (1930 — 1939)

NGUYỄN ANH

TRONG 30 năm đầu thế kỷ XX, tinh thần đấu tranh kiên cường bất khuất của nhân dân ta chống thực dân và tay sai để giải phóng đất nước được thể hiện trong mọi lĩnh vực, riêng trong lĩnh vực văn hóa đã có nhiều nét đặc sắc. Từ 1930 trở đi, cách mạng Việt-nam chuyển sang một bước mới: Đảng Cộng sản — đảng của giai cấp công nhân ra đời, nắm bá quyền lãnh đạo cách mạng. Dưới sự lãnh đạo của Đảng mác-xít — lê-ni-nít, cuộc đấu tranh cứu nước trên lĩnh vực văn hóa và tư tưởng đã diễn ra rất sôi nổi, quyết liệt, có những chuyển biến mau lẹ, vô cùng rộng lớn và sâu sắc.

Với bài này chúng tôi xin giới thiệu sơ lược một vài nét và chỉ đề cập đến những mặt hoạt động chủ yếu của toàn bộ phong trào văn hóa và tư tưởng vốn có một phạm vi rộng lớn và phức tạp.

Trong thời gian 10 năm này, chúng tôi tạm chia làm hai thời kỳ ngắn 30 — 35 và 36 — 39. Sự phân chia như trên cũng với một ý nghĩa tương đối, không tránh khỏi gượng ép, vì lẽ tính chất liên tục của những sự kiện (văn hóa nói riêng), về mặt thời gian không thể chia cắt được.

I

DƯỚI SỰ LÃNH ĐẠO CỦA ĐẢNG CỘNG SẢN, CUỘC ĐẤU TRANH CHỐNG THỰC DÂN VÀ TAY SAI TRONG LĨNH VỰC VĂN HÓA BƯỚC VÀO MỘT THỜI KỲ MỚI (1930—1935)

Từ một vài năm trước 1930 và sau đó, trên thế giới cũng như trong nước ta có rất nhiều sự kiện mới xảy ra. Đại chiến thế giới lần thứ nhất chấm dứt chưa được bao lâu, trong tình trạng tổng khủng hoảng, thế giới tư bản lại lao vào một cuộc khủng hoảng kinh tế mới (1929—1933). Cuộc khủng hoảng này đã lôi kéo Đông-dương, một thuộc địa của thực dân Pháp, vào vòng tàn phá của nó. Từ sản Việt-nam cũng như từ bản Pháp bị phá sản, xí nghiệp đóng cửa, tiền lương của công nhân bị sụt xuống, công nhân viên chức bị sa thải hàng loạt, học sinh ra trường không có việc làm, đội quân thất nghiệp ngày càng tăng. Ở nông thôn, chính sách của thực dân vơ vét tài sản nhân dân ta để đỡ đòn cho chính quốc đã làm cho người nông dân vốn đã nghèo

đói lại càng cơ cực hơn vì nạn tăng tô thuế sưu dịch. Từ thành thị đến nông thôn, đâu đâu cũng điêu đứng khốn cùng. Mấy tiếng «thời buổi kinh tế» đã trở thành quen thuộc trên cửa miệng mọi người cũng như trong văn chương báo chí.

Giữa lúc nước ta đang quần quai trong không khí ngột ngạt của khủng hoảng kinh tế thì từ xa, Liên-xô, quê hương của Cách mạng tháng Mười, sau một thời gian hoàn thành việc khôi phục kinh tế quốc dân, đang bắt tay vào thực hiện kế hoạch năm năm lần thứ nhất (1929—1932) thắng lợi, nhằm công nghiệp hóa xã hội chủ nghĩa nước nhà. Liên-xô đã hiên ngang tồn tại, từng bước vững chắc tiến lên, thực hiện ước mơ của nhân dân lao động

và nhân dân bị áp bức toàn thế giới — một chế độ không người bóc lột người.

Ở nước ta, trên trường chính trị, phong trào cách mạng ngày một dâng cao. Cuộc khởi nghĩa Yên-bái, đỉnh cao nhất và cũng là tiếng trống cáo chung vai trò lịch sử của giai cấp tiểu tư sản và những người tư sản Việt-nam đã bị chìm trong biển máu (9-2-1930). Tuy vậy, ảnh hưởng của nó vang động toàn quốc và đã gây nhiều dư luận xôn xao trong chính giới Pháp. Vĩ đại nhất là sự kiện thành lập Đảng Cộng sản Đông-dương (3-2-1930), đội tiên phong của giai cấp vô sản ra đời lãnh đạo cách mạng. Tiếp theo đó, Xô-viết Nghệ — Tĩnh bùng nổ (5-1930). Mặc dù không tồn tại được bao lâu, nhưng Xô-viết Nghệ — Tĩnh đã là một chính quyền công nông đầu tiên xuất hiện ở nước ta. Đây là một đòn thực mạng của những người lao khổ, của công nông nước ta, có Đảng lãnh đạo, đã giáng vào bè lũ thực dân phong kiến, tuyên án từ hình chế độ xã hội do chúng tạo ra. Phong trào nổi lên rầm rộ khắp ba kỳ đề hưởng ứng Xô-viết. Khủng bố, triệt hạ, tù đầy, chém giết trong khởi nghĩa Yên-bái, rồi lại tái diễn ở mức độ khủng khiếp hơn trong Xô-viết Nghệ — Tĩnh và sau đó. Cùng với hành động đàn áp, khủng bố man rợ, một loạt chính sách cải cách nhằm xoa dịu tình hình, mua chuộc phỉnh phờ nhân dân, được thực dân và tay sai áp dụng.

Cuộc đấu tranh cách mạng trong lãnh vực văn hóa của nhân dân ta đã diễn ra khá phức tạp, quyết liệt, phản ánh tình hình trên với những nét đặc thù của nó.

A — Vừa mới ra đời, Đảng đã phát động một cuộc đấu tranh cách mạng mạnh mẽ trên lãnh vực văn hóa

Như chúng tôi đã có dịp trình bày (1), từ sau đại chiến thế giới lần thứ nhất đến những năm trước 1930, khi đi đến lực lượng văn hóa yêu nước, cách mạng ở nước ta, chúng ta thấy có ba trào lưu:

1 — Văn hóa của các sĩ phu yêu nước đầu thế kỷ XX chủ trương, đang trở thành lạc lõng trước những biến chuyển mới của lịch sử.

2 — Văn hóa của những người tiểu tư sản yêu nước chủ trương đang trên con đường phân hóa mãnh liệt.

3 — Văn hóa tiên tiến do các chiến sĩ cách mạng tiên phong của giai cấp vô sản

chủ trương, ngày càng bành trướng và chiếm ưu thế.

Từ 1930, cùng với sự xuất hiện của Đảng Cộng sản Đông-dương và bá quyền lãnh đạo cách mạng của Đảng, trào lưu văn hóa vô sản đã không ngừng phát triển và luôn luôn giữ ngọn cờ tiên phong trên tuyến đầu chống thực dân và tay sai. Lịch sử đã chứng minh điều đó một cách rõ rệt.

Trước hết, nói về những người tiểu tư sản và tư sản. Từ sau thất bại của Yên-bái khởi nghĩa, trong tâm lý hoang mang tiêu cực, những người tiểu tư sản và tư sản bất lực về chính trị, họ chuyển sang địa bàn văn hóa. Nhưng không phải họ làm cách mạng cứu nước bằng con đường văn hóa như một số sĩ phu yêu nước đầu thế kỷ XX, mà là chuyển sang lĩnh vực văn hóa để lảng tránh vấn đề đấu tranh chính trị hay nói đúng hơn là, để tiến hành đường lối chính trị cải lương của họ. Thật vậy, từ đó họ trượt dài theo chiều đi xuống trên con đường cải lương tư sản, cầu xin những cải cách nhỏ hòa bình. Cũng phải thừa nhận rằng trong lĩnh vực văn hóa, họ có đã phá tư tưởng phong kiến cùng với những lễ thói tập tục lạc hậu của nó, nhưng đây chưa phải là vấn đề cơ bản của cách mạng. Và họ lại tiếp tục phân hóa hơn nữa từ những năm sau 1930. Một số sĩ phu đầu thế kỷ còn sống và hoạt động đến bây giờ, lại càng tỏ ra lạc lõng hơn nữa. Hầu như những hoạt động văn hóa của họ không còn tác dụng tích cực với lịch sử nếu không phải là tiêu cực. Những hoạt động trên trường văn trận bút của Phan Bội Châu từ 1925 trở về sau, của Huỳnh Thúc Kháng cùng với tờ báo *Tiếng dân* của ông sau này, đã đủ để chứng minh điều đó.

Chỉ có những hoạt động văn hóa của quần chúng lao động bị áp bức bóc lột do Đảng Cộng sản lãnh đạo là lực lượng duy nhất đứng ở tuyến đầu chống lại văn hóa nô dịch, làm nhiệm vụ truyền bá tư tưởng cách mạng, và chuẩn bị cho cách mạng. Nói một cách khác, trên trận địa văn hóa từ 1930 trở đi đã diễn ra một cuộc đấu tranh quyết liệt giữa hai thế lực: một bên là văn hóa thực dân phong kiến, một bên là văn hóa của quần chúng cách mạng, do Đảng lãnh đạo. Mọi trào lưu văn hóa khác dù ở vị trí nào, thuộc xu hướng nào, sớm hay muộn,

(1) *Nghiên cứu lịch sử* số 116 tháng 11-1968 bài: «Vài nét về quá trình đấu tranh chống thực dân và tay sai trên lãnh vực văn hóa của nhân dân ta trong 30 năm đầu thế kỷ XX».

cuối cùng cũng phân hóa để rồi nhập cục vào một trong hai thế lực trên.

Cho nên giới thiệu quá trình đấu tranh chống thực dân và tay sai trên lĩnh vực văn hóa từ 1930 trở đi, chủ yếu là giới thiệu quá trình đấu tranh của nền văn hóa công nông do Đảng lãnh đạo, chống lại văn hóa của thực dân phong kiến ngày càng phản động, mà nội dung của nó là cuộc vận động tư tưởng cách mạng vô sản của một đảng mác-xít lê-ni-nít áp dụng trong hoàn cảnh một nước thuộc địa nửa phong kiến.

Ngay từ khi mới ra đời, Đảng Cộng sản Đông-dương rất chú ý đến vấn đề văn hóa. Trong tuyên ngôn, Đảng đã đề ra một số chủ trương cụ thể :

a — Tự do xem sách báo.

b — Tự do mở trường, tự do học hành.

c — Tự do làm báo, làm sách (1).

Và trong Chính cương văn tắt, Đảng đã đề ra :

— Phổ thông giáo dục theo công nông hóa (2).

Lãnh tụ vĩ đại Nguyễn Ái Quốc, nhân dịp thành lập Đảng Cộng sản Đông-dương, ngày 18-2-1930 đã phát đi lời kêu gọi trong đó có nêu lên khẩu hiệu :

— Đem lại mọi quyền tự do cho quần chúng.

— Thực hiện giáo dục toàn dân (3).

Chúng ta đều biết rằng dưới chế độ thực dân phong kiến, nhân dân ta không có một chút quyền tự do nào, còn nói gì đến tự do trong văn hóa, tư tưởng; và giáo dục trong nhà trường thực dân rõ ràng không phải cho con em công nông và vi công nông. Trong tình hình đó, lãnh tụ và Đảng tuyên bố chủ trương đường lối văn hóa giáo dục của mình không chỉ có ý nghĩa giới thiệu một viễn cảnh của xã hội mới trong tương lai, mà còn có ý nghĩa nêu lên mục tiêu trước mắt phải đấu tranh giành được ngay từ trong xiềng xích của thực dân phong kiến. Đề cụ thể hóa điều đó, đã nhiều lần trong các nghị quyết, trong các chỉ thị, trong chương trình hành động của các tổ chức quần chúng cách mạng như công hội, nông hội, thanh niên, phụ nữ v.v... Đảng đã nêu lên khẩu hiệu đấu tranh hoặc hướng dẫn những hoạt động cụ thể để phát triển công tác văn hóa tư tưởng trong quần chúng.

Án nghị quyết của Trung ương toàn thể hội nghị tháng 10-1930 đã ghi rõ : “Bây giờ phong trào cộng sản trong Đông-dương đã bắt đầu bành trướng, nhưng mục đích của Đảng chưa phổ thông trong quảng đại quần chúng. Đảng phải làm càng ngày càng đông quần chúng biết đến mục đích của Đảng và ý kiến của Đảng đối với các việc xảy ra. Muốn được như thế

Đảng phải mở rộng việc tuyên truyền cổ động (ra sách báo, truyền đơn, diễn thuyết v.v...). Tài liệu huấn luyện phải viết cho rõ ràng, dễ hiểu và in cho sạch sẽ” (4).

Để thực hiện nghị quyết đó, Đảng yêu cầu các tổ chức quần chúng phải có báo chí thường xuyên, đối với binh lính phải đấu tranh cho được tự do mua báo, và đọc sách báo.

Năm chắc tâm quan trọng của công tác văn hóa và tư tưởng, tháng 3-1931, một lần nữa Án nghị quyết của Trung ương toàn thể hội nghị lần thứ hai đã nhấn mạnh về công tác sách báo của Đảng : “Các báo của Đảng là những cơ quan liên lạc của Đảng và quần chúng lao khổ” và phải làm cho “quần chúng hiểu phải bênh vực tờ báo là cơ quan của quần chúng chống bóc lột và giúp tờ báo tức là thực hành sự đoàn kết chống bọn bóc lột, một cách huấn luyện chính trị rất mạnh và rất có hiệu quả”... “trong các báo và sách phải viết văn bài cho thật dễ hiểu thì việc cổ động tuyên truyền mới có kết quả tốt. Đồng thời lại phải chú ý làm cho những tiếng nói thuộc về chính trị và kinh tế được mau phổ thông. Đó là một việc rất cần kíp để cho những sách vở và tài liệu do tiếng nước ngoại quốc dịch ra được dễ lưu thông và dễ hiểu trong quần chúng” (5).

Đề đấu tranh giành những quyền lợi về văn hóa trước mắt, tổ chức Thanh niên cộng sản đoàn đã ghi trong chương trình hành động của mình (20-7-1933) những yêu cầu cụ thể như sau :

Đối với thanh niên lao động :

— Tự do ngôn luận, viết báo sách,

— Chính phủ phải chịu tiền học phí, quần áo, sách vở, phải nuôi thanh niên học đến 16 tuổi, phải cho học tiếng mẹ đẻ, cấm dạy học về tôn giáo, cấm các trường thầy đồng,

— Chính phủ và chủ phải chịu tiền phí tổn để mở câu lạc bộ, phòng đọc sách, sân thể thao ở thôn quê và các nơi có thợ thuyền.

Đối với thanh niên binh lính :

— Tự do tổ chức đọc sách báo cách mạng, tự do thư từ.

(1) Về sự lãnh đạo của Đảng trên mặt trận tư tưởng và văn hóa (1930—1945). Xuất bản Sự thật Hà-nội 1960, trang 29.

(2) Văn kiện Đảng (từ 27-10-1929—7-4-1935). Xuất bản Sự thật 1964, trang 13.

(3) Như trên, trang 18.

(4) Như trên, trang 67.

(5) Như trên, trang 201—202.

Đối với thanh niên học sinh trong các trường :

— Dạy học theo tiếng mẹ đẻ, cách « Pháp hóa » bắt học theo tiếng Pháp.

— Đuổi bọn giáo sư phản động ra khỏi trường, phải cho tự tổ chức việc chỉ huy trường học. Học trò được cử giáo sư, tự do lập trường.

— Chính phủ phải chịu tiền học phí của học sinh nghèo, phải cho việc làm sau khi hết học (1).

Qua một vài dẫn chứng trên chúng ta hình dung được chủ trương và những mục tiêu cụ thể trên lãnh vực văn hóa mà Đảng đã lãnh đạo quần chúng đấu tranh giành cho được trong thời kỳ này.

Chúng ta đều biết rằng giáo dục, làm sách báo và đọc sách báo là khâu trọng yếu nhất trong công tác giáo dục và truyền bá tư tưởng. Gành cho được tự do và phát triển công tác trong lĩnh vực này tức là giành được cao điểm trên trận địa văn hóa. Nhưng thực dân và phong kiến đầu có cho nhân dân ta tự do làm điều đó. Đặc biệt trong không khí đàn áp, khủng bố trắng của những năm 1930—1931 và tiếp theo, điều đó càng không thực hiện được một cách dễ dàng. Đó là lý do khiến cho những hoạt động văn hóa của Đảng và quần chúng cách mạng trong thời kỳ này phần lớn nằm trong vòng bí mật, bất hợp pháp. Mặc dù vậy, những hoạt động văn hóa cách mạng đã diễn ra không kém rầm rộ và đạt được nhiều kết quả lớn lao.

Trước hết, chúng ta hãy điểm đến những hoạt động về báo chí. Như chúng tôi đã nói, trong không khí khủng bố trắng, việc xuất bản một tờ báo cách mạng công khai là điều không thể có được. Do đó báo chí cách mạng đều ra đời trong vòng bí hợp pháp, nhưng cũng chưa bao giờ báo chí cách mạng lại xuất hiện nhiều như lúc này. Có báo của trung ương như : *Tranh đấu*, *Cờ vô sản*, *Tin tranh đấu Trung-kỳ*, *Tạp chí Cộng sản*, *Tạp chí Xô-viết* ; có báo của địa phương : *Lá cờ cộng sản* của Xứ ủy Nam-kỳ, báo *Lao động* của Tổng công hội Bắc-kỳ, tờ *Cờ đỏ* của Xứ ủy Nam-kỳ, báo *Người lao khổ* của công nhân Bến-thủy, tờ *Tia sáng cơ quan* của thiếu niên toàn chi bộ Hải-phòng, tờ *Xi-moong* của công nhân hãng Portland Hải-phòng, *Bồi bếp* của anh em bồi bếp Hải-phòng v.v... và v.v...

Những báo chí trên đã góp phần tích cực trong việc hướng dẫn quần chúng đấu tranh thực hiện chủ trương đường lối của Đảng, giáo dục và động viên tư tưởng cách mạng cho đảng viên và quần chúng.

Lời nói đầu của báo *Cờ vô sản* đã viết : « Chủ vô sản là cơ quan để truyền bá tư tưởng cách mạng cho vô sản giai cấp và quần chúng lao khổ, bày tỏ ý kiến của Đảng Cộng sản đối với mọi việc xảy ra trong xứ, giải thích cái nền chính trị của Đảng cho quần chúng thợ thuyền và lao khổ hiểu rõ, gỡ mặt nạ của bọn đế quốc và bọn quốc gia cải lương, đề huề, lập hiến, nhân dân đại biểu, v.v... để gây dựng ra một nền tư tưởng vô sản thống nhất và vững bền » (2). Một tờ báo khác, tờ *Xi-moong*, ngay từ số 1 cũng đã ghi rõ : « Trong lúc anh chị em công sở xi-moong sống dở chết dở, báo Xi-moong ra đời để chỉ rõ thói dã man độc ác của tụi tư bản, đưa đường chỉ lối cho anh chị em công nhân xi-moong thoát khỏi ách tư bản, lần lượt bày tỏ những trọng trách của công nhân xi-moong với vô sản giai cấp... » (3).

Lời nói đầu của hai tờ báo, một của trung ương và một của cơ sở, đã cho chúng ta hình dung được nội dung hoạt động của các báo cách mạng lưu hành lúc này. Do có sự lãnh đạo của Đảng, các báo chỉ cách mạng đều thống nhất chủ trương đường lối, thống nhất tư tưởng và hành động. Truyền bá tư tưởng cách mạng vô sản, phát biểu quan điểm của Đảng về mọi việc xảy ra trong nước, tố cáo hành động dã man độc ác của thực dân, gỡ mặt nạ bọn tay sai, xây dựng hệ tư tưởng vô sản thống nhất và bền vững để thực hiện nhiệm vụ cách mạng là nội dung của các báo cách mạng lúc bấy giờ.

Chống lại chính sách dùng cải cách để xoa dịu quần chúng của bọn thống trị đang được bọn tay sai văn hóa không ngớt lời quảng cáo, báo *Cờ vô sản* số 1 1931 đã vạch rõ : « Đường khi anh em công nông bầy hái ra tranh đấu chống đế quốc chủ nghĩa, chống địa chủ, quan lang, đương lúc bọn thù địch lấy võ lực mà tàn sát bóc lột anh em một cách rất tàn tệ và dã man, nào bắn giết hàng trăm, nào tù đầy hàng ngàn, nào đóng trường học, nào thêm nhà tù, v.v... Trong lúc chúng đương khủng bố như thế thì một bọn chó săn ra nhảy nhót hô hào cải lương cải cách ; làm mặt đứng giữa để điều hòa chính phủ đế quốc với quần chúng công nông. Ở Bắc-kỳ thì tên Phạm Quỳnh đem thuyết lập hiến ra để mưu đánh

(1) *Văn kiện Đảng* — đã dẫn, trang 201—202.

(2) *Cờ vô sản* số 1 — 1931. Tư liệu đánh máy của Viện Sử học.

(3) Theo Hà Hoa — « Nhà máy xi-moong trong phong trào đỏ » *Lên đường hướng lợi*, Xuất bản Văn học 1960.

mé quần chúng, ở Nam-kỳ có tên Nguyễn Phan Long đỡ câu cải cách để ru ngủ công nông, và ở Trung-kỳ thì tên H.T. Kháng cũng hiến pháp, cũng cải lương trông phách om xòm để cố ý làm sao lãng cuộc giải cấp tranh đấu » (1).

Cùng với việc vạch mặt bọn cải lương phản động, báo của Đảng, tờ *Cờ vô sản*, đã nhiều lần vạch mặt bọn trời-kít chui vào hàng ngũ công nhân để chia rẽ phong trào, phá hoại tổ chức cách mạng.

Trong những ngày khủng bố trắng, không khỏi có tâm trạng hoang mang, giao động, bí quan trong hàng ngũ cán bộ và quần chúng. Báo chí của Đảng đã góp phần rất lớn trong việc động viên tư tưởng, duy trì tinh thần chiến đấu cách mạng, củng cố lòng tin ở sức mạnh của mình và chuẩn bị lực lượng để tiếp tục vùng lên trong cao trào mới.

Ngoài báo chí, chúng ta phải kể đến những hoạt động văn hóa quần chúng như sáng tác thơ ca, hò vè, diễn thuyết trong thời kỳ này, đặc biệt là thời xô-viết Nghệ Tĩnh. Trong không khí sôi sục cách mạng ở những vùng có chính quyền Xô-viết, cuộc sống của nhân dân ta có những biến đổi cách mạng về các mặt đời sống vật chất cũng như tinh thần. Về mặt văn hóa xã hội, dưới sự điều khiển của Ủy ban nông hội, các cuộc sinh hoạt chính trị, học tập văn hóa, bài trừ hủ tục mê tín, dị đoan được tiến hành ở một số vùng. Mặc dù không tồn tại được bao lâu, nhưng nhìn chung những hoạt động văn hóa dưới chính quyền xô-viết cũng sôi nổi, phong phú nhất là văn nghệ quần chúng. Ở đây thể hiện rõ sức mạnh và niềm tin cũng như khí thế tiến công cách mạng của quần chúng giác ngộ trong lĩnh vực văn hóa.

Lần đầu tiên trong lịch sử đấu tranh giải phóng dân tộc của nhân dân ta, bài Quốc tế ca được vang lên trong cuộc biểu tình lịch sử của nông dân vùng phụ cận thành phố Vinh kéo về nhà máy Trường-thị ngày 1-5-1930 để cùng phối hợp với công nhân tranh đấu. Nội dung bài Quốc tế ca đã được chuyển vào một thể thơ rất quen thuộc với nhân dân ta :

« Nào ai nô lệ trên đời
Nào ai cực khổ đồng thời đứng lên.
Bất bình nay chịu sao yên
Phải cho tan nát một phen mới rồi »... (2)

Có rất nhiều bài ca cộng sản, bài ca kêu gọi công nông, kêu gọi tranh đấu theo các điệu Tam-bình, Hoàng-phố, Ma-đơ-lông v.v... đã được sáng tác và truyền bá rộng rãi. Bài

« Hồng quân hành khúc » rất quen thuộc với chúng ta ngày nay, cũng xuất hiện trong thời kỳ này. Nội dung bài hát như sau : « Cùng nhau đi hồng binh, Đồng tâm ta đều bước, đừng cho quân thù thoát. Ta quyết chỉ hy sinh. ĐK : Nào anh em nghèo đâu ? Liều thân ta đi tòi, Mong thế giới đại đồng. Tiến lên quân hồng ».

Bên cạnh đó, thơ ca vô cùng phong phú và có nội dung khá sâu sắc. Ý thức căm thù thực dân cướp nước và bè lũ địa chủ phong kiến, tư bản tay sai đã thể hiện khá rõ rệt, dứt khoát :

« Tội Nam triều quan lại
Vội để quốc một phường
Nó dục tủy đẽo xương...
Cùng ra tay tàn tệt »... (3)

và nhân dân đã tỏ ra quyết tâm :

« Để quốc Pháp ra tay đập đổ
Phong kiến kia trừ bỏ chẳng tha.

Bao nhiêu chế độ xấu xa

Tiêu diệt cho hết mới là công nông »... (4).

Bọn thực dân và tay sai nói xấu vu khống Liên-xô và Đảng Cộng sản, thì nhân dân cách mạng giới thiệu Liên-xô :

« Sóng cộng sản bây giờ đáng mạnh,
Nga-la-tư cách mạng đứng đầu » (5)

hoặc :

« Nước Xô Nga dựng cột dân quyền
Treo vạn tuổi tằm gương sáng rọi » (6)

và khẳng định về Đảng Cộng sản :

« Đảng quốc gia ngày trước
Chỉ vì nước vì nhà
Đảng Cộng sản chúng ta
Vì loài người thống khổ » (7).

(1) *Cờ vô sản*, tài liệu đã dẫn.

(2) *Nghiên cứu lịch sử* số 11 tháng 2-1960 — « Phong trào cách mạng qua thơ văn » của Trần Huy Liệu.

(3) Trích theo *Hát Giặm Nghệ Tĩnh* — của Nguyễn Đồng Chi và Nguyễn Văn Giao, tập II, Xuất bản Sử học 1962 — tr. 211 — 214.

(4), (5), (6) *Nghiên cứu lịch sử* số 12 tháng 3-1960 — « Phong trào cách mạng qua thơ văn » của Trần Huy Liệu.

(7) Trích theo *Hát Giặm Nghệ Tĩnh* — của Nguyễn Đồng Chi và Ninh Viết Giao, tập II, Xuất bản Sử học 1962 — trang 211 — 214.

Sáng tác văn nghệ của quần chúng trong thời kỳ này vô cùng phong phú. Nhưng trong điều kiện bị khủng bố, những sáng tác đó hầu hết là truyền miệng, tồn tại trong vòng bí mật, chỉ đến khi cách mạng thành công chúng ta mới có điều kiện sưu tầm và xuất bản được.

Một hình thức hoạt động mới khá phổ biến trong thời kỳ Xô viết Nghệ — Tĩnh, đó là diễn thuyết. Thực ra diễn thuyết đã xuất hiện ở nước ta từ trước. Nhưng nếu như trước đây diễn giả là những người có tên tuổi, có địa vị, có trình độ hiểu biết, địa điểm thường diễn ra trong một nhà công cộng ở nơi đô thị đông người thì đến nay hoàn toàn khác hẳn. Diễn giả có thể là một chiến sĩ cộng sản có kinh nghiệm, có trình độ giác ngộ cao, có thể là một quần chúng công nhân, nông dân vừa mới giác ngộ cách mạng. Và thỉnh giả là đông đảo công nhân, nông dân trong một nhà máy hay trong làng xóm. Diễn thuyết có thể xảy ra bất kỳ nơi nào, trong nhà máy, ở đình làng, ở trên đường dừng lại của một cuộc biểu tình nào đó, hoặc ở giữa chợ. Nội dung diễn thuyết không phải là vấn đề triết lý cao xa, vấn đề chính trị rộng lớn mà là những vấn đề rất thiết thực: tự do, độc lập và cơm áo. Người nói và người nghe hòa vào nhau làm một trong mục tiêu tiến hành cách mạng vô sản đánh đổ đế quốc, địa chủ phong kiến, quan làng, « dấn xương để quốc, xẻo môi quan trường » để giành nhà máy cho công nhân, ruộng đất cho dân cày. Đó là cái mới của diễn thuyết trong thời kỳ này, và tiếp theo sau một cuộc diễn thuyết thường là có bất bớ, vây lùng, nhiều khi đổ máu ngay tại chỗ.

Phong trào cách mạng của quần chúng đang phát triển như vũ bão, thì hành động khủng bố trắng vô cùng tàn bạo của quân thù đã làm cho phong trào tạm thời lắng xuống. Nhiều chiến sĩ và quần chúng cách mạng bị chém giết, tù đầy. Nhà tù ngày thêm nhiều và số người yêu nước bị giam giữ ngày càng đông. Những hoạt động văn hóa cách mạng lại theo các chiến sĩ vào nhà tù và phát triển khá mãnh liệt:

Khẩu hiệu « biến nhà tù thành trường học » đã được các chiến sĩ cách mạng vô sản áp dụng một cách triệt để. Trong những ngày bị giam giữ trong nhà tù, các chiến sĩ có dịp học tập văn hóa, học tập lý luận, trao đổi kinh nghiệm, rút ra những bài học thành công hay thất bại đã qua, chuẩn bị cho ngày trở về với cách mạng.

Tại nhà tù Côn-đảo các sách kinh điển của chủ nghĩa Mác — Lê-nin qua các thủy thủ lọt

vào tay các chiến sĩ. Các cuốn sách *Tuyên ngôn của Đảng Cộng sản* của Mác và Ăng-ghe-n, *Hai sách lược*, *Bệnh áu trĩ « tả » khuyến khích trong phong trào cộng sản*, *Nhà nước và cách mạng* của Lê-nin. Cuốn *Tư bản* của Mác, *Chống Duy linh* của Ăng-ghe-n, *Chủ nghĩa Lê-nin và Những vấn đề của chủ nghĩa xã hội* của Sta-lin, đều được các chiến sĩ say sưa nghiên cứu. Các đồng chí có cả một « thư viện » bí mật. Để bảo vệ tài liệu, các chiến sĩ không dám đọc bản gốc mà phải sao chép ra từng bản để đọc, và phải tìm mọi cách để che giấu bọn chúa ngục. Có đồng chí đã sao chép lại thành những bản nhỏ, chữ viết li ti, để tìm cách đưa vào đất liền khi mãn hạn tù.

Tại nhà tù Côn-đảo, các đồng chí Nguyễn Văn Cừ, Lê Duẩn, Bùi Công Trừng là những người đã giúp anh em học lý luận, các đồng chí Phạm Văn Đồng, Hà Huy Giáp, Nguyễn Kim Cương là người đã hướng dẫn anh em học văn hóa (1). Tờ báo *Ý kiến chung* và tạp chí *Tiến lên* ra đời tại ban 2 ở Côn-đảo, là diễn đàn chung của các chiến sĩ cách mạng. Không phải chỉ có học tập văn hóa và lý luận, « một số đồng chí đã dựa vào những nguyên lý của chủ nghĩa Mác — Lê-nin kết hợp với thực tiễn cách mạng Việt-nam viết ra những cuốn sách nhỏ, dễ hiểu, dễ huấn luyện đảng viên như những cuốn *Cộng sản sơ giải*, *Vấn đáp về cách mạng tư sản dân quyền* » (2).

Năm 1935 cũng tại nhà tù Côn-đảo đã thành lập được hai ban hát: Lao tù và Xiềng xích, diễn các vở: « Gái đỏ Nghệ-an », « Quảng-châu công xã », « Đức Pháp chiến tranh », « Xã hội đổi bại » v.v...

Ở Hỏa-lò, những hoạt động văn hóa của các chiến sĩ cộng sản cũng không kém phần sôi nổi. Tại đây vào những năm 1931 — 1932 — 1933 — 1934 các chiến sĩ cũng đã tổ chức những lớp học chính trị và văn hóa. Về chính trị có các lớp học « Luận cương chính trị », có lớp học « Duy vật sử quan », có lớp nghiên cứu về công nhân vận động, nông dân vận động. Cũng tại đây các chiến sĩ đã biên soạn nhiều sách lý luận về chính trị, về triết học, như các cuốn: *Duy vật sử quan*, *Chủ nghĩa duy vật biện chứng và chủ nghĩa duy vật lịch sử*, *Luận cương chính trị*, *Chủ nghĩa Lê-nin*, *Công nhân vận động*, *Nông dân vận động*, *Vấn đề dân tộc*, *Vấn đề Tổ quốc*, *Chủ nghĩa cộng sản*

(1) Theo Hoàng Quốc Việt — « Nhân dân ta rất anh hùng » (hồi ký).

(2) Theo Bùi Công Trừng — Hồi ký — *Lên đường thắng lợi*. — Sách đã dẫn.

vấn đáp, *Tình hình Hồng quân Trung-quốc*. « Đây toàn là những sách chép tay khổ rộng bằng tập giấy cuốn thuốc là hoặc to hơn một chút. Tác giả các sách này thường là tập thể. Trong cái tập thể này, đồng chí Cây Soan mà ngày nay chúng ta gọi là đồng chí Trường Chinh là người có nhiều cống hiến nhất » (1).

Bên cạnh các lớp chính trị, tại Hỏa-lò còn có những lớp học văn hóa, học toán, học vật lý, học địa lý, học ngoại ngữ: Hán văn, Pháp văn, Anh văn, Esperanto (2).

Tờ *Lao tù tạp chí* đã ra đời ở Hỏa-lò trong thời kỳ này.

Khỏi phải nói, chúng ta đều biết, trong chế độ tù đầy của thực dân, các chiến sĩ cộng sản đã phải chịu đựng gian khổ đến mức nào, phải kiên trì với tinh thần lạc quan cách mạng đến mức nào mới duy trì và phát triển những hoạt động văn hóa được.

Thơ ca trong tù cũng là một hình thức hoạt động khá phong phú. Không phải đợi đến lúc vào tù, ngồi giữa 4 bức tường các chiến sĩ mới trầm ngâm để làm thơ. Ngay từ khi tạm biệt đồng bào, trên con đường vào tù các chiến sĩ Xô viết Nghệ-Tĩnh đã viết:

« Thừa các ông, chào các chị, dặn các anh
Phải hết sức tranh quyền lợi lại
Vạn cổ thành công do thất bại
Nhu kim thành sự biểu đồng tình
Công nông binh đức chí nhiệt thành
Đề dả đảo lan tành quân để quốc
Đồng-dương Xô-viết rạng trời Nam » (3).

Và đến khi vào tù, thì từ trong tù lại vọng ra:

« Trái mấy độ đầu rơi máu xối
Tinh bao phen ngậm tử nuốt sầu
Chấn xa trường súng đạn ào ào
Càng khùng bổ phong trào càng mãnh liệt.
Anh em cứ một lòng cương quyết
Liều thân ra tiêu diệt bọn tàn hung
Anh em tới ở chốn lao lung
Nghe tin tức cũng vui lòng thỏa dạ.
Anh em hỡi một lòng vững dạ
Chờ lo quanh mà ngả chi tang bồng
Chữ hòa đầu vút quách cho xong
Đừng thoai chi buông dòng nước chảy ». (4)

Nhà tù của thực dân không làm cho các chiến sĩ ngã lòng mà trái lại càng hun đúc thêm chí căm thù và quyết tâm cách mạng. Đồng chí Phan Đình Khải (tức Lê Đức Thọ) khi ở nhà tù Nam-định đã làm bài « Xà lăm oán » có những câu:

« Vì đâu phải dọa dầy khổ cực
Bởi vì quân đế quốc đã man
Biết bao nhiêu nỗi bạo tàn
Nghìn trùng áp bức, muôn vạn đắng cay.
Chế độ nọ ra tay tiêu diệt
Xiềng xích kia phải quyết phá tan
Sao cho đời hết làm than
Trở nên xã hội hoàn toàn tự do » (5).

Nhận định về tinh thần lạc quan cách mạng của các chiến sĩ ở trong nhà tù, đồng chí Trần Huy Liệu đã viết: « Sống trong chế độ giết dần giết mòn con người, những người chiến sĩ, phải nói rõ là chiến sĩ cộng sản, vẫn nhìn ra phía trước một cách lạc quan, tin vào bước tiến hóa tất yếu của lịch sử » (6).

Trong nhà tù, ngoài hình thức học tập chính trị, văn hóa và sáng tác thơ văn, biên soạn sách chính trị còn có những cuộc tranh luận sôi nổi về quan điểm triết học, chính trị nữa. Tại Côn-đảo cũng như Hỏa-lò trong thời gian này đã xảy ra các cuộc tranh luận giữa các chiến sĩ cộng sản và những người Quốc dân đảng. Thuyết cạnh tranh sinh tồn, thuyết vị chủng, chủ nghĩa Tam dân của Tôn Trung Sơn, vấn đề « gia đình và quốc gia », đường lối cách mạng tư sản Pháp, đều được lần lượt nêu lên để tranh luận. Cuối cùng các chiến sĩ cộng sản vận dụng học thuyết đấu tranh giai cấp và duy vật biện chứng đánh bại đối phương, giành thắng lợi cho học thuyết Mác-Lê-nin.

Trong lúc ở nhà tù hoạt động văn hóa khá sôi nổi thì ở bên ngoài, trên diễn đàn hợp pháp, một cuộc tranh luận công khai cũng nổ ra. Trước hết là cuộc tranh luận về duy tâm và duy vật giữa Phan Khôi và Hải Triều vào năm 1933. Trên *Phụ nữ thời đàm*, Phan Khôi trong bài « Văn minh vật chất với văn minh tinh thần » cho rằng tinh thần ở trình độ nào thì vật chất ở trình độ ấy, do đó theo ông: « Vật chất Đông phương sơ dĩ kém Tây phương là tại tinh thần cũng kém Tây phương, và Tây phương đã hơn Đông phương về vật chất thì

(1) và (2) Văn Tân — « Học tập. Học tập. Học tập để hoạt động tốt cho Đảng », hồi ký trong *Trường học sau song sắt*. Xuất bản Thanh niên. Hà-nội 1969, trang 28.

(3), (4), (5) và (6) Trần Huy Liệu — « Phong trào cách mạng qua thơ văn ». *Nghiên cứu lịch sử* số 14 tháng 5-1960.

cũng hơn luôn về tinh thần nữa » (1). Hải Triều trên báo *Đông phương* ngày 20-10-1933 đã lên tiếng vạch mặt Phan Khôi cùng với luận điệu duy tâm phản động của ông ta trong bài « Ông Phan Khôi không phải là một học giả duy vật ». Hải Triều viết: « Ông Phan Khôi cho chúng ta thua kém về tinh thần nên mới thua kém về vật chất. Tôi nói chính chúng ta thua kém về vật chất nên mới thua kém về tinh thần. Cái lắt léo của ông Phan Khôi với tôi chỉ có mấy chữ mà nó khác xa nhau như trời với đất, nó chống chọi nhau như nước với lửa » (....)

Không khéo ông chỉ là một tên lính của đội quân duy tâm cổ hủ, bít mắt bùng tai, không muốn nhìn, muốn nghe sự thật, chỉ có một cái chủ ý đánh lừa một trận cuối cùng với những học thuyết căn cứ vào những điều kiện thực tại vật chất (conditions d'existence matérielle) » (2). Cuộc tranh luận kéo dài đến cuối năm 1934. Đây là một cuộc đấu tranh tư tưởng công khai kịch liệt giữa một bên là tư tưởng duy vật của những chiến sĩ cách mạng vô sản và một bên là tư tưởng duy tâm phản động và nô lệ. Cuối cùng những người mác-xít đã thắng, Phan Khôi tìm cách rút lui. Thất bại của Phan Khôi cũng là thất bại của hệ tư tưởng phản động đang được thực dân và tay sai duy trì phổ biến dưới mọi hình thức văn hóa để nô dịch quần chúng. Chiến thắng của Hải Triều là chiến thắng của hệ tư tưởng mác-xít trên một giải đất mà tư tưởng mác-xít cùng với mọi biểu hiện của nó bị đặt ra ngoài vòng pháp luật. Trận giao tranh công khai đầu tiên này báo hiệu một thời kỳ phát triển mạnh mẽ của tư tưởng cách mạng vô sản ở nước ta. Nó đã có tác dụng rất lớn trong việc giới thiệu, truyền bá tư tưởng mác-xít trong quần chúng, đặc biệt là trong giới hoạt động văn hóa.

Cũng trong thời gian này, một cuộc chạm trán về quan điểm văn học nổ ra giữa Hải Triều và Hoài Thanh, Lưu Trọng Lư. Chúng ta đã biết trong thời kỳ này trên diễn đàn văn học của nước ta có một trào lưu văn học lãng mạn tiêu cực đang phát triển khá mạnh và một phong trào thơ mới sôi nổi. Hải Triều, trong bài « Cụ Sào Nam giải thích hai chữ văn học thế là sai lầm » ở mục « Nói thật » báo *Đông phương* số ra ngày 1-11-1933, có một đoạn viết về mặt lãng mạn tiêu cực trong phái « mới » đang thịnh hành: « Ngày nay ở nước ta có một phái tự xưng là mới, muốn đưa cái tình cảm người ta lên chỗ « mây bay hoa nở » để khuấy khuấy cái trạng huống thống khổ về vật chất (...) Nhà tôn giáo cho tôi cái thiên đường để an ủi, các anh cho tôi cái « mây bay hoa nở » thì cũng thế thôi (....) tôi cho thứ văn

học ấy không phải là thứ « văn người » (....) Nó na ná như một thứ văn học của mấy anh hầu đồng bóng ».

Hoài Thanh và Lưu Trọng Lư trong bài « Cái quan niệm của chúng tôi về văn học » trên *Phụ nữ thời đàm* đã trả lời và trình bày quan điểm của mình: « ... Chúng tôi cũng biết sự thống khổ của loài người ngày nay thực là vô cùng. Nhưng hiện giờ, chúng tôi không biết làm thế nào để tự cứu mình và cứu người được (...) Đời có khi cần phải mạnh bạo phấn đấu, có khi cần phải khuấy khuấy vui cười, lại có khi cần lời an ủi. Nếu trong những người đọc thơ văn « mây bay hoa nở » của chúng tôi mà có lấy một người chứ đừng nói nhiều làm chi, sẽ nhờ đó mà đỡ một phần đau khổ thì công việc của chúng tôi cũng không phải là vô ích » (3).

Đây chỉ mới là hiệp mở đầu cho cuộc tranh luận lớn về nghệ thuật sẽ diễn ra trên diễn đàn công khai ở nước ta từ tháng 8-1935 trở đi mà chúng tôi sẽ giới thiệu ở phần sau. Mặc dù chỉ mới chạm nhau buổi đầu, nhưng điều chúng ta cần chú ý là thời điểm của nó — năm 1933, lúc mà phong trào cách mạng tạm thời bị lắng xuống, không khí khủng bố trắng lan tràn khắp nơi. Chính trong giờ phút đó, tư tưởng duy vật và quan điểm văn học tiến bộ của các chiến sĩ chiến đấu cho chủ nghĩa Mác, cho hệ tư tưởng vô sản, vẫn công khai, đường hoàng phát biểu trên diễn đàn hợp pháp.

Qua những hoạt động văn hóa của Đảng và của quần chúng cách mạng trong thời kỳ 1930—1935, chúng ta có cơ sở để nói rằng đây là một đợt tấn công mở màn của văn hóa vô sản dưới sự lãnh đạo của Đảng chống lại văn hóa thực dân phong kiến phản động, mở đường cho văn hóa cách mạng thâm nhập quần chúng. Với khủng bố trắng của quân thù, phong trào cách mạng có thể tạm thời lắng xuống, nhưng trong lĩnh vực văn hóa và tư tưởng lại không có sự đứt đoạn, không có hiện tượng lắng xuống. Trái lại tư tưởng cách mạng do Đảng lãnh đạo, với nội dung dân tộc dân chủ, thể hiện trong mọi hoạt động văn hóa cách mạng, vẫn không ngừng phát triển và ngày càng đi sâu vào quần chúng.

Khỏi phải nói rằng thực tế đấu tranh trong thời kỳ này đã xác nhận địa vị lãnh đạo và vai trò tiên phong của trào lưu văn hóa vô sản trên tuyến đầu của mặt trận văn hóa và tư tưởng.

(1) *Phụ nữ thời đàm* ra ngày 8-10-1933.

(2) *Đông phương* ngày 20-10-1933.

(3) *Phụ nữ thời đàm* ngày 26-11-1933.

**B— Âm mưu, hành động của
thực dân và tay sai trong lãnh
vực văn hóa nhằm đối phó với
phong trào cách mạng do giai
cấp vô sản lãnh đạo**

Đã đến lúc thực dân và phong kiến nhận thấy kẻ thù nguy hiểm, kẻ thù số một của chúng là thợ thuyền và dân cây được tổ chức lại chung quanh Đảng cộng sản. Không phải ngẫu nhiên, không có ý thức, khi tên khâm sai đặc mệnh của Nam triều Tôn Thất Đàm tuyên bố: « Hữu Nghệ Tĩnh bất phú, vô Nghệ Tĩnh bất hàn » lúc hắn giữ việc đàn áp phong trào Nghệ Tĩnh. Cũng không phải vô cớ khi tên khâm sai Trung-kỳ Châtel nói rằng: « Chỉ cần một dấu hiệu nhỏ của cộng sản trong làng, không một chút thương tiếc, tôi sẽ tàn phá hết » (1). Tên Pasquier, toàn quyền Đông-dương cũng lại nói: « Cuộc chiến đấu với Đảng Cộng sản Việt-nam là quyết chiến cho đến khi nào tiết hẳn mới thôi » (2). Thống nhất trong một mục đích, mọi hoạt động văn hóa của thực dân và tay sai trong thời kỳ này nhằm dập tắt ảnh hưởng của cách mạng công nông, nhằm đánh lạc hướng quần chúng, tách quần chúng ra khỏi Đảng, tiêu diệt tư tưởng cách mạng vô sản để đi đến tiêu diệt Đảng, tiêu diệt cách mạng.

Để đối phó với phong trào công nông đang bành trướng, và tư tưởng cách mạng vô sản đang ngày càng đi sâu vào quần chúng ở khắp Bắc Trung Nam, trên trận địa văn hóa, bọn thực dân và tay sai đã sử dụng mọi phương tiện: báo chí, truyền thanh, tranh ảnh, ca nhạc, giáo dục.

Tờ *Nam phong* của Phạm Quỳnh đã từng nói xấu, vu khống Liên-xô từ trước, đến thời kỳ này nó lại càng tiến hành một cách bỉ đĩ hơn nữa, không phải chỉ đối với Liên-xô mà đặc biệt đối với Đảng Cộng sản và phong trào cộng sản ở trong nước. Ngoài ra chúng còn cho ra tờ *Thanh Nghệ Tĩnh tân văn*, xuất bản hàng tuần, chuyên môn nói xấu, vu khống và chỉ đạo việc đàn áp cộng sản, trấn an nhân dân trong những năm cao trào Xô-viết. Để đưa tờ báo phản động này xuống quần chúng, thực dân và tay sai ra thông tri bắt bọn tổng lý phải mua. *Thanh Nghệ Tĩnh tân văn* được phát hành như một thứ công báo ở những tỉnh phong trào vô sản hoạt động mạnh. Bên cạnh đó các tờ *Bình Trị tân văn* (Trung-kỳ), *Không thị báo*, *Tứ dân tạp chí* (Bắc-kỳ) cũng được chúng sử dụng nhằm mục đích trên.

Cuốn sách « *Mặt nạ cộng sản* », nguyên là cuốn « *Moscou sans voile* » của Douillet do tên

thông phán tòa sứ Nguyễn Văn Ích (Trọng Khâm) dịch và xuất bản trong năm 1930.

Một mặt nói xấu cộng sản, vu khống cách mạng, mặt khác chúng tìm cách khôi phục tư tưởng phong kiến Khổng Mạnh, cùng với việc giới thiệu truyền bá tư tưởng lãng mạn tiêu cực trong cái sâu muộn, cái lắt léo của tình yêu ở một số văn sĩ lãng mạn Pháp như : Sa-lô-bô-ri-ăng, La-mác-tin, Mui-xê, Vi-nhi v.v... Sách báo và nhà trường đã được chúng sử dụng triệt để để làm việc đó. Tủ sách Âu tây tư tưởng, Nam phong tùng thư, các báo *Nam phong*, *Trung Bắc tân văn* và các tên trùm Quỳnh, Vĩnh, Kim là công cụ và tay sai đắc lực của thực dân trong công việc này.

Mấy tập *Nho giáo* của Trần Trọng Kim được xuất bản kịp thời và Phạm Quỳnh đã giới thiệu việc làm đó của Trần Trọng Kim như sau : « Chính là một việc rất có quan hệ cho tiền đồ văn hóa của nước nhà »... « có ảnh hưởng hơn là những sự vận động về chính trị » (3). Kim viết *Nho giáo* thì Quỳnh lại viết tập *Phật giáo đại quan*.

Chúng ta được biết rằng ở nước ta, từ 1930 trở đi báo chí xuất bản ngày càng nhiều. Tính đến tháng 7-1932, kể cả báo tiếng Pháp và tiếng Việt, ở Nam-kỳ có 20 tờ, Bắc-kỳ có 44 tờ và Trung-kỳ có 5 tờ (4). Các báo này thuộc nhiều xu hướng chính trị khác nhau, có báo thuộc những ngành chuyên môn như giáo dục, y tế, nông công thương nghiệp v.v... có báo của tôn giáo. Nhưng phần lớn các báo sống không được bao lâu vì thiếu nội dung, không có quần chúng và thua lỗ. Nhất là trong tình trạng kinh tế khủng hoảng, số phận của những tờ báo ra đời vì mục đích kinh doanh lại càng bấp bênh hơn nữa. Một số tờ báo tiến bộ thì bằng cách này hay cách khác, bị nhà cầm quyền gây khó khăn, bị đe dọa hay bị đóng cửa như trường hợp tờ *Trung lập* (1933), vì đứng về phía những người lao động trong cuộc đấu cử hội đồng quản hạt Nam-kỳ. Đặc biệt có một số tờ được chính phủ trợ cấp để hoạt động chống cách mạng như các tờ : *Nam phong*, *Trung Bắc tân văn* (của Nguyễn Văn Vĩnh), tờ *Annam mới* (*L'Annam nouveau*) (Nguyễn Văn Vĩnh), *Tổ quốc An-nam* (*La patrie annamite*) (của

(1) A. Violls — *Indochine SOS* — Bản in năm 1949 — Paris — tr. 137.

(2) Diễn thuyết của Pasquier trong hội đồng chính phủ Đông-dương ngày 28-10-1930.

(3) *Nam phong* số 149 — năm 1930. Bài « Đọc sách có cảm » của Thượng Chí.

(4) Theo *Đông thanh* số 1 tháng 7-1932.

quốc ngữ, tư tưởng cách mạng cũng được lồng vào trong nội dung giảng dạy của nhà trường.

Nổi bật nhất trong thời kỳ này là công tác báo chí. Nhìn chung báo chí ở nước ta lúc này phát triển khá phong phú. Theo thống kê của thực dân Pháp, năm 1937 có 110 tờ báo hàng ngày, 159 tờ kỹ yếu và tạp chí, năm 1938 có 128 tờ hàng ngày, 160 tờ kỹ yếu và tạp chí, năm 1939 có 128 tờ hàng ngày, 176 tờ kỹ yếu và tạp chí. Nếu như trong thời kỳ trước báo chí của Đảng và của tổ chức quần chúng cách mạng phải hoạt động trong vòng bất hợp pháp, thì đến nay báo chí của Đảng, của các tổ chức quần chúng cách mạng, hay báo tiến bộ chịu ảnh hưởng của Đảng, lại xuất hiện công khai, khá nhiều ở khắp ba kỳ. Ngoài Bắc chúng ta thấy có các báo: *Lao động (Le Travail)*, *Tập hợp (Rassemblement)*, *Tiến lên (En Avant)*, *Tiếng nói của chúng tôi (Notre voix)*, *Đời mới, Tiếng vang, Kiến văn, Hồn trẻ, Tiếng trẻ, Tân xã hội, Thời báo, Thời thế, Tin tức, Bạn dân, Đời nay, Người mới, Thế giới mới...*; ở Trung-kỳ có tờ *Nhánh lửa, Dân*; ở Nam-kỳ có các báo *Tiến phong (L'Avant garde)*, *Nhân dân (Le peuple)*, *Việt dân, Phổ thông, Lao động, Đông phương, Mới, Dân chúng, Công luận v.v...*

Các báo chí tiến bộ trên, mặc dù mang sắc thái khác nhau, có báo do Đảng chủ trương, có báo có đảng viên tham gia cùng với những thực tiến bộ ngoài Đảng, có báo chịu ảnh hưởng của Đảng, nhưng đều gặp nhau ở mục đích đấu tranh đòi tự do, hòa bình và cơm áo. Các báo đều tuyên truyền phát động quần chúng tham gia thực hiện chủ trương của Đảng và góp phần tích cực vào các phong trào đấu tranh do Đảng đề xuất.

Cương lĩnh của tờ « *Tiếng nói của chúng tôi* » có thể coi là cương lĩnh chung của các tờ báo cách mạng do Đảng chủ trương trong thời kỳ này: « *Tiếng nói của chúng tôi* sẽ là tiếng nói của những người mong muốn hòa bình, muốn được tự do và hạnh phúc hơn, của những người quyết tâm đấu tranh cho một cuộc sống tốt đẹp hơn, đấu tranh chống lại các lực lượng bảo thủ và áp bức xã hội, chống lại những kẻ gây chiến chủ nghĩa phát-xít trong nước và quốc tế.

« Nói một cách chính xác hơn, *Tiếng nói của chúng tôi* sẽ hoạt động để mở rộng và củng cố mặt trận những lực lượng tiến bộ, Mặt trận Dân chủ Pháp — Đông-dương, để tăng cường tinh đoàn kết của nhân dân Đông-dương với các chiến sĩ anh hùng Trung-quốc, Tây-ban-nha, và nói chung với toàn thể nhân dân thế giới » (1).

Trong thời kỳ này, và là lần đầu tiên ở nước ta xuất hiện Đại hội báo chí. Dưới thời thực dân phong kiến chúng ta không có tự do báo chí, mọi hoạt động báo chí đều không thoát khỏi con mắt rình mò của bọn mật thám. Ấy thế mà ở thời kỳ này, trong phong trào đấu tranh của quần chúng, các báo chí đã tập hợp lực lượng, thống nhất hành động trên một số điểm. Sự kiện đó cũng xuất phát từ chủ trương thành lập Mặt trận dân chủ của Đảng trong tình hình mới và điều kiện hoạt động mới. Nói một cách khác, các báo chí của Đảng xuất bản công khai, các chiến sĩ cộng sản đang chiến đấu trên mặt trận văn hóa, đã thực hiện chủ trương của Đảng, giữ vai trò hạt nhân trong việc tập hợp lực lượng văn hóa để chiến đấu cho mục đích chung: Tự do, cơm áo, hòa bình.

Trước hết ở Trung-kỳ, ngày 27-3-1937, hàng chục tờ báo đã họp đại hội, đề ra một chương trình hành động gồm 8 điểm, đòi thành lập mặt trận báo chí Đông-dương, đòi tự do báo chí, đòi thành lập công đoàn báo chí. Đại hội đã quyết định gửi yêu sách lên chính quyền địa phương, toàn quyền và bộ thuộc địa Pháp. Liên sau đó, ở Bắc-kỳ, một cuộc họp tru bì cho đại hội báo chí được tổ chức ngày 24-4-1937 có mặt 18 tờ báo. Đến tháng 6-1937 đại hội chính thức tiến hành. Tại đại hội, ngoài 150 đại biểu các báo người Việt còn có một số nhà báo Pháp dân chủ tham dự. Đại hội cũng đưa ra một chương trình hành động gồm 5 điểm nội dung tương tự như ở Trung-kỳ. Sau hết là Nam-kỳ ngày 10-11-1937, một cuộc họp thường niên của hội nhà báo Nam-kỳ đã tán thành một nghị quyết đòi thả những người làm báo đang bị giam giữ tại Sài-gòn.

Sự kiện trên, mặc dầu chỉ mới là bước đầu nhưng đã đánh dấu một thắng lợi lớn trong việc tập hợp lực lượng trên lĩnh vực báo chí nói riêng, văn hóa nói chung của Đảng. Đó là một trong những biểu hiện chứng minh sự quan tâm của Đảng đối với công tác văn hóa, nhằm thuyết phục, giáo dục và lôi kéo những người làm công tác văn hóa đi theo cách mạng. Mặt khác, sự kiện đó cũng chứng minh sức mạnh thuyết phục, khả năng đoàn kết và ảnh hưởng rộng lớn của những hoạt động văn hóa cách mạng do Đảng lãnh đạo.

Chúng ta còn biết thêm vào giữa năm 1939, trong lúc những nhà cầm quyền thực dân ở

(1) Trích dẫn theo « Báo cáo của đồng chí Nguyễn Ái Quốc về tình hình chính trị ở Đông-dương từ 1936 đến 1938 ». *Văn kiện Đảng* từ 10-8-35 đến 1939 — tr. 425, 426.

yếu của công tác văn hóa và tư tưởng trong thời kỳ này.

Trong tình hình trên, cuộc đấu tranh mặt đối mặt với quân thù trên lĩnh vực văn hóa đã diễn ra khá ác liệt và vô cùng phong phú.

..

**A — Lợi dụng tình hình mới,
Đảng đã kịp thời phát động
một phong trào đấu tranh
trực diện với quân thù trên
lĩnh vực văn hóa**

Dưới sự trực tiếp lãnh đạo của Đảng, từ năm 1930 khi thế tiến công của trào lưu văn hóa cách mạng đang ngày càng phát triển, hoặc trong vòng bất hợp pháp, hoặc trong nhà tù, có khi trên diễn đàn công khai ngay cả trong lúc mà có người thường gọi là “thoái trào” như chúng tôi đã trình bày ở trên. Sang thời kỳ này, trong điều kiện hoạt động hợp pháp, công khai, kết hợp với bản công khai của Đảng, trong không khí sôi sục của những ngày Đông-dương đại hội, thành lập Mặt trận dân chủ v.v. những hoạt động văn hóa cách mạng được dịp bùng lên như bão táp để kịp thời phục vụ cho mục đích chính trị của Đảng và của quần chúng cách mạng. Chúng ta còn biết thêm rằng, trong thời kỳ này có nhiều chiến sĩ cách mạng bị tù đầy trong phong trào Xô viết Nghệ-Tĩnh, sau một thời gian ở tù, nay được dịp trở về, tiếp tục hoạt động. Một số không ít đã trở thành những chiến sĩ xuất sắc chiến đấu trong lĩnh vực văn hóa và tư tưởng.

Nhiệm vụ đề ra cho công tác văn hóa và tư tưởng trong thời kỳ này đã rõ ràng. Các nghị quyết của Trung ương Đảng, các chỉ thị, các văn kiện giải thích chính sách của Đảng đã nhiều lần nhắc đến nhiệm vụ cơ bản của công tác tư tưởng mà chúng tôi đã trình bày ở trên. Lợi dụng các hình thức hoạt động hợp pháp, công khai, đảng viên và quần chúng cách mạng đã sử dụng trận địa văn hóa đấu tranh cho mục đích lâu dài của cách mạng, truyền bá tư tưởng cách mạng vô sản kết hợp với đấu tranh giành những quyền lợi cụ thể trước mắt như tự do báo chí, văn học nghệ thuật, giáo dục, hòa bình và cơm áo.

Phổ cập giáo dục, nâng cao trình độ văn hóa của quần chúng là yêu cầu trước mắt của công tác văn hóa. Nhân dịp này Đảng đã lãnh đạo quần chúng đấu tranh đề ra những yêu cầu cụ thể về giáo dục. Tiêu biểu nhất là những yêu sách đề ra trong tập dân nguyện của nhóm Le peuple gửi cho phái bộ điều tra của Mặt

trận bình dân Pháp sang xem xét tình hình Đông-dương. Nội dung yêu sách gồm 12 điểm:

1. Tự do giáo dục, tự do lập trường tư.
2. Phổ thông giáo dục trong dân chúng. Giáo dục sơ đẳng cưỡng bách.
3. Trong mỗi làng ít nhất phải có một trường tiểu học, trong mỗi quận một trường sơ học, trong mỗi tỉnh một trường trung học. Đặt thêm trường trung học. Sửa đổi trường cao đẳng Hà-nội thành trường cao đẳng dạy đủ khoa.
4. Thủ tiêu những luật bó buộc xin nhập học; bỏ hẳn những cuộc thi lên lớp và thi ra trường.
5. Giáo dục các đẳng cấp không tốn phí.
6. Tự do cho người bản xứ đi du học ngoại quốc.
7. Cấp học bổng cho học trò nghèo. Cắt học bổng đã ban cho con của quan lại, nhà giàu.
8. Thủ tiêu lớp nhì hai năm. Thủ tiêu bằng cấp tiểu học.
9. Thiết lập những lớp đặc biệt cho những người lớn tuổi hay dốt học, lập trường dạy quân sự cho người bản xứ.
10. Trường dạy nghề cho người thủ công và một lớp học gia đình thường thức trong các tỉnh.
11. Một thư viện chuyên vận ở mỗi quận.
12. Cần kịp dịch ra quốc văn những quyền sách dạy ở các lớp sơ hay trung học (1).

Chúng ta đã biết rằng nạn thất học trong nhân dân ta dưới thời thực dân phong kiến vô cùng trầm trọng, hơn 90% dân số bị mù chữ, vấn đề chống nạn thất học cần phải được kịp thời giải quyết. Khẩu hiệu “Trường học cho mọi người” đã xuất hiện trong cuộc mít-tin ngày 1-5-1938 ở Hà-nội trước 30.000 người. Vấn đề giáo dục không phải chỉ có đề ra trên báo chí, trong đơn thỉnh nguyện, trong các cuộc mít-tin mà đã được thực hiện trong hành động cụ thể. Do sáng kiến của Đảng, một phong trào truyền bá chữ quốc ngữ phát triển rộng rãi từ năm 1938 và đã thu hút được nhiều phần tử trí thức, nhân sĩ tiến bộ tham gia. Phong trào có cơ sở ở nhiều nơi, tồn tại lâu dài, và đã giải thoát cho nhiều người, nhất là những người thuộc tầng lớp công, nông, dân nghèo khỏi nạn mù chữ. Cùng với việc truyền bá chữ

(1) Tài liệu tham khảo lịch sử cận đại Việt-nam, Tập VII Nhà xuất bản Văn Sử Địa, tr. 73 — 74

vụ cứu nước, xa lánh mọi hoạt động chính trị và các phong trào cách mạng.

Mọi hoạt động văn hóa của thực dân và tay sai trong thời kỳ này nhằm mục đích đối phó với sự bành trướng của tư tưởng cách mạng bùng lên từ khi Đảng ta thành lập với cao trào Xô-viết Nghệ Tĩnh, nó tìm mọi cách để truy lạc hóa cao độ thanh niên và ru ngủ nhân dân

ta. Cùng với việc sử dụng văn hóa để bao vây và tấn công tư tưởng cách mạng, hồng tiêu diệt phong trào cách mạng, thực dân phải sử dụng đến bạo lực: đàn áp và khủng bố trắng.

Mặc dù vậy, tư tưởng cách mạng vẫn không ngừng phát triển. Những hoạt động văn hóa cách mạng do Đảng lãnh đạo vẫn xuất hiện liên tục dưới nhiều hình thức phong phú như chúng ta đã biết.

II

THỜI KỲ ĐẤU TRANH MẶT ĐỐI MẶT VỚI QUÂN THỦ TRONG LĨNH VỰC VĂN HÓA (1936—1939)

Phong trào cách mạng ở nước ta, sau những ngày sôi nổi của các năm 1930—1931, tạm thời bị lắng xuống vì sự đàn áp, khủng bố dã man của quân thù, nhưng liền sau đó phong trào được dần dần hồi phục. Đại hội Đảng lần thứ I vào tháng 4-1935 ở Ma-caô đánh dấu sự khôi phục hệ thống tổ chức của Đảng trong toàn quốc, chuẩn bị lực lượng lãnh đạo quần chúng bước vào một cao trào đấu tranh cách mạng mới.

Trên thế giới nói chung, cuộc khủng hoảng kinh tế tư bản chủ nghĩa có dịu xuống ở một số nước từ năm 1934, nhưng mầm mống của cuộc khủng hoảng mới đã xuất hiện từ trước và đang gấp rút đi vào bước quyết liệt. Thế giới đang đứng trước miêng hố chiến tranh. Lực lượng phát-xít trên thế giới câu kết lại thành lập « liên minh chống quốc tế cộng sản », chuẩn bị ráo riết gây chiến tranh giành thị trường và tấn công Liên-xô. Một phong trào chống phát-xít, chống chiến tranh bùng lên mãnh liệt, ngay cả trong các nước tư bản.

Ở Pháp, từ tháng 7-1934, Đảng cộng sản đã thành công trong việc lập mặt trận chung với Đảng xã hội để đánh lui bọn phản động Doumergue và Tardieu, tay sai của phát-xít Đức Ý. Đến tháng 7-1935, Mặt trận nhân dân Pháp thành lập và trong kỳ bầu cử quốc hội tổ chức vào tháng 4-1936, Mặt trận nhân dân đã giành được thắng lợi. Chính phủ binh dân Léon Blum lên cầm quyền. Đối với các thuộc địa, Chính phủ binh dân Pháp ra một số quyết định tiến bộ: Thả nhiều chính trị phạm; thành lập ủy ban điều tra thuộc địa; thi hành một số cải cách cho lao động.

Ở Đông-dương, bọn thực dân buộc phải ban bố đôi chút dân chủ. Nhưng chúng vẫn tìm cách chống lại chính phủ Mặt trận binh dân, và xu hướng phát-xít hóa trong bộ máy thống trị vẫn xuất hiện ngày càng trầm trọng.

Cho đến khi chính phủ mặt trận binh dân Pháp đổ, ở Đông-dương đôi chút quyền dân chủ bị thủ tiêu, bọn thống trị thẳng tay trấn áp, khủng bố phong trào cách mạng.

Trước nguy cơ chiến tranh, vào mùa hè 1935, Đại hội lần thứ 7 của Quốc tế cộng sản họp ở Mạc-tư-khoa đề ra những phương châm sách lược đấu tranh chống phát-xít, bảo vệ hòa bình và dân chủ.

Thực hiện nghị quyết của Đại hội lần thứ 7 của Quốc tế cộng sản, đầu năm 1936 Hội nghị toàn quốc của Đảng cộng sản Đông-dương đề ra những nhận định đúng đắn và phát động một phong trào đấu tranh chống chủ nghĩa phát-xít trên toàn Đông-dương, đòi tự do, cơm áo, hòa bình, dưới hình thức hoạt động hợp pháp và nửa hợp pháp.

Dưới sự lãnh đạo của Đảng, phong trào-Đông-dương đại hội rầm rộ nổ ra trong toàn quốc, và sau hội nghị Trung ương Đảng tháng 3-1937, mặt trận dân chủ được thành lập gồm có đại biểu Đảng cộng sản (nhóm Tin tức), đại biểu nhóm Ngày nay (của một số tư sản và tiểu tư sản thành thị) và đại biểu của chi nhánh Đảng xã hội Pháp ở Đông-dương.

Đây là một chuyển hướng rất quan trọng trong đường lối sách lược của Đảng. Vấn đề đấu tranh thực hiện đường lối cách mạng của Đảng lúc này đề ra nhiệm vụ rất lớn cho công tác văn hóa và tư tưởng. Lợi dụng tình hình mới, ra sức tuyên truyền chủ nghĩa Mác-Lê-nin, tuyên truyền quan điểm văn hóa mác-xít trong quần chúng, chống tư tưởng « tả » cô độc hẹp hòi, khắc phục tư tưởng hữu cơ khả năng xuất hiện trong điều kiện hoạt động mới, và đặc biệt là đập tan mọi tư tưởng, hành động « tả » đầu lười của bọn trót-kit, tay sai phát-xít đang tìm cách phá hoại phong trào cách mạng, chống lại Đảng, là những nhiệm vụ cốt

Phạm Lê Bông). Trong thời kỳ này có tờ *Đông thanh* do Lê Dư chủ trương, một tờ báo ra đời trong âm mưu của thực dân Pháp. Lê Dư là người như thế nào, Phan Bội Châu đã cho chúng ta rõ. Sau khi ở Nhật về Lê Dư đã đầu hàng thực dân. Y được chúng giúp đỡ và khuyến khích cho ra tờ *Đông thanh*, định theo gót *Nam phong* dùng con đường văn hóa để ru ngủ quần chúng, lôi kéo một số cây bút có tinh thần dân tộc lần tránh con đường chính trị. Nhưng *Đông thanh* cũng không tồn tại được bao lâu.

Mở rộng diễn đàn hợp pháp, thực dân cho bọn tay sai ra sức khua môi múa mép trên báo chí. Ngoài việc nói xấu, vu khống Liên-xô, Đảng Cộng sản Đông-dương và phong trào cách mạng, chúng còn làm nhiệm vụ cực kỳ quan trọng là hô hào cải cách, tuyên truyền cải lương tư sản. Những chuyện vận động trao quyền cho Bảo đại, đòi trở lại hiệp ước 1881, những cái gọi là cải lương hương chính, chấn chỉnh quan trường, cải cách giáo dục, dẫn thủy nhập điền cùng với việc «Bảo đại hồi loan» v.v... đều được bọn tay sai tô vẽ, cố làm cho người ta lầm tưởng những sự kiện đó mở ra một thời kỳ mới trong sinh hoạt tinh thần và vật chất của nhân dân xứ thuộc địa. Cuộc cải vã chung quanh chuyện trở lại hiệp ước 1881, giao quyền cho Bảo đại, lập hiến, bảo hộ hay thực hiện chế độ trực trị là một vấn đề khá sôi nổi. Đó chẳng qua cũng chỉ là trò hề giữa hai nhóm tay sai : bảo hoàng Quỳnh, Bông và tên bồi bút kiêm tư sản mại bản Nguyễn Văn Vĩnh. Đối với nhân dân ta, bảo hộ hay trực trị cũng chỉ là nô lệ. Đếm mặt những cây bút sử dụng diễn đàn hợp pháp để hô hào cải cách đặc lực nhất chúng ta thấy lúc này có Long, Chiếu ở Nam-kỳ, Quỳnh, Bông ở Bắc-kỳ và H.T.K. ở Trung-kỳ.

Về giáo dục chúng có tiến hành một số cải cách, nhất là ở Trung-kỳ. Chúng thành lập bộ học ở triều đình Huế, và giao cho Phạm Quỳnh giữ chức thượng thư; chuyển bậc giáo dục tiểu học trước đây do người Pháp quản lý, nay giao lại cho chính phủ Nam triều. Ngạch học quan ra đời cùng với một loạt chức vụ : đốc học, kiểm học, giáo thụ, huấn đạo v.v... Nhìn chung từ sau năm 1930, đề đối phó với tình hình mới : kinh tế khủng hoảng, học sinh ra trường bị thất nghiệp nhiều và số giáo viên, học sinh tham gia hoạt động cách mạng không phải là ít, chúng tìm cách hạn chế giáo dục và quản lý chặt chẽ chế độ sinh, giáo viên, ngăn chặn không cho học sinh đi du học.

Ngoài ra bọn thực dân còn triệt để lợi dụng tôn giáo cùng với những hủ tục, mê tín dị

đoan. Trong thời gian này chúng cho một lũ hủ quan cao cấp đứng ra làm chuyện «chấn hưng Phật giáo» và thành lập các hội Phật học. Hội này được thành lập ở Trung và Nam-kỳ vào năm 1932, ở Bắc-kỳ vào năm 1934. Chúng khuyến khích tư đạo Cao Đài ở Nam-kỳ. Đối với những vùng đồng đảo công nhân chúng đưa bọn cha cố phản động Thiên chúa giáo vào hoạt động để đầu độc quần chúng và làm gián điệp.

Những chuyện đồng cốt, bói toán quàng xiên càng được mặc sức phát triển. Đề tuyên truyền gieo rắc mê tín dị đoan, lúc này nhà in Trung Bắc tân văn của Nguyễn Văn Vĩnh còn xuất bản hàng năm tập *Niên lịch thông thư*. Ngoài việc ghi ngày tháng, *Niên lịch thông thư* còn hướng dẫn giới thiệu đủ các thứ : bói toán, số tương, địa lý phong thủy, mà quỷ, đồng bóng, tổ tôm, tài bàn, hát ả đào, đánh trống chầu v.v... *Niên lịch* được phân phát xuống tận làng xã, bắt nhân dân phải mua.

Trên trường văn hóa lúc này chúng ta thấy xuất hiện một phong trào lãng mạn cùng với nhiều sách báo, nhiều tổ chức vui chơi không lành mạnh được thực dân hết sức nâng đỡ, khuyến khích và lợi dụng. Chúng ta được biết rằng giai cấp tư sản Việt-nam yếu hèn bất lực về kinh tế cũng như về chính trị. Sau khi thất bại về chính trị họ rút về lĩnh vực văn hóa chĩa mũi nhọn vào lễ giáo phong kiến và những tập tục cổ hủ của nó. Tam lý tiền tài, danh vọng, địa vị, yêu đương, hưởng lạc, chân chương của cái «tôi» tư sản được dịp bùng lên. Những tác phẩm văn học lãng mạn như *Nửa chừng xuân*, *Hồn bướm mơ tiên*, *Đôi bạn*, *Đoạn tuyệt*, *Lạnh lùng* v.v... ra đời và được in đi in lại nhiều lần. Tờ *Phong hóa* của tư lực văn đoàn mà Tân Đà có lúc quá lời gọi là «giải cứu phong hóa» cũng được ra đời. Nhưng đời trụy hơn là tờ báo *Loa* với những tranh tố nữ, những chuyện dâm dật để truy lạc hóa độc giả. Bên cạnh đó, tiếm nhẩy, nhà xâm xuất hiện ngày một nhiều. Một phong trào «tài hoa son trẻ» bành trướng. Những cuộc chợ phiên, thi sắc đẹp, hàng năm được tổ chức ở mấy thành phố lớn : Hà-nội, Hải-phòng, Nam-định. Năm 1930 dấy lên phong trào ten-nít, 1932 có phong trào chơi yo yo, phong trào phụ nữ đi bộ. Các kiểu ăn mặc của nam nữ cũng được cải cách. Áo Lơ-muya của phụ nữ xuất hiện trong thời kỳ này.

Lợi dụng các phong trào đó, thực dân Pháp đã đưa nhân dân ta, nhất là thanh niên tư sản, tiểu tư sản thành thị, thanh niên học sinh vào con đường sa ngã truy lạc, lầy lặc thú cá nhân, gia đình làm lễ sống mà quên mất nhiệm

Đông-dương đã lộ rõ bộ mặt phát-xít, hành động đàn áp phong trào nhân dân Đông-dương đã càng ngày càng tăng, thì ở Bắc-kỳ lại có một cuộc họp báo chí gồm trên 30 tờ đấu tranh đòi án xá chính trị phạm. Hội nghị đã gửi yêu sách lên tổng thống Pháp, dưới hình thức thư ngỏ, yêu cầu thả toàn bộ chính trị phạm do tòa Nam án hay hội đồng đề hình xét xử, cả những người hiện đang bị giam giữ vì chính trị chưa thành án và mở rộng cho cả thường phạm. Hội nghị đòi thành lập một chế độ hãn hoi trong nhà tù; đòi xóa bỏ mọi hình phạt phụ đối với những người đã được tha và sẽ được tha. Hội nghị đã đi đến quyết định in 20 000 bản yêu sách gửi cho độc giả lấy chữ ký, tập hợp lại, để chuyển đến tổng thống Pháp.

Báo chí tiến bộ thời kỳ này không phải chỉ là diễn đàn chính trị, là trung tâm tập hợp các báo khác để tuyên truyền, động viên, giáo dục quần chúng hoạt động chính trị, mà còn là nơi truyền đi những sáng tác văn học cách mạng, tiến bộ, cùng với những quan điểm văn học nghệ thuật của giai cấp vô sản, chúng tôi sẽ trình bày sau.

Sau báo chí, chúng ta hãy đi tìm đến công tác viết sách và phát hành sách. Nổi bật nhất ở mặt này là tủ sách Dân chúng của Đảng. Chúng ta thấy có các cuốn *Vấn đề dân cày* của Qua Ninh và *Vân Đình* (tức Trường Chinh và Võ Nguyên Giáp), *Chủ nghĩa mác-xít phổ thông* của Hải Triều *Vấn đề dân tộc giải phóng* của Vân Đình, *Tự chỉ trích* của Trí Cường (Nguyễn Văn Cừ), *Chế độ chính trị các nước* của Cự Kim Sơn, *André Gide và Liên-xô* của Hải Thanh, *Duy tâm và Duy vật* của Hải Triều *Văn sĩ và xã hội* của Hải Triều *Giai cấp là gì?* của Sơn Trà v.v... Bên cạnh các sách chính trị, lý luận của Đảng chúng ta còn thấy có các cuốn sách viết dưới dạng ký sự, phóng sự xuất bản công khai như: *Ngục Công Tum* của Lê Văn Hiến, *Vượt ngục* của Cự Kim Sơn, *Không tên tuổi* của Phong Ba, *Ba năm ở Nga xô-viét* của Trần Đình Long v.v... Chúng ta không thể không kể đến cuốn sách có giá trị vô cùng lớn lao trong việc vạch mặt bọn trốt-kít và hành động phá hoại cách mạng của chúng trong thời kỳ này, đó là cuốn *Trosky và Phản cách mạng* của Thanh Hương tức Hà Huy Tập, viết vào năm 1937.

Để các sách của Đảng được phát hành rộng rãi trong Đảng và ngoài quần chúng, Đảng đã tổ chức một mạng lưới phát hành. Trong nội bộ, Đảng cử một số đồng chí làm đại lý ở các cơ sở. Riêng ở Hà-nội, một cửa hàng sách công khai do đồng chí Huệ tức Phạm Văn Hảo phụ trách, bán những sách báo tiến

bộ nhất trong nước cũng như trên thế giới. Ở một số thành phố lớn, có chi nhánh "Tin tức", trụ sở của chi nhánh cũng là nơi phát hành sách báo tiến bộ.

Ở các cửa hàng sách bên cạnh sách báo tiến bộ bằng tiếng Việt, những sách báo mác-xít xuất bản bằng các thứ tiếng Pháp, Anh, cũng có mặt khá phong phú.

Ngoài những sách về chính trị, về những vấn đề thời sự đang diễn ra trong nước, những cuốn tiểu thuyết có giá trị của nền văn học vô sản trên thế giới cũng đã đến với nhân dân ta trong thời kỳ này. Các tác phẩm *Người mẹ*, *Thép đã tôi thế đấy*, *Gót sắt* v.v... đã làm quen với độc giả người Việt. Những tác giả tiến bộ, có tên tuổi trên văn đàn thế giới như: M. Goóc-ki, Y. E-rem-bua, L. Tôn-stôi, H. Béc-bút, R. Rô-lăng, J. Lơ-đơn, R. Ác-tuya, Chu Lạp Phu v.v... cũng đã bắt đầu được giới thiệu trên sách báo.

Chúng ta đã biết trong thời kỳ này các sách báo kiểm hiệp, trình thám, phóng tình, lãng mạn đủ các kiểu, bán nhan nhản ngoài phố, trên vỉa hè, chật nhích trong các quán sách. Những văn hóa phẩm loại đó chỉ có tác dụng giải sầu cho một số người phong lưu. Chúng dẫn người ta đi tìm dục vọng thấp hèn qua những mối tình éo le, những tiếng than vãn chán chường của một mối tình tuyệt vọng, những « pha », những hành động dật gân của mấy trang hảo hán giang hồ v.v... Chúng đã được thực dân và tay sai lợi dụng triệt để để ru ngủ, trụy lạc hóa, đầu độc nhân dân ta. Có đặt trong khung cảnh ấy, chúng ta mới đánh giá được hết tác dụng lớn lao của các sách báo tiến bộ, mang nội dung tư tưởng cách mạng do Đảng ta chủ trương và thực hiện được. Nếu như thời kỳ trước người ta phải bí mật sao chép lại những sách lý luận kinh điển để chuyển tay nhau đọc, thì sang thời kỳ này từ những sách lý luận kinh điển Mác - Lê-nin, đến các sách chính trị phổ thông, sách triết học mác-xít... được bán công khai ở nhiều nơi, và người ta rất dễ dàng tìm đọc. Chắc chắn rằng những sách báo cách mạng ấy đã góp phần rất lớn trong việc gieo mầm cách mạng trong tư tưởng người đọc; nó có giá trị như những hồi chuông cảnh tỉnh cho quần chúng giác ngộ cách mạng; nó là bó đuốc soi đường cho những ai có tinh thần yêu nước, có tinh thần dân tộc đang tìm đường cứu nước cứu dân. Đặc biệt trong giới văn hóa, với những ai đang băn khoăn tìm hướng đi, sách báo cách mạng đã giúp họ nhận ra con đường đi tới và tìm đến với cách mạng, hay ít ra cũng nhích lại gần với quần chúng cách mạng.

Điềm đến những hoạt động văn hóa cách mạng thời kỳ này, chúng ta còn phải kể đến cuộc tranh luận công khai đã diễn ra trên báo chí trong các năm 1935 — 1939. Từ năm 1933, trên diễn đàn công khai đã diễn ra cuộc tranh luận về duy tâm duy vật và cuộc chạm trán bước đầu trong quan niệm về văn học. Bước sang thời kỳ này, một cuộc tranh luận về nghệ thuật đã diễn ra khá sôi nổi trong nhiều năm. Bên cạnh đó, tháng 12-1936 trên tờ *Hà-nội báo* cũng diễn ra một cuộc tranh luận nhỏ giữa Hải Khách (Trần Huy Liệu) và Lê Trảng Kiều chung quanh vấn đề « quốc gia và quốc tế ».

Cuộc tranh luận về nghệ thuật chính thức bắt đầu nổ ra vào tháng 8-1935 giữa Hải Triều, và Hoài Thanh, Lưu Trọng Lư, Lê Trảng Kiều. Cuộc tranh luận kéo dài và đã thu hút thêm nhiều người tham gia. Về phía Hải Triều có thêm Hải Khách, Hải Âu (Trịnh Xuân An), Bùi Công Trừng..., về phía Hoài Thanh, Lưu Trọng Lư còn có thêm Phan Văn Dật, Lan Khai v.v... Cuộc tranh luận đã xảy ra trên các báo: *Tiểu thuyết thứ 7*, *Tràng an*, *Tin văn*, *Trung-kỳ*, *Bắc-ninh tuần báo*, *Hà-nội báo*, *Tiến bộ*, *Hồn trẻ*, *Sông Hương*, *Tạo Đàn* v.v... Nội dung cuộc tranh luận là vấn đề « nghệ thuật vị nghệ thuật » hay « nghệ thuật vị nhân sinh », nói một cách khác, là vấn đề đấu tranh giữa quan điểm nghệ thuật mác-xít và quan điểm nghệ thuật tư sản. Cũng cần phải nói rõ, phái « vị nghệ thuật » lúc bấy giờ: « nói chung trong lòng họ đều có sự ám ức đối với tình hình chính trị xã hội đương thời; nhưng tinh thần họ thì yếu đuối nên họ cam tâm trong cảnh tủi cực, có khi còn cố tìm chút vui thừa trong cảnh tủi cực, ngại những sự thay đổi lớn » (1). Và ở phái này: « Cái chất liệu lĩnh của bạc nhược trong tư tưởng họ rất hợp với vị trí của nhiều người trong các tầng lớp tư sản và tiểu tư sản hồi ấy. Trong khi Đảng đang cố tập trung mọi sức lực để tấn công vào kẻ thù, có khi phải nuôi dưỡng từng chút lòng tin thì tiếng nói của họ gieo rắc hoài nghi và có thể làm cho người ta xa lìa cách mạng » (2).

Trước quan điểm và thái độ đó của phái vị nghệ thuật, Đảng phải đánh thức họ dậy, kéo họ về phía quần chúng cách mạng.

Để tỏ rõ ý chí kiên quyết đấu tranh cho sự thắng lợi của quan điểm văn học nghệ thuật mác-xít, Hải Triều đã đồng ý công khai tuyên bố bài « Nghệ thuật vị nhân sinh » trên báo *Trung-kỳ* tháng 10 và 11-1935, trong đó có đoạn viết: « Chúng ta nâng cao lá cờ « nghệ thuật vị nhân sinh » để hiệu triệu tất cả những nhà nghệ sĩ đồng một khuynh hướng với chúng ta để quyết tâm khai chiến với cả một thế giới

nghệ thuật cũ kỹ mục nát đã làm trở ngại cho sự tiến hóa của nghệ thuật không phải là ít » (3).

Cũng nhằm mục đích đó, và để vạch rõ tính giai cấp trong văn học nghệ thuật, khẳng định khả năng của quần chúng cách mạng trong công tác văn học nghệ thuật, khi cuộc tranh luận đã tạm thời lắng xuống, năm 1937, Hải Triều lại phát biểu về văn học nghệ thuật trong bài « Văn học và chủ nghĩa duy vật » trên báo *Sông Hương*:

« Giai cấp thống trị lấy văn học nghệ thuật làm món chơi riêng của họ. Giai cấp bị áp bức chỉ được phép đứng nhìn xa xa thôi (...) »

« Tuy vậy trên con đường đấu tranh, bộ phận đi tiên phong cho giai cấp bị áp bức đã kiếm cách đánh toạc được cái màn bức ám mà giai cấp cầm quyền cố bao vây họ. Họ cũng nghiên cứu triết học, họ cũng bàn bạc văn chương. Rồi những triết học ấy, văn chương ấy trở nên những vũ khí rất sắc bén giúp cho họ trên con đường đấu tranh giai cấp. Cuộc đấu tranh đánh đổ một chế độ xã hội khởi điềm bằng cái hình thức đấu tranh về tư tưởng. Cuộc chiến tranh bằng bút mực đi tiên phong cho cuộc chiến tranh bằng súng ống » (4).

Trong quá trình đấu tranh, quan điểm văn học nghệ thuật tư sản chưa phải đã chịu rút lui dễ dàng. Nó vẫn còn dai dẳng ám ảnh một số đông người trong giới văn học nghệ thuật. Đầu năm 1939 trên tạp chí *Tạo Đàn*, Lưu Trọng Lư lại nêu lên vấn đề « không có đông và không có Tây, và cũng không có kim không có cò. Nó có tính chất bất tuyệt như thời gian vì nó xuất phát từ lòng người, cái lòng người muôn năm không thay đổi ». Chúng ta biết rằng 6 năm về trước trên tờ *Phụ nữ thời đàm*, Hoài Thanh và Lưu Trọng Lư đã có lúc viết về nhà văn cùng với quan điểm mỹ học tư sản của họ: « Nhà văn đi tìm cái đẹp cũng như con bướm đi tìm nhị hoa (...) ở đâu có nhị hoa tất có bướm đi về. Nhà làm văn cũng thế, có khi phải vào trong những chỗ cùng sâu, tối tăm của xã hội, cũng có khi lại phải tung lên chín tầng trời xanh, sống cùng mây gió. Có khi phải ép mình ở trong những cái lễ giáo buồn rầu, khách sáo; cũng có khi phải

(1), (2) Hoài Thanh — « Nhìn lại cuộc tranh luận về nghệ thuật hồi 1935 — 1936 » *Phê bình và tiểu luận*. Xuất bản Văn học 1960 tr. 168 và 174.

(3) Trích theo Hải Triều — *Về văn học nghệ thuật*, Xuất bản Văn học — 1965, tr 34.

(4) Như trên tr. 44 — 45.

vươn lên chốn núi non bát ngát, sống cùng muôn chim cây cỏ, ngoài xã hội, ngoài đạo lý" (1).

Tại hại biết bao nhiêu, khi những quan điểm nghệ thuật tư sản vẫn không ngừng bao vây những người làm công tác văn học nghệ thuật còn đang mơ hồ về lập trường chính trị, và đang hoang mang bế tắc chưa tìm ra lối thoát. Nó đã là bức tường ngăn cách giữa họ với nền văn hóa cách mạng của quần chúng lao động, là trở lực lớn trên con đường đi tới của một số văn nghệ sĩ đang cố vươn lên, và những sản phẩm do họ tạo ra đã trở thành một liều thuốc ngủ mạnh chỉ có lợi cho bọn thống trị. Bởi vậy, những nhà văn hóa mác-xít đã không ngừng đấu tranh trên diễn đàn công khai để tẩy trừ nó, lôi kéo văn học nghệ thuật và những người làm công tác văn học nghệ thuật trở về với thực tại, hòa mình trong đấu tranh cách mạng chung của quần chúng lao khổ. Nhằm mục đích đó, Bùi Công Trừng trên báo *Tao đàn* lại khẳng định: « Nghệ thuật văn chương là sản vật của con người của thời đại thì nó phải theo sự cải biến của con người của thời đại. Và nghệ thuật văn chương cũng giúp một phần trong công cuộc biến cải con người nữa » (2).

Người ta đã băn khoăn nhiều, quan tâm nhiều đến vấn đề văn hóa dân tộc. Tạp chí *Tao đàn* chủ trương xây dựng một nền văn hóa Việt-nam. Bùi Công Trừng nhắc các nhà văn nên chú ý tiếp thu văn hóa tiến bộ của nước ngoài, trên cơ sở phê phán chọn lọc, tránh vị chủng. Trên báo *Đông phương* Bùi Công Trừng viết: « Những mảnh văn hóa từ phương xa đưa lại, dầu là đồng tây kim cổ, chúng ta nên vui vẻ nhận lấy và chúng ta nhận lấy không phải để thờ phụng nó như là một vật ngàn năm không thay đổi. Mà nhận lấy để đem vào lò máy đúc của tinh thần lựa lọc lại, nấu nung lại, thêm màu sắc và sinh khí để làm món nuôi sống dân tộc Việt-nam trên con đường tiến hóa. Chúng ta nung đúc lại với cái tinh thần phấn đấu của dân tộc chúng ta để thích hợp với đời sống của chúng ta ngày nay, đề nâng cao nó lên và gây dựng lấy một nền văn hóa phong phú tinh mỹ góp vào gia tài chung của nhân loại... » (3).

Lướt qua vài nét trên, chúng ta thấy trong sinh hoạt văn hóa của nước ta đã và đang bị bủa vây bằng những quan điểm tư sản lạc hậu phản động, quan điểm ấy đang được thực dân Pháp ra sức truyền bá, nâng đỡ và khuyến khích. Những người mác-xít, các chiến sĩ văn hóa vô sản, đã sử dụng diễn đàn công khai lớn tiếng vạch trần bản chất

tư sản phản động của nó. Các chiến sĩ đã nhấn mạnh tính chất giai cấp trong văn học nghệ thuật, vạch rõ trách nhiệm của người làm công tác văn học nghệ thuật đối với xã hội, đối với nhân dân, văn học nghệ thuật phải phục vụ cho quần chúng và nhiệm vụ đấu tranh chính trị của quần chúng. Đó là sứ mạng thiêng liêng, là nhiệm vụ cao cả của công tác văn hóa cũng như những người làm công tác văn hóa nói chung.

Vai trò tiên phong của công tác đấu tranh tư tưởng, của « chiến tranh bút mực » không những đã được các chiến sĩ cộng sản nêu lên trong lý luận, mà bằng thực tế hành động, điều đó đã được chứng minh một cách rõ rệt. Cuộc tranh luận công khai về quan điểm văn học, nghệ thuật, mà thực chất là cuộc đấu tranh không khoan nhượng giữa quan điểm mác-xít chống lại quan điểm tư sản, các cuộc tranh luận trong nhà tù, những sáng tác về triết học về chính trị của Đảng từ khi Đảng ra đời và lãnh đạo cách mạng đã không phải là những bằng chứng hùng hồn đó sao? Đặc biệt nhất trong thời kỳ này, khi cuộc đấu tranh đang diễn ra trên lý luận thì người ta thấy rải rác trên các báo công khai của Đảng xuất hiện những bài thơ của Tố Hữu — một nhà thơ lớn của thời đại, và của một số chiến sĩ cách mạng khác như Nguyễn Văn Nặng, Xuân Thủy, Trần Huy Liệu...; những hồi ký, phóng sự viết ra theo yêu cầu của cách mạng của Lê Văn Hiến của Cựu Kim Sơn v.v... Câu nói của Đặng Thái Mai về tác dụng của thơ Tố Hữu trong thời kỳ này, theo chúng tôi, có thể mở rộng ra đối với văn học cách mạng lúc đó: « Nhiều người đã cảm thấy trong thơ Việt-nam có một luồng gió mới vừa thổi tới » (4) và đã nhận thấy « muốn phục vụ cách mạng phải có văn học thơ ca, và muốn cách mạng thơ ca và văn học thì trước hết là phải đem vào đó một nội dung cách mạng. Văn học, thơ ca là một trận địa cách mạng không thể không chiếm đóng » (5).

Điềm lại, cuộc tranh luận trên diễn đàn

(1) *P.N.T. Đ.* số ra ngày 26-11-1933.

(2) Bùi Công Trừng — bài « Bàn qua về nghệ thuật » *Tao đàn* số 6-39.

(3) Bùi Công Trừng — « Tân thành sự xây dựng một nền văn hóa Việt-nam ». Báo *Đông Phương*. Trích theo cuốn « Về sự lãnh đạo của Đảng trên mặt trận tư tưởng và văn hóa », đã dẫn, tr. 97-98.

(4), (5) *Từ ấy* (Lời giới thiệu của Đặng Thái Mai) xuất bản Văn học — 1959 tr. 31 và 32.

công khai, những sáng tác văn học của giới văn hóa mác-xít trong thời kỳ này đã nâng công tác văn hóa tư tưởng nói chung lên đúng tầm quan trọng của nó và đã có ảnh hưởng vô cùng lớn lao, có tác động mạnh mẽ đến giới văn hóa đương thời. Nó đã thức tỉnh một số đông nhà văn hóa, đã mở ra cho giới văn hóa, cho thanh niên trí thức lúc này một phương hướng mới.

Thật vậy, không phải ngẫu nhiên mà lúc này bên cạnh giông văn học lãng mạn tiêu cực ngày càng đi vào con đường bế tắc, chúng ta thấy xuất hiện giông văn học hiện thực phê phán với những tác phẩm xuất sắc. Vũ Trọng Phụng với *Giông tố*, *Vỡ đê*, Nguyễn Công Hoan với *Bước đường cùng*, Ngô Tất Tố với *Tắt đèn*, Nguyễn Hồng với *Bỉ vô*, Nam Cao với *Sống mòn*, cho đến nhà văn Thạch Lam cũng có *Lâm thinh* đều ra đời trong thời kỳ này.

Điều đó còn giải thích cho chúng ta tại sao trong văn học, cũng như trên báo chí thuộc thời kỳ này, người ta nói nhiều đến cuộc sống của người bình dân, nói đến những người lao động ở các ngoại ô rác rưởi, nói đến người nông dân ở nông thôn bùn lầy nước đọng, có nhiên là nói đến ở những góc độ khác nhau.

Để nói lên tác dụng lớn lao của hoạt động văn hóa cách mạng nói chung trên diễn đàn công khai, và đặc biệt là cuộc tranh luận nghệ thuật trong thời kỳ này, chúng tôi xin giới thiệu đoạn hồi ký sau đây của một người làm công tác báo chí: «Chúng tôi đã theo dõi các cuộc đấu tranh ấy một cách say mê. Qua những bài bút chiến của phái cách mạng, chúng tôi dần dần nắm được quan điểm của chủ nghĩa Mác về văn nghệ, yêu cầu chủ trương của Đảng đối với văn nghệ (...). Điều quan trọng đối với chúng tôi thời ấy chưa hẳn là nắm vững được nội dung quan điểm, đường lối văn nghệ cách mạng mà là nhìn cho rõ vào chân tướng của phái «nghệ thuật vị nghệ thuật» mà những quan điểm duy tâm nhưng hào nhoáng không phải là không có những lúc hấp dẫn được chúng tôi (...). Vì phải đánh thắng một đối phương còn dựa vào tình trạng mơ hồ, lẫn lộn về tư tưởng và chính trị hồi ấy, có thể nói là phổ biến trong giới văn hóa đương thời mà có thể lực khá mạnh, các chiến sĩ văn hóa mác-xít đầu tiên của ta đã phải tấn công ráo riết, không lơ là, không thương hại» (1).

Nhìn chung, qua bốn năm đấu tranh mặt đối mặt với quân thù trên lãnh vực văn hóa và tư tưởng, một sự thật đã được khẳng định: đó là sự phát triển không gì ngăn cản

nổi của trào lưu văn hóa cách mạng của giai cấp vô sản.

Trong cuộc đấu tranh này, các chiến sĩ cộng sản đã giữ vững cao ngọn cờ văn hóa vô sản, tập hợp chung quanh mình một đội ngũ văn hóa liên bộ, sẵn sàng xông tới với khí thế của lực lượng đang lên và sẽ chiến thắng.

B – Âm mưu, hành động của thực dân và tay sai chống lại văn hóa cách mạng

Chúng ta đều biết rằng tên tay sai văn hóa đầu sỏ Phạm Quỳnh đã từ chủ bút báo *Nam phong* nhảy lên giữ chức thượng thư bộ Học và giữ trọng trách trong chính phủ bù nhìn Bảo Đại, thực hiện cái gọi là cải tổ Nam triều từ khi Bảo Đại về nước. Từ *Nam phong* sau một thời gian ngắn thôi thóp rồi ngừng bản. Báo *Đông Thanh* ra đời trong âm mưu của thực dân, cũng không tồn tại được bao lâu. *Nam phong* ngừng bản, chấm dứt thời kỳ một tờ báo độc quyền cầm trịch về sinh hoạt văn hóa nô dịch trên diễn đàn hợp pháp (thời kỳ của *Đông-dương tạp chí* và *Nam phong tạp chí*). Đứng ra không phải đợi đến những năm 34—35, mà từ trước 1930, *Nam phong* đã bị vạch mặt, mất ảnh hưởng và không còn giữ địa vị độc tôn trong làng báo nữa. Hiện tượng đó không có gì là khó hiểu, một khi phong trào đấu tranh văn hóa của lực lượng yêu nước ngày càng phát triển và những hoạt động văn hóa ở nước ta ngày càng phong phú.

Tuy vậy, bước sang thời kỳ này, để chống lại những hoạt động cách mạng nói chung văn hóa cách mạng nói riêng đang dâng lên như vũ bão và được đông đảo quần chúng tham gia, trên diễn đàn hợp pháp, trên nhiều tờ báo phản động khác việc nói xấu Liên-xô, vu khống, chửi Đảng cộng sản, chửi cách mạng, rêu rao cái lương, đề huề, lập hiến, tuyên truyền văn hóa ngu dân, vẫn là việc làm thường xuyên của bọn thực dân và tay sai. Đặc biệt trong thời kỳ này, bọn tờ-rốt-kít được thực dân dung túng, nâng đỡ, đã hoạt động trắng trợn phá hoại cách mạng, chia rẽ hàng ngũ công nông, chống lại chính phủ Mặt trận bình dân Pháp, phá hoại Mặt trận dân chủ Đông-dương. Chúng tỏ ra là bọn tay sai đắc lực nhất, nguy hiểm nhất của phát-xít.

Bọn tờ-rốt-kít đã sử dụng các báo tiếng Pháp như tờ *Militant*, *La lutte*, báo tiếng Việt như

(1) Như Phong—«Theo con đường đã chọn». Hồi ký—*Hà-nội mới* số 28-9-1968.

các tờ *Phụ nữ thời đàm*, *Tranh đấu*, *Sự thật*, *Thầy thợ*, *Tạp chí tháng 10*, *Đại chúng*, *Tia sáng*, *Dân mới* đề tiến hành hoạt động phá hoại cách mạng. Không phải đến thời kỳ này bọn tờ-rốt-kít mới xuất hiện ở nước ta, mà chúng đã có mặt từ những năm 31—32 với bọn Phan Văn Chánh, Tạ Thu Thâu, Hồ Hữu Tường, Huỳnh Văn Phương v.v... Chúng đã trà trộn vào hàng ngũ công nông, giả danh cách mạng để lường gạt quần chúng. Báo *Cờ Vô sản* của Đảng đã nhiều lần vạch mặt bọn chúng. Nhưng đến lúc này, khi phong trào cách mạng do Đảng lãnh đạo càng phát triển, bộ mặt phản động của chúng càng lộ rõ. Chúng sử dụng điển đàn báo chí để chống Đảng, nhằm thủ tiêu cách mạng.

Bên cạnh bọn tờ-rốt-kít, bọn bảo hoàng Quỳnh, Bồng với chủ trương bảo hộ, lập hiến, Vĩnh chủ trương trực trị vẫn rùm beng cái vĩa om xòm, coi như là vấn đề sống còn của nhân dân ta. Tên bảo hoàng Phạm Lê Bổng cho ra tờ *Nam cường* với chủ trương: « Chúng tôi muốn lấy tờ *Nam cường* này làm cơ quan chung, cùng anh chị em góp sức gồm tài, xây đắp lại cái nền tảng « quốc gia Việt-nam » mong sau này được xứng đáng với quá khứ. Đối với tờ báo này « quốc gia Việt-nam » là cái cứu cánh tuyệt đối, mà « chính thể quân chủ » và « hòa ước bảo hộ » là hai phương tiện » (1).

Luận điệu cải lương tư sản, quan điểm văn học nghệ thuật tư sản cùng với giọng văn học lãng mạn tiêu cực càng được thực dân lợi dụng triệt để. Người ta thấy nhan nhản trên thị trường những sách báo kiểm hiệp, phong tình, trinh thám, tướng số, bói toán dị đoan.

Các hội cứu tế, hội hợp thiện, hội ánh sáng.... hoạt động ráo riết.

Nền văn hóa của thực dân và tay sai đã tạo nên một cảnh tượng mà báo *Tiếng dân* đã phác vẽ ra sau đây: « Về văn giới báo giới ư? Nào thì cũ, thì mới, nào chuyện ngắn, chuyện dài, kiểm hiệp, phong tình, trò vui tuồng kịch, hồ lớn như xào bần ngày Tết! Về học giới ư? Hán văn, Pháp văn, trường công, trường tư, cho đến thứ chữ quốc ngữ cũng có chữ mới, chữ cũ, dấu bớt dấu thêm, lớp trẻ con trông thấy không khác gì trông vào rừng rậm!

Đến phong trào Âu hóa, ôi thôi! Nào khiêu vũ, nào đá banh, nào hướng đạo, nào đua xe, nào tắm biển, cho đến phong trào « khỏe thân » cũng đã có phái thực hành! (Báo *Tràng an* ra ngày 13-9 vừa rồi có nói ở Rạch-giá trong Nam, đã có phái ấy công nhiên kéo đi giữa chợ lúc ban ngày). Đó là chưa nói đến các « mối » ăn, « mối » mặc cùng chuyện khác » (2). Tác giả của đoạn văn trên mặc dầu chưa có

cái nhìn thật khách quan khoa học, nhưng ở một mặt nào đó cũng đã cho chúng ta thấy một phần nào cái hỗn độn, cái lố lăng của văn hóa ở nước ta sau hơn nửa thế kỷ chịu ảnh hưởng của văn hóa Tây phương, kể từ ngày ký hiệp ước Patenôtre (1884—1938).

Nổi bật nhất trong thời này là hành động đàn áp, âm mưu dùng biện pháp hành chính để khủng bố văn hóa cách mạng của thực dân và tay sai.

Trong không khí hoạt động hợp pháp, công khai của phong trào cách mạng, chúng đã dùng sức mạnh của kẻ thống trị để ngăn chặn làn sóng tư tưởng cách mạng. Đóng cửa tờ báo, bắt bớ tù đầy những người sáng lập hoặc làm báo tiến bộ, cấm sách báo tiến bộ được lưu hành ở Việt-nam, kiểm duyệt thô bạo v.v... là hành động của nhà cầm quyền đã thường xuyên diễn ra trong thời kỳ này, nhất là những năm về cuối. Tháng 7-1937 chính phủ Nam triều ra nghị định, được Khâm sứ chuẩn y, cấm lưu hành ở Trung-kỳ trên 200 quyển sách thuộc loại sách mác-xít, sách nói về phong trào công nhân, về vấn đề thuộc địa v.v... (3).

Tờ báo *Dân* ở Trung-kỳ bị đóng cửa, 2 biên tập viên bị tước công quyền và bị tổng giam vì bị buộc tội làm « náo động nhân tâm ». Tờ *Dân chúng*, cơ quan công khai của Đảng ở Nam-kỳ bị tịch biên, các biên tập viên bị bắt. Ở Hà-nội, các tờ *Le Travail*, *Rassemblement*, *Thời Thế*, *Thời báo*, *Tin tức* v.v... bị lục soát, đóng cửa, người làm báo bị bắt. Đối với những người đọc sách báo tiến bộ chúng cũng tìm cách đe dọa, trừng trị. Nguyễn Văn Phú ở Quảng-nam bị kết án hai năm tù chỉ vì đọc bản dịch cuốn « *Để trở thành người xã hội* » (Pour être socialiste) của Léon Blum (4).

Lãnh tụ Nguyễn Ái Quốc, trong báo cáo của Người về tình hình chính trị ở Đông-dương từ 1936 đến 1938, đã viết như sau: « Chính phủ thuộc địa tích cực dùng bạo lực chống lại các báo phái tả cũng như các báo dân chủ bản xứ. Chúng đuổi những công nhân viên chức đọc các báo đó, đe dọa những độc giả

(1) *Nam Cường* số 1 ra ngày 28-1-1938

(2) *Tiếng Dân* số 1262 ngày 29-9-38. Bài « Cái hiểm tượng « loạn óc » hay là điều tiên kiến của cụ Phan Tây Hồ » — Hải Âu.

(3) *Tiếng Dân* các số tháng 7-37 có kê đủ tên các sách báo bị cấm.

(4) Theo *Hà thành thời báo* số 2 ngày 18-4-1937.

khác; tịch thu báo và đôi khi cả tài chính của tòa báo, bắt bớ và tống giam các biên tập viên và phóng viên, truy tố ban biên tập trước tòa án v.v... Các biên tập viên báo *Thanh niên* bị bắt ngay sau khi tờ báo phát hành! Thuế môn bài các đại lý báo *Đời nay* đều tăng 700% » (1).

Không phải chỉ có người cộng sản mới thấy điều đó mà những người xã hội cũng thừa nhận như vậy. Báo cáo tại Đại hội thành lập chi nhánh Đảng xã hội Pháp ở Bắc Đông-dương tại Hà-nội ngày 3-6-1938 đã viết: « Những vụ L. T., P.K., N-H, những vụ báo *Le Travail*, vụ báo *Rassemblement*, vụ báo *Thời thế*, v.v... chứng tỏ rằng sự nghi ngờ đang diễn ra ở Đông-dương một cách điên cuồng. Ở đây hình như bọn săn sát nắm được tinh chất điên cuồng của những kẻ cầm đầu (...) Đặc biệt biên tập viên các báo thuộc khuynh hướng xã hội hay cộng sản đều bị theo dõi. Các báo *Le Travail*, *Rassemblement*, *Thời thế*, *Thời báo* kế tiếp nhau bị đóng cửa. Người ta đã khám xét, đã bắt bớ, đã bỏ tù, đã kết án, đã bắt thay đổi chỗ ở, nhẹ hơn một chút đã cấm không được cư trú » (2).

Bọn phản động thuộc địa hoạt động chống phong trào cách mạng của nhân dân Đông-dương đồng thời chống chính phủ Mặt trận Bình dân Pháp. Bộ mặt phát-xít của chúng còn lộ rõ trong việc kiểm duyệt phim ảnh. Cũng tài liệu trên đã cho chúng ta biết tình hình sau đây: « ... Văn đề kiểm duyệt phim ở Đông-dương được tiến hành bất chấp mọi dư luận. Những phim thuộc khuynh hướng xã hội đều bị kiểm duyệt một cách có hệ thống. Ngược lại những phim nhạo báng và lăng nhục nước Pháp cộng hòa như phim « Y phục màu xanh »

(*L' Habit vert*) đã được chiếu trước công chúng (...). Đó là một sự tuyên truyền mạnh mẽ chống Pháp và chống lại nền cộng hòa được chính quyền Pháp ở xứ này bao che. Ngoài ra, những phim tài liệu hiện chiếu hầu như luôn luôn đứng về phe phát-xít » (3).

Như chúng tôi đã nói, những hoạt động chống lại văn hóa cách mạng của thực dân và lay sai càng về cuối thời kỳ này càng tỏ ra ác liệt. Nhất là từ đầu năm 1938, khi ở Pháp chính phủ Mặt trận bình dân có nguy cơ sụp đổ và từ tháng 4-1938 chính phủ Daladier, thuộc xã hội cấp tiến phái hữu, lên cầm quyền, ở Đông-dương xu hướng phát-xít hóa trong bộ máy chính quyền càng ngày càng trầm trọng. Cho đến tháng 8-1939 những hoạt động văn hóa tiến bộ bị đặt ra ngoài vòng pháp luật với nghị định của toàn quyền Đông-dương cấm tất cả các bản in, bức họa, bản thảo bất cứ thuộc loại nào nếu không được tòa kiểm duyệt cho phép. Tiếp theo đó một loạt báo chí tiến bộ còn lại như *Đời nay*, *Ngày mới*, *Thế giới*, *Người mới*, không được lưu hành và tàng trữ. Trong lúc đó các báo chí có xu hướng trốn-kít thân Nhật, xu hướng quốc gia cải lương được dung dưỡng hoạt động. Các chiến sĩ cách mạng bị lùng bắt, phong trào cách mạng nói chung bị khủng bố.

Đây chính là lúc lực lượng phát-xít trên thế giới đang gấp rút gây chiến tranh. Ngòi lửa chiến tranh tuy đã xuất hiện từ trước ở đối nơi, nhưng cho đến ngày 1-9-1939, chiến tranh thế giới lần thứ hai chính thức bùng nổ với hành động phát-xít Đức tấn công Ba-lan. Cũng từ đây cách mạng Việt-nam nói chung, và hoạt động văn hóa cách mạng nói riêng, chuyển sang một thời kỳ mới.

Đấu tranh để bảo vệ và xây dựng nền văn hóa dân tộc là truyền thống vẻ vang vốn có của nhân dân ta. Trải qua các thời đại phong kiến, nhất là từ khi Pháp xâm lược, sự thật đó đã được chứng minh một cách rõ rệt.

Lịch sử phát triển theo qui luật của nó. Sự ra đời của giai cấp công nhân và sự xuất hiện của đảng mác-xít lê-nin-nít với vai trò lãnh đạo cách mạng của Đảng ở nước ta, đã đưa lịch sử cách mạng Việt-nam bước vào quỹ đạo của cách mạng vô sản. Trên cơ sở đó, nền văn hóa tiên tiến nhất của loài người – văn hóa vô sản – đã giữ vai trò chủ

yếu trong sự nghiệp đấu tranh văn hóa của nhân dân ta từ 1930.

Dưới sự lãnh đạo của Đảng, trong thời kỳ này các chiến sĩ văn hóa mác-xít đã không ngừng truyền bá tư tưởng cách mạng vô sản, áp dụng trong hoàn cảnh thực tiễn của nước ta để giải phóng dân tộc, giải phóng giai cấp. Mặt khác, những hoạt động văn hóa cách

(1) *Văn kiện Đảng* từ 1935—1939. Ban Nghiên cứu lịch sử Đảng xuất bản. Hà-nội 1954 — tr. 426.

(2), (3) *La Tribune républicaine* N°70. Ngày 16-7-1938.

mạng cũng đã không ngừng tấn công địch, vạch trần bản chất phản động, vạch trần âm mưu nô dịch của văn hóa ngu dân, mở đường cho tư tưởng cách mạng thâm nhập quần chúng, và bước đầu tập hợp đội ngũ những người làm công tác văn hóa yêu nước và tiến bộ. Thực dân Pháp và tay sai có thể dùng súng đạn, lưỡi lê, nhà tù để đàn áp, khủng bố con người Việt-nam bằng xương bằng thịt. Nhưng tinh thần yêu nước, tinh thần dân tộc cao cả của nhân dân ta một khi kết hợp với tinh thần quốc tế vô sản, với ý thức giác ngộ giai cấp do Đảng giáo dục, đã biến thành một ngọn lửa thiêng mà bọn thực dân và tay sai không thể nào dập tắt được. Đó chính là linh

hồn, là sức mạnh của nền văn hóa cách mạng ở nước ta từ 1930 trở đi. Mặt khác những hành động đàn áp điên cuồng của bọn thống trị đối với những hoạt động văn hóa cách mạng trong thời kỳ này chỉ biểu thị sự bất lực, sự dấy chết của văn hóa thực dân và tay sai. Tự nó không còn sức sống, nên phải dựa vào súng đạn, vào nhà tù để tồn tại.

Trong thời kỳ này, khi bí mật, lúc công khai, những hoạt động văn hóa cách mạng như ngọn đèn pha sáng chói soi đường trong bóng đêm dày đặc, góp phần rất tích cực vào sự nghiệp cách mạng của nhân dân ta do Đảng lãnh đạo.



Tài liệu tham khảo về VĂN MIẾU (QUỐC TỬ GIÁM) HÀ-NỘI

HOA BẮNG

NĂM 1970, kỷ niệm 900 năm thành lập Văn miếu Hà-nội, xin giới thiệu mấy nét về Văn miếu, trong có Quốc tử giám, hoặc Quốc tử viện, tức Thái học đường mà nhân dân quen gọi là nhà Giám hay gọi tắt là Giám.

Việt-nam ta, từ đầu thế kỷ XI trở đi, sau khi việc đóng đô Thăng-long (1010) là nơi bốn phương sum họp, người tòng, của nhiều, đã được ổn định, kinh tế nông nghiệp dần dần phát triển lên một trình độ khá cao. Vì

vậy, việc xây dựng Văn miếu và thiết lập Quốc tử giám để bồi dưỡng đào tạo nho sĩ làm chỗ dựa cho Nhà nước phong kiến, củng cố chính thể trung ương tập quyền là một tất yếu lịch sử.

Bấy giờ là tháng 8 năm Canh tuất (1070), niên hiệu Thần vũ thứ 2 đời Lý Thánh-tông (1054 — 1071), Văn miếu được kiến lập.

Giờ đây, chúng ta thử tìm hiểu lịch sử Văn miếu và nền giáo dục của nhà Quốc tử giám.

I

VĂN MIẾU

Như trên đã nói, Văn miếu được xây dựng từ năm 1070. Vì là nơi thờ cúng các thành hiền nhà nho đứng đầu là Khổng tử hoặc Khổng phu tử, được tôn xưng là Tiên thánh hoặc gọi theo lược phong là Tuyên phủ (1). Họ là những bậc văn thuộc, nên chỗ thờ cúng họ gọi là Văn miếu; đối với Võ miếu (2) là nơi thờ các danh nhân về hàng võ và Y miếu (3) là nơi thờ các nhà danh y có công về Đông y.

Sau đó, ít lâu, cũng tại nơi Văn miếu này. Nhà nước phong kiến thiết lập trường Quốc học gọi là Quốc tử giám (1076), xây dựng một chế độ giáo dục khoa cử để phục vụ cho chính trị phong kiến, thích ứng với xã hội phong kiến ở đương thời. Về sau, Quốc tử giám lại được cải tổ thành một học viện gọi là Quốc tử viện (1236). Từ khi mới thiết lập (1070) đến ngày nay (1969), Văn miếu cũng như Quốc tử giám, trong vòng chín trăm năm, hoặc tu tạo lại, hoặc phát triển thêm, nhưng địa điểm và khu vũ vẫn y nguyên, nằm bên địa thế hình thước thợ cạnh đường xe điện Hà-nội — Hà-đông và Bờ-hồ — Cầu-giấy, nghĩa

là nó ở một vị trí hiện nay: phía trước là phố Quốc tử giám; phía sau là phố Nguyễn

(1) Khổng-tử, tên là Khuru, tự là Trọng ni, người nước Lỗ đời Xuân thu, sinh ngày 27 tháng 8, năm Chu Linh vương thứ 21 (551 trước công nguyên) mất năm Chu Kinh vương thứ 41 (479 tr.c.ng.), từng làm chức tư-không, rồi lên đại tư khấu nước Lỗ, quyền giữ sự vụ tể tướng, giúp cho nước Lỗ được đại trị. Về sau, vì vua Lỗ ơ là chính sự, Khổng tử bỏ quan, đi chu du liệt quốc trong vòng 13 năm, nhưng không được nước chư hầu nào dùng cả. Với 68 tuổi, Khổng tử quay về nước Lỗ, dạy học: đệ tử theo học có đến 3.000 người. Tác phẩm có: *Thi, Thư* (san định), *Lễ, Nhạc* (hiệu đính), *Chu Dịch* (làm lời tán) và *Xuân thu* (biên soạn). Đời sau tôn xưng là « Chi thánh tiên sư » đạo Nho. Vì năm 637, Đường Thái-tông ban chiếu tôn xưng Khổng tử là Tuyên phủ, nên *Toán thư* IV, 15a chép là sửa đền « Tuyên vương ».

(2) Ở trong thành Hà-nội cũ, chỗ Hoàng Diệu tử tiết năm 1882.

(3) Ở gần chùa Tàu, ngõ Hàng Đũa đi vào.

Thái Học, bên hữu là phố Hàng Bọt, bên tả là phố Văn miếu (1).

Về diện tích, Văn miếu — gồm cả Quốc tử giám — ở trên một khu đất hình chữ nhật, rộng ngót 9 mẫu Bắc-bộ (2) được chia làm 5 khoảng kể từ cổng Văn miếu vào đến di chỉ đền Khải thánh (3) chạy lưng về phía đường Nguyễn Thái Học.

Trước khi trình bày về năm khoảng thuộc khu Văn miếu, xin hãy giới thiệu cái hồ lớn ở trước mặt Văn miếu, cách một đường phố, phố Quốc tử giám ngày nay.

Hồ này tên gọi Văn-hồ, giữa hồ có một cái gò gọi là Kim-châu. Khoảng năm Cảnh-trị (1663—1671) đời Lê Huyền tông, quanh hồ có những cây như quế, thông, mai, trúc, hòe, cam đường, lựu liễu, trúc và mẫu đơn.

Lâu ngày bùn đọng, cát bồi, bề ngổ bề dĩa tràn lan, lòng hồ ngày một nông và hẹp.

Đến năm quý-hợi (1863), hoàng giáp Lê Hữu Thanh (4) và cử nhân Đặng Tá (5), ngoài việc dựng nhà bia tiến sĩ như sau đây sẽ nói kỹ hơn, có làm công việc sửa Văn-hồ: Khơi vét những chỗ nông, đào rộng những chỗ hẹp, khiến cho bộ mặt Văn-hồ lại được một phen tươi sáng. Sau đó 2 năm (ất-sửu, 1865), Đặng Tá, bấy giờ làm án sát Hà-nội lại làm cái đình ngói trên gò giữa hồ, gọi tên là Văn hồ đình, truy khắc mười bài thơ của quận Liêu Phạm Công Trứ, tham tụng. Lại bỏ thương thư, dưới thời Trịnh Tạc, vịnh về mười loại cây nói trên, gọi là «Phán thủy thập vịnh».

Văn-hồ này, cũng như khu đất bên phố Hàng Bọt ngoài tường Văn-miếu, từ sau khi Hà-thành thất thủ (1882), đều bị cường hào bá chiếm! Mãi đến hồi 1937—1938, ban Văn học cùng các thân sĩ Hà-nội — Hà-đồng mới làm đơn yêu cầu các nhà chức trách đề lấy lại cho Văn miếu. Hiện nay Văn-hồ chưa kịp sửa sang nhưng khu đất dọc theo Hàng Bọt nối từ phố Quốc tử giám đến phố Nguyễn Thái Học hiện đã trồng cây xanh tốt, trong số cây trồng đây phần nhiều là nhãn, thứ đến phi lao, v.v...

Bây giờ mời các bạn đi thăm năm khoảng trong Văn miếu:

Khoảng thứ nhất và khoảng thứ hai: từ Văn miếu môn đến Đại trung môn, lại từ đó đến Khuê văn các (6). Hai khoảng này, vuông và rộng như nhau, đều được ngăn chia bằng tường và cửa, lối đi giữa có lát gạch bát trắng, rộng và thẳng, thông suốt cả hai khoảng. Văn miếu môn là cái cổng Tam quan, do đấy đề tiến vào khu vũ Văn miếu. Khuê văn các là một lầu vuông tám mái, bốn bề có cửa tròn đề trống, hình mặt trời tỏa tia sáng, bốn góc sàn

lầu có viền cầu lơn. Khuê văn các là sản phẩm ở đầu thế kỷ XIX. Hai bên tả hữu hai khoảng này mỗi bên có một cái hồ chữ nhật, không xây bờ.

Khoảng thứ ba: từ Khuê văn các đến Đại thành môn. Chính giữa khoảng này có một cái hồ vuông lớn, gọi là Thiên quang tỉnh, xung quanh hồ đều xây tường hoa đến ngang lưng, hai bên có cửa và bên xây bậc lên xuống. Cũng chính ở khoảng này hai bên đều có vườn bia đại khoa gồm những vị đỗ trạng nguyên, bằng nhĩn, thám hoa, hoàng giáp hoặc tiến sĩ, từ khoa nhâm tuất (1412) năm Đại bảo thứ 3 đời Lê Thái tông đến khoa kỹ-hợi (1779) năm Cảnh-hưng thứ 40 đời Lê Hiến tông.

Bia được dựng theo thứ tự từng khoa. Khoảng bia này với bia kia cách nhau 6 thước (ta) (7).

(1) Hồi Pháp thuộc, Văn miếu thuộc địa phận làng Thịnh-hào, tổng Yên-hạ, huyện Hoàn-long, tỉnh Hà-ông.

(2) Số 9 mẫu này là theo tài liệu trong bài « Đây là nơi liêu biếu quốc túy quốc hồn của ta », Đông Lĩnh Dương Phụng Đức, *Văn hóa từng miền*, số 18 tháng 5-1943. Còn theo L. Auroousseau trong bài « Le temple de la littérature de Hà-nội », *Revue Indochinoise*, tập XX, tháng 7 — tháng 12-1913, thì Văn miếu, chiều dài ngót 350m; chiều ngang phía bắc 75m, phía nam 60m.

(3) Đền Khải thánh bị thực dân Pháp bắn phá từ hồi tác chiến chống Pháp (1946). Hiện nay chỉ còn 4 trụ nghiên đá trong sân trước di chỉ của đền.

(4) Lê Hữu Thanh, người làng Thượng-tầm, huyện Thanh-quan thuộc Thái-bình, đỗ hoàng giáp (1851), bấy giờ làm bố chính Hà-nội.

(5) Người làng Bắc-vọng, huyện Quảng-điền tỉnh Thừa-thiên.

(6) Khuê văn các được xây dựng từ đầu triều Nguyễn. Mặt về phía bắc của Khuê văn các có đôi câu đối: « Khuê tỉnh thiên lương, nhân văn xiển. — Tứ thủy xuân thâm, đạo mạch trường ». Nghĩa là: Sao Khuê (chủ về văn học) rực sáng ở bầu trời, nhân văn được mở rộng. — Sông Tứ (quê Khổng tử) nước sâu trong mùa xuân, kéo dài mạch đạo thông.

(7) Theo tài liệu trong « Bài sơ của nông dân trại Văn chương » (xem Trần Văn Giáp, *Tạp chí Nghiên cứu lịch sử*, số 46, tháng 1-1963).

Dưới triều Lê Thánh tông, năm 1484, có làm nhà bia ở bên đông và bên tây (1) gồm 10 nóc. Nhà hình vuông, bề ngang cũng như bề dọc, đều 20 thước Trung-quốc; cột cao 10 thước $\angle$ Trung-quốc $\angle$ cửa ra vào có then khóa; mái chõng diêm (2).

Đến năm binh ngo (1786), vì nạn chiến tranh binh lửa, «Bia thì đập đổ tung hoành, nhà bia thì đốt tan tành ra gió» (3).

Qua năm quý hội (1863, Tự Đức thứ 16), bố chính Hà-nội Lê Hữu Thanh có đứng quyền tiền của các thân sĩ, kỳ hào, dân chúng, lập mỗi bên hai tòa nhà bia lợp ngói, mỗi tòa 11 gian. Bấy giờ bia tiến sĩ chỉ còn 82 tấm (4); so với thời Quang Trung (1788—1792) thì đã hụt mất một tấm trong số 83 tấm rồi. Sau đó ít lâu, bốn tòa nhà bia này cũng bị hư hỏng dưới sức tàn phá của thời gian!

Đến khoảng niên Thiệu Thành Thái (1889—1907), người ta lại xây mới nhà bia tiến sĩ cả bên tả lẫn bên hữu, còn có mấy câu đối được truyền tụng (5).

Ngày nay, ta mới chỉ kịp xây tường bao quanh hai khu vườn bia để bảo vệ di tích lịch sử, chứ chưa kịp làm nhà bia để chống mưa gió.

Khoảng thứ tư : từ bức tường có cửa Đại thành môn vào đến bức tường trước di chỉ đền Khải thánh là khoảng Văn miếu. Khoảng này, ở chính giữa có hai tòa đền đều 9 gian : đền trong là thượng cung, chỗ đề thờ cúng; đền ngoài là nhà đại bái hoặc bái đường, nơi đề ngày trước hành lễ khi có xuân thu định tế (6).

Dưới thềm nhà đại bái có hai trụ đá : trụ bên tả khắc 4 chữ : «Canh thin (1760) xuân quý»; trụ bên hữu khắc 4 chữ «Phụng mệnh kính lập». Trước cửa là một cái sân gạch bát tràng vuông, rộng. Hai bên sân là hai tòa Tả vũ và Hữu vũ, mỗi nhà đều 9 gian; ngày trước, tại hai nhà này dùng để thờ thất thập nhị hiền là 72 người học trò giỏi của Khổng tử, và là nơi «tòng tự» của các danh nho Việt-nam như Chu An, Trương Hán Siêu, v.v... Nhưng từ khi tác chiến chống thực dân Pháp, hai nhà Tả, Hữu vũ này đều bị giặc Pháp bắn phá thiêu hủy. Mãi đến khoảng 1953—1954 mới tu bổ lại được.

Khoảng thứ tư này mới chính là Văn miếu, nơi thờ Khổng-tử, Tứ phối (7) và Thập triết (8).

Hiện nay, sự thờ cúng tập trung ở tòa Thượng cung Văn miếu, còn hai bên Tả, Hữu vũ, dùng làm những việc khác.

Gian giữa nhà Đại bái có treo tấm hoành đề bốn chữ «Vạn thế sư biểu» (9) nêu cao vai trò thầy đời của Khổng tử, lạc khoản bên tả đề «Khang Hi ngự thư» nghĩa là chữ viết của

Khang Hi (1662—1722), vua nhà Mãn Thanh; bên hữu đề : «Đồng Khánh mậu tí trọng đồng thuật

(1) Xem *Toàn thư* XIII, 44a.

(2) Theo «Bãi sớ của nông dân trại Văn-chương», dẫn trên.

«Nhà bia đủ đông tây mười nóc
Vuông bốn bề ngang dọc bằng nhau,
Mỗi bề hai chạc thước tàu,
Cột cao mười thước, có lầu chõng diêm...»

Và :

«Bia mới dựng đầy hai nóc trước
Tăm nóc sau còn gác lưu không...»

(3) Theo «Bãi sớ» đã dẫn.

(4) Theo bài bia «Đề danh bí đình ký» của hoàng giáp Lê Hữu Thanh viết ngày mồng 6 tháng 12 năm Tự Đức thứ 16 (quý hội, 1863).

(5) Nhà bia bên tả, đề câu :

*Xa thư cộng đạo kim thiên hạ,
Khoa giáp liên đề cổ học cung.*

(Thiên hạ ngày nay : xe cùng một vết bánh, sách cùng một chữ viết, chung sống với nhau.

Đây là chỗ nhà học xưa : những người đỗ khoa bảng, đều được đứng tên liên danh).

Và, nhà bia bên hữu, đề câu :

*Khoa giáp trung lai danh bất hủ,
Cung tường ngoại vọng, đạo di tồn.*

(Những người trong giới khoa bảng, danh tiếng được sống mãi.

Từ ngoài cung tường trông vào, càng thấy đạo thánh là tồn tại).

(Theo tài liệu trong *Minh đô sử*, quyển XI, tờ 11b).

(6) *Xuân thu định tế* : hằng năm mùa xuân thì tháng 2, mùa thu thì tháng 8, chọn ngày «đinh» để tế Khổng tử.

(7) *Tứ phối* : bốn vị được phối hưởng, tức là Tăng tử, Mạnh tử, Nhan tử và Tử tư.

(8) *Thập triết* : mười nhà hiền triết, tức là Tử Trương, Mẫn Tử Khiên, Nhiễm Bá Ngưu, Trọng Cung, Tề Ngã, Tử Cống, Nhiễm Hữu, Quý Lộ, Tử Du, Tử Hạ. Mười triết nhân này hoặc trội về đức hạnh, hoặc giỏi về ngôn ngữ, hoặc sở trường về chính sự, hoặc ưu việt về văn học.

(9) *Vạn thế sư biểu* : tiêu biểu bậc thầy của muôn đời : Ngoài bức hoành ở gian giữa này, hai gian bên tả còn có hai bức : «Tập đại thành» (tập hợp những thành tựu của các thánh hiền trước mà đúc kết lại), và : «Đức tham, thiên địa» (Đức hóa sánh với trời đất); hai gian bên hữu cũng treo cân đối bằng hai bức hoành : «Đạo quán cổ kim» (Đạo lý bao trùm cả xưa, nay), và : «Phúc tư văn» (Hạnh phúc cho tư văn).

đề». Mậu tí, tức là năm 1888. Bấy giờ thực dân Pháp đã hạ được phái chủ chiến đứng đầu là Tôn Thất Thuyết, đưa bù nhìn Đồng Khánh lên ngôi được ngót ba năm, nền đồ họ đã tương đối ổn định, nên mọi mặt về chính sách văn hóa nô dịch, chúng hết sức đẩy mạnh, cò võ và phát triển.

Tại nhà Đại bài này còn có một số hiện vật rất đáng chú ý, ấy là bên tả có cái chuông « Bích ung đại chung » (chuông lớn của nhà Thái học), do các nhà văn, sử trứ danh là Nguyễn Nghiễm, Vũ Miên và Nguyễn Lệ cùng cả Giám đứng đúc ngày đông chí năm mậu tí (1768), Lê Cảnh hưng thứ 29. Chuông cao : 0m80; đường kính, ngoài (mép chuông) : 0m60, trong (lòng chuông) : 0m45. Lợi chuông có chạm hoa văn lá đề. Bên hữu có treo một tấm khánh đá, mặt trong đề hai chữ « Thọ xương », có thể là vật phẩm do thân sĩ huyện Thọ xương cung hiến; mặt ngoài có đề một bài minh viết chữ lệ, gồm 12 câu, mỗi câu 4 chữ :

*« Khánh hồ vi khí,
Chất kinh, thanh thanh.
Nhạc chi sở chủ,
Đạo chi sở hình... »*

v.v...

(Khánh là một nhạc khí,
Chất : cứng ; tiếng : trong.
Nó là chủ yếu của nhạc
Và là biểu hiện của đạo...)

Vào đến Thượng cung là chỗ thờ cúng : gian giữa có tượng Khổng tử; trước bàn thờ có một tự khí đáng kể là cây đèn « Long trúc », cao độ 2m, bằng gỗ, sơn son thếp vàng, hình một đoạn trúc hóa long, trên có cái đài để đĩa dầu dùng thắp khi có tế tự. Hai bên tả hữu có 4 pho tượng tứ phối đều hướng mặt về gian giữa. Tại nhà Thượng cung này có một số câu đối còn sót lại sau biết bao cơn binh lửa.

Phía sau bức tường hậu nhà Văn miếu nổi bật một ô vuông đóng khung viết chữ mực đen trên nền vôi trắng :

*Khổng phu tử miếu
Sáng lập tự Lý Thành tông Thần vũ nhị
niên hất*

kim bát bách thất thập ngũ niên.

Tuế tại ất dậu, thu, cửa nguyệt

Thăng long Văn miếu Tư văn hội

cần chi

(Miếu Khổng phu tử
Dựng từ đời Lý Thánh tông, năm Thần vũ
thứ 2 (1070), đến

Nay (ất dậu, 1945) được 875 năm.

Tháng 9 mùa thu năm ất dậu (1945)

Hội Tư văn thuộc Văn miếu Thăng-long
kính ghi)

Bây giờ đến khoảng thứ 5 là khoảng cuối cùng. Khoảng này cách một bức tường gạch vồ là đến lễ đường phố Nguyễn Thái Học. Trước năm tác chiến chống thực dân Pháp; tại khoảng này có đền Khải thánh là nơi thờ hai cụ thân sinh của Khổng tử: Thúc Lương Ngột và Nhan thị; nhưng súng đạn của thực dân Pháp đã phá hủy hết, nay chỉ còn hai mặt nền cũ của Thượng cung và Bái đường. Đặc biệt là trước sân đền cũ này hai bên còn hai trụ đá, trên có nghiêng mực, cộng 4 chiếc: Bốn chiếc nghiêng này mỗi chiếc viết một lối chữ: Chân, lệ, tổng, triện, đều đề là « Thái học đường nghiêng » (ngiêng nhà Thái học) và « Bính ngo xuân trùng tu » (mùa xuân năm bính ngo, 1786? sửa lại). Cả khoảng thứ 5 này, ngày trước, là khu Quốc tử giám, hoặc Quốc tử viện, hoặc Thái học đường, nơi Quốc học đào tạo bồi dưỡng các sĩ tử tuần tử trong cả nước để khi ra trường, thực hiện lý tưởng tu tề trị bình của đạo Nho. Bây giờ bốn chiếc nghiêng đá này là hiện vật duy nhất của Quốc tử giám còn sót lại. Chúng là những vật tượng trưng cho chế độ giáo dục khoa cử dưới thời phong kiến (1).

II

Quốc tử giám

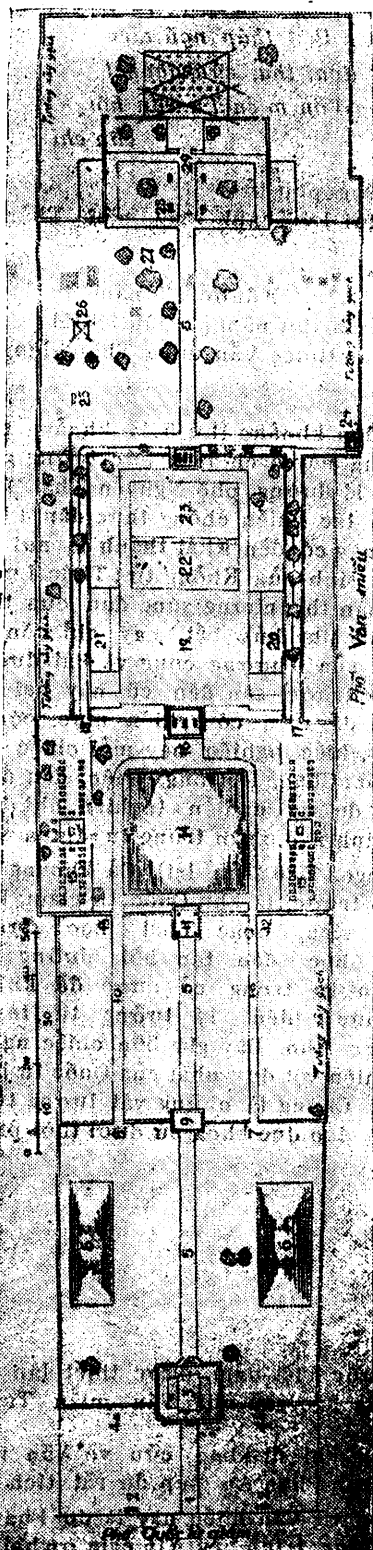
Như trên đã nói sơ qua, sau 6 năm đã lập Văn miếu, tức là năm bính thìn (1076), Anh vũ-chiều-thăng thứ 1 đời Lý Nhân tông, trong nước đang có việc chống cuộc xâm lược của triều Tống, Nhà nước phong kiến đương thời cũng vẫn không quên đào tạo nhân tài về mặt văn học: Quốc tử giám, nhà Quốc học đầu

tiên của nước Việt-nam, được thiết lập ngay ở khu phía bắc sau nhà Văn miếu. Từ đó.

(1) Trong khi đi khảo cứu về Văn miếu, tôi được anh Phan An giúp đỡ rất tích cực. Bản đồ khu vũ Văn miếu này là do Phan An và Hoàng Hưng trình bày. Xin cảm ơn hai anh.

ĐỒ ÁN VĂN MIẾU

Chú thích



- 1 — Lối vào
- 2 — Bia «hạ mã»
- 3 — Cửa Văn miếu
- 4a Cửa tả
- 4b Cửa hữu
- 5 — Lối đi lát gạch
- 6 — Hồ nước hình chữ nhật
- 7 — Cửa Đạt tài
- 8 — Cửa Thành đức
- 9 — Cửa Đại trung
- 10 — Lối đi bên

- 11 — Góc Khuê văn
- 12 — Cửa Cúc văn
- 13 — Cửa Bi văn
- 14 — Hồ Thiên quang
- 15 — Vườn bia tiến sĩ
- 16 — Cửa Đại thành
- 17 — Cửa Kim thành
- 18 — Cửa Ngọc chấn
- 19 — Sân lớn
- 20 — Tả vũ
- 21 — Hữu vũ
- 22 — Văn miếu (Bái đường)
- 23 — Điện Đại thành
- (Nơi thờ Khổng tử và tứ phối)

- 24 — Cửa Đông ra phố Văn miếu
- 25 — Bia đề danh
- 26 — Nền cũ đền thờ thần
- 27 — Các cây cổ thụ
- 28 — Nghiên «Thái học đường»
- 29 — Khu Quốc tử giám cũ
- 30 — Nền cũ đền Khải Thánh
- (Phan An, Hoàng Hưng trình bày)

danh từ « Nhà Giám » hoặc « Giám » bắt đầu được khai sinh và dần dần được phổ biến trong vòng quảng đại quần chúng. Và, cũng từ đó, những xóm quanh vùng như Tiền giám, Hậu giám và Văn hồ... được đặt tên để « đăng ký » vào dân tịch Thăng-long hoặc các sách địa chí, huyện chí thuộc tỉnh thành Hà-nội... Lại cũng từ đó, những nhà cư dân ở quanh vùng Giám trở thành khu « văn hóa trung tâm », ngày đêm vang tiếng huyền ca không ngớt. Càng lâu về sau, những ngôi sao sáng trong làng văn, làng sử nước ta, như Nguyễn Nghiễm, Ngô Thì Sĩ và Phan Huy Ích, v.v... cũng đều có nhà riêng ở gần Giám. Cho nên, có người nói khu Giám dưới thời phong kiến là « khu La tinh » của Việt-nam.

Từ các triều Đinh (970 — 979) và Tiền Lê (980 — 1009) trở về trước, ai muốn học Hán văn thì các đền chùa là nhà trường, các sư sãi là thầy giáo; tăng nhân và đạo sĩ đóng một vai trò quan trọng trong việc giáo dục, đào tạo nhân tài. Sử sách cũ đã cho chúng ta biết rằng trước khi có [giáo dục] khoa cử, kẻ sĩ dù thông minh mãi tiếp đến đâu cũng phải do con đường Phật giáo và Đạo giáo mà được lựa dùng (1). Sự tình này còn kéo dài đến đầu thế kỷ XI: nhà Lý phải nhằm vào *những sư có thơ dâng vua* và trong các tăng quan biết chữ để tuyển lấy chức thư gia (2).

Ban đầu, Quốc tử giám mới chỉ là chỗ bồi dưỡng cho các quan viên văn chức được tuyển vào học (3). Đến năm 1236 (bính thân), Quốc tử giám được gọi là Quốc tử viện, bổ nhiệm đại thần giữ chức đề điệu để trông coi việc học ở viện này. Những người có tiêu chuẩn được vào viện để học tập phải là con em các quan văn (4).

Nội dung giảng dạy và học tập ở Quốc tử giám hoặc Quốc tử viện tuy không thấy sử cũ chép rõ cụ thể. Nhưng, qua tài liệu ở các triều đại nối sau, chúng ta có thể nói rằng: Quốc tử giám, ban đầu, chắc cũng giống với đời sau ở vài nét lớn như dạy *Tứ thư*, *Ngũ kinh* và *Bắc sử*, đồng thời còn hướng dẫn giám sinh làm những văn thể như thơ, phú, chiếu, biểu, văn sách và kinh nghĩa... Nhưng thời Lý, Trần và Lê còn chú trọng về mặt trau dồi đạo đức phong kiến, nâng cao phẩm giá con người. Cho nên ngày 26 tháng 11 năm ất tị (1485), Hồng-đức thứ 16, Lê Thành tông có dụ cho các quan địa phương rằng: « ... Những khi đi tuần hành, đến làng xóm nào cũng tất phải đình ninh nhắc nhở cư dân về những sắc dụ của đời trước, về những lời dạy lễ nhạc xưa nay, khiến dân theo điều thiện, bỏ điều lỗi. Đối với những việc thương

phong bại tục thì phải hết sức răn dạy trừng trị; đối với những người trung tín hiếu để thì phải dụng tâm khen thưởng... » (5).

Vì được hun đúc đào tạo theo khuôn khổ như vậy, nên sĩ phu đương thời, ngoài việc đỗ tiến sĩ, làm quan to, phần đông còn có sĩ phong, sĩ khí, chứ không ủy mị và thấp kém như đại bộ phận nho sĩ ở các triều Mạc, Lê trung hưng và Nguyễn sau này.

Điều đáng chú ý là từ năm 1076 đến năm 1236, trong vòng 160 năm, lúc gọi là Giám, lúc gọi là Viện, tên gọi tuy có khác nhau, nhưng thực tế, trường Quốc tử này, như trên đã nói, mới chỉ là nơi đào tạo cho các thành phần quý tộc, mà hãy còn là chỗ cấm địa đối với con em nhà « bách tính ». Từ khi là cơ khởi nghĩa chống Minh được kéo lên ở Lam-sơn, sau mười năm chiến đấu gian khổ, quét sạch giặc Minh xâm lược, Nhà nước phong kiến mới thấy rõ rằng nhân dân là một lực lượng hùng hậu, chỗ dựa vững vàng, đã có những đóng góp lớn trong sự nghiệp đánh giặc, cứu nước, cho nên hồi Lê sơ có những tiến bộ đáng kể trong công cuộc giáo dục: chăm sóc bồi dưỡng đến cả những thanh niên tuấn tú của nhân dân, nhà Thái học do Lê sơ tổ chức không còn là nơi chỉ riêng mở cửa để đón các con em nhà các quan vào học. Theo đường lối chính sách đã vạch này, việc bồi dưỡng đào tạo cho « con nhà bách tính » được tiếp tục đều đặn:

Từ năm 1433, người trong ba lộ Quốc-oai và hai lộ Bắc-giang được tuyển lựa để sung vào Quốc tử giám.

Và, từ năm 1434, các con em dân gian nếu đỗ vào hạng nhất hay hạng nhì trong số hàng ngàn người trúng tuyển qua kỳ sát hạch ở lộ cũng được lựa vào học tại Quốc tử giám ở Đông-kinh (tức Thăng-long).

Đến năm 1483, nhà Thái học, tức Quốc tử giám, được tổ chức hoàn thiện hơn. Khu Văn miếu được xây dựng thêm: điện Đại thành với Đông vũ và Tây vũ. Đằng sau nhà Thái học, dựng cửa Thái học và nhà Minh luận. Giảng đường đông và Giảng đường tây được kiến lập để

(1) Tài liệu trong *Danh tiết lục* của Trần Kỳ Đăng, dẫn trong *Cương mục* quyển III, tờ 34.

(2) Theo *Việt sử lược*, quyển II, trang 38.

(3) Con hoàng thái tử thì được vào học ở Văn miếu từ năm mới thành lập (1070).

(4) Theo *Cương mục*, quyển VI, tờ 16.

(5) Xem *Toán thư* XIII, 48b — 49a.

làm chỗ giảng dạy các học sinh. Kho Bí thư để chứa các bản gỗ đã khắc in sách. Bên đông và bên tây nhà Thái học đều có nhà cho học sinh ăn ở nghỉ ngơi, mỗi bên có ba dãy, mỗi dãy 25 gian. Những giám sinh được ký túc trong ba dãy nhà này gọi là "Tam xá sinh", gồm có ba hạng: thượng xá sinh, trung xá sinh và hạ xá sinh, mỗi xá 100 người. Các giám sinh được chia đẳng hạng và được hưởng thụ theo tiêu chuẩn:

— *Thượng xá sinh* là những người thi hội trúng tam trường, mỗi người mỗi quý được 1 quan;

— *Trung xá sinh* là những người thi hội trúng nhị trường, mỗi người mỗi quý được 9 tiền;

— *Hạ xá sinh* là những người thi hội trúng nhất trường, mỗi người mỗi quý được 8 tiền (1).

Tiêu chuẩn được sung làm giám sinh cũng rất chặt chẽ và tùy thời đổi thay không nhất định. Thí dụ: trước năm 1448, phạm các sinh đồ các đạo (như lộ hoặc trấn) đã đỗ hương cống đều được sung làm giám sinh; còn quân hay dân dù có đỗ trường hương cũng chỉ là hương cống tron, chứ không được vào Giám

làm giám sinh. Đến cuối năm đó (1448), do thỉnh cầu của Trịnh Khắc Phục, tư khấu triều Lê, mới có sự thay đổi lại (2).

Khoảng đầu thế kỷ XVI, Quốc tử giám còn có một công trình kiến trúc nữa gọi là điện Sùng nho, cho nên Lê Tương Dực đã sai Nguyễn Văn Lang đứng trông tu điện này nhằm năm Hồng-thuận thứ 3 (tân mùi, 1511) (3).

Đến đây, xin nêu mấy nét điển hình về hệ thống tổ chức Quốc tử giám trong một thời gian từ năm 1448 đến năm 1497. Để chúng ta có thể nắm được phần nào công tác giáo dục và những nét viển quanh khuôn vòng giáo dục ở đương thời thông qua vai trò của các học quan và các nhân viên trong Giám. Nếu Quốc tử giám từ nửa sau thế kỷ XI đến cuối thế kỷ XIV đã được tổ chức một cách đơn giản thì Quốc tử giám ở nửa sau thế kỷ XV đã được nâng cao hơn và hoàn thiện hơn cả về hình thức lẫn nội dung.

Dưới đây là biểu lập thành để tham khảo về Quốc tử giám ở thời Thịnh Lê (1448 — 1497) (4).

Trong số các học quan ở Giám, có chức giáo thụ thường thường phải chịu trách nhiệm

Cương vị		Chức vụ và tiêu chuẩn	Bị chú
Học quan	Bác sĩ	phụ trách nhà Giám	Ngang chức với An phủ sứ
	Tế tiều	phụ trách Văn miếu	
Giám sinh	Tư nghiệp	hiệu trưởng	— Từ năm 1468, giáo thụ cần được giữ lâu tại chức, không cho đổi bổ, vì dạy lâu có nhiều kinh nghiệm. — Lấy ở những kinh đồ hợp cách đã đỗ hương cống. Và, từ cuối năm 1448 lấy thêm cả những quân, dân đã đỗ hương cống.
	Giáo thụ	Giảng dạy	
Nhân viên	Trực giảng	1 quan	Đặt từ năm 1449.
	Trợ giáo	9 tiền	
Giám sinh	Thượng xá sinh	8 tiền	
	Trung xá sinh		
	Hạ xá sinh		
Nhân viên	Giáo thụ phụ	— phục vụ các học quan	
	(2 người)		
Nhân viên	Sãi tảo phụ	— quét Văn miếu và nhà Thái học.	
	(20 người)		

để xét về thành quả trong sự nghiệp đào tạo nhân tài, cho nên Lê Thánh-tông đã ra lệnh cấm đổi bổ họ làm chức khác, chẳng hạn tri huyện, vì cho rằng giáo thụ càng giảng dạy lâu năm ở Giám thì càng dày kinh nghiệm, càng có uy tín đối với giám sinh.

Còn các giám sinh trong ba xá, sau khi ra trường, có thể được bổ làm chuyền vận phó sứ hoặc các thuộc lại ở các đạo.

Về việc các triều đại cấp học điển cho nhà Quốc học, tức Quốc tử giám, tài liệu sử cũ không cho biết cụ thể, trừ ra đời Lê Trung-

(1) Theo *Cương mục*, quyển XXIII, tờ 39—40.

(2) Xem *Toàn thư*, quyển XI, tờ 75b.

(3) Theo *Toàn thư* XV, 17a.

(4) Tham khảo: *Toàn thư* XI, 75b, 80a, 84a—b, 85b, 86a—b; XII, 48a; XIII, 40a—b.

hưng, năm 1723, có cho biết rằng nhà Quốc học được 60 mẫu ruộng (1). Ấy là không kể số ruộng cấp cho các nhà học ở các phủ.

Nhà Mạc lên thay nhà Lê, từ năm 1529 đến 1537 cũng chăm lo giáo dục khoa cử. Việc làm cụ thể là trùng tu Quốc tử giám, chăm nom việc học ở nhà Thái học, nhưng từ qui chế trường học đến khuôn khổ học tập và phép tắc thi cử đều noi theo lễ lối của nhà Lê cũ.

Từ khi Trung hưng (1593 — 1788), tập đoàn phong kiến Lê — Trịnh cũng dùng Quốc tử giám làm trung tâm điểm để truyền bá giáo dục, đào tạo nho sĩ và chấn hưng văn phòng, nhưng chỉ nghiêng về từ chương cử nghiệp. Nhà Giám bấy giờ, ngoài việc giảng dạy *Kinh*, *Truyện* và *Bắc sử*, hầu hết thì giờ dùng vào những môn binh văn, ngâm thơ, phú, giảng kinh nghĩa. Thí dụ: năm 1728, tham tụng Nguyễn Hãng đem các văn quan vào Quốc tử giám, giảng văn bát cổ chế nghệ để hướng dẫn cổ vũ học trò (2). Và, trong “Lời dẫn” về cuốn *Lê triều Giám tập phú văn*, Minh đô sử cũng cho chúng ta biết thêm: “... Về việc văn chương, triều Lê coi là một điển chương trọng đại. Những ngày bình văn ở Quốc tử giám, các quan tham tụng, bồi tụng đều đến dự, sĩ tử như mây họp lại, nhà Giám cơ hồ không chứa đủ người” (quyển II, tờ 14b).

Từ nửa sau thế kỷ XVIII, phần vì trong nước có nhiều sự biến, đặc biệt là nhiều cuộc nổi dân khởi nghĩa bùng nổ ở nhiều nơi, phần vì đề bảo vệ lợi ích của giai cấp thống trị, việc quân được bọn chúa Trịnh đặt lên hàng đầu, nên phong trào giáo dục và học tập ở nhà Giám cũng lắng xuống.

Nhà Thái học bấy giờ tương xiêu, mái sập, trở thành một cảnh quanh quệ ỉu hiu, vắng người lui tới! Các danh nho đương thời — tiêu biểu là Bùi Huy Bích — muốn chấn hưng Nho học, đẩy mạnh giáo dục khoa cử mà theo họ, là một công cụ tinh thần duy nhất để duy trì thể đạo nhân tâm. Lấy cương vị là hành tham, Huy Bích đứng xin sửa chữa nhà Thái học, rồi thường đến nhà Giám cho giảng sách, bình văn để khuyến khích cổ vũ nho sĩ (1785) (3). Nhưng ngọn lửa giáo dục leo lét này, chẳng bao lâu cũng tắt theo “Trịnh bại, Lê vong” ở Bắc hà do cuộc khởi nghĩa Tây-sơn lật đổ.

Sau trận chiến thắng Đống-đà lịch sử vang (1789), Quang Trung bắt tay vào việc kiến thiết nước nhà trong đó có sự nghiệp giáo dục, lại dự định sửa sang Văn miếu và xây dựng nhà bia tiến sĩ, cho nên nhà vua đã phê rõ trong “Bài sớ của nông dân trại Văn chương”:

Nay mai dọn lại nước nhà.

Bia nghệ lại dựng trên tòa muôn gian. (4)

Nhưng sau đó dăm năm, nhà vua chết (1792), mọi việc đều bỏ dở, nên vấn đề nhà bia Văn miếu cũng không thực hiện được.

Nối ngôi vua cha được 9 năm thì cơ đồ nhà Tây-sơn đã gần sụp đổ, Cảnh-thịnh Nguyễn Quang Toản phải chạy ra Bắc-hạ sau khi kinh thành Phú-xuân thất thủ (Tân-đầu, 1801). Việc làm đầu tiên của Quang Toản là đổi lại niên hiệu (đổi Cảnh-thịnh làm Bảo-hưng, 1801 — 1802), rồi đích thân đến Quốc tử giám để khảo hạch học trò. (5)

Nguyễn Phúc Ánh (Gia-long, 1802 — 1819), sau khi nhờ sức ngoại viện, lật đổ được nhà Tây-sơn, muốn đưa kinh đô Huế lên trên các thành, các trấn về mọi mặt, nên khoảng đầu thế kỷ XIX, Phúc Ánh hạ nhà Giám của Thăng-long xuống làm học đường của phủ Phụng-thiên (6), sau khi đã xây dựng Quốc tử giám (đỉnh mào, 1807) ở xã An-ninh tại phía tây ngoài kinh thành Huế (7), liệt Văn miếu Thăng-long xuống làm Văn miếu địa phương, chứ không được là Văn miếu toàn quốc nữa.

Đến hồi Pháp thuộc, Văn miếu, cũng như Quốc tử giám Hà-nội, từ khoảng 1913 trở đi, không thuộc dưới quyền quản trị của thành phố Hà-nội, mà bị gặt về cho tỉnh Hà-đông (8)

(1) Theo *Lịch triều tạp kỷ* quyển III, tờ 17b.

(2) Theo *Lịch triều tạp kỷ* quyển III, tờ 54a.

(3) Tài liệu khác còn cho chúng ta biết kỹ hơn: Những ngày bình văn ở Giám, các vị thân sĩ tập hợp rất đông. Trị Quốc tử giám Nguyễn Hoàn, với cương vị thủ tướng, ngồi ở chiếu trên, thứ đến chiếu của hành tham tụng Bùi Huy Bích, còn các chiếu dưới là bồi tụng Vũ Huy Đĩnh và tiến sĩ Trần Công Xán, v.v... [Khi phê điểm các quyển văn đều do Bùi Huy Bích quyết định về việc lấy hay loại bỏ. Trưa đến, nhà Giám chiếu đãi một bữa thịnh soạn. Phí tổn về bữa cơm trưa này là lấy ở dân lộc các xã tạo lệ và tiền cho thuê các hồ công như hồ Huy văn, v.v... (dẫn trong *Minh đô sử*, quyển 14, tờ 15a — b).

(4) Xem bài “Nguyễn Huệ với bia tiến sĩ ở Văn miếu Hà-nội” của Trần Văn Giáp, *Tạp chí Nghiên cứu lịch sử* số 46, tháng 1-1963, trang 18.

(5) Theo *Quang Trung* của H.B., lần sơ bản, trang 270.

(6) Xem *Đại Nam thực lục chính biên*, Đệ nhất kỷ, quyển XX tờ 12b; XXXIV, tờ 11b; XXXVI, tờ 5b — 7a.

(7) Theo *Đại Nam nhất thống chí*, quyển 1 phần “Kinh sư”, tờ 45b.

(8) Theo L. Auroousseau trong *Revue Indochinoise*, tập XX, năm 1913, trang 2.

BẢNG VÀNG, BIA ĐÁ

Bốn tiếng «Bảng vàng, bia đá» này chẳng những gắn liền với Văn miếu và Quốc tử giám, mà lại còn liên quan chặt chẽ với văn thơ cổ, chẳng hạn như:

— «Bảng vàng, bia đá nghìn thu».

(Phan Trần)

— «Lưu Bình đã đổ tam khôi bằng vàng».

(Lưu Bình)

và: — «Bảng vàng, bia đá vẫn nghìn thu».

(Nguyễn Khuyễn)

Vậy, nhân dịp, tưởng cũng nên giới thiệu sơ qua với các bạn đọc về chế độ «bảng vàng, bia đá» ở thời phong kiến.

Bắt đầu từ năm 1075, nhà Lý mở khoa thi gồm có ba kỳ để tuyển lấy những người minh kinh bác học. Nội dung phép thi thế nào, không thấy sử cũ chép rõ; mãi đến 229 năm sau, mới có tài liệu cụ thể (năm 1304).

Chế độ khoa cử, mỗi triều đại tuy có đôi nét khác nhau, nhưng cũng đại đồng tiểu dị. Chủ yếu là dùng từ chương chế nghệ, như thơ, phú, văn sách, kinh nghĩa và tứ lục... để thi các thí sinh.

Mỗi khoa thi chia làm 4 kỳ, tức là tứ trường. Duy có đời Hồ (1400 — 1407) mới đặt thêm một kỳ *thư* (viết chữ), *toán* (làm toán), cộng là ngũ trường. Các sĩ tử đi thi vào đợt đệ nhất trường mới được vào đệ nhị trường; đệ tam, đệ tứ trường cũng thế. Lọt suốt tứ trường mới là trúng cách.

Dưới đây xin cử nội dung phép thi trong hai khoa của hai triều đại để tham khảo;

Năm 1304, khoa giáp thìn (Hưng long thứ 12) thi Thái học sinh dưới triều Trần Anh-tông:

Đệ nhất trường: ám tả *Mục thiên tử truyện* (1) và «Y quốc» thiên (2) (cốt đề thái bót những quyền không thông).

Đệ nhị trường: Kinh nghi (3), Kinh nghĩa (4), thơ (5), phú (6).

Đệ tam trường: chế, chiếu, biểu.

Đệ tứ trường: văn sách.

Và, năm 1439, khoa thi hội (kỷ mùi, Thiệu bình thứ 6) dưới triều Lê Thái-tông:

Đệ nhất trường: kinh nghĩa (7).

Đệ nhị trường: chế, chiếu, biểu (8).

Đệ tam trường: thơ, phú (9).

Đệ tứ trường: Văn sách (10).

Từ Lý đến gần hết đời Trần, về thi hương, ban đầu là do các lộ và các phủ mở kỳ sát hạch, tuyển lấy những kẻ sĩ ưu tú mà tiến cống lên triều đình, gọi là «hương cống» hoặc

«cống sĩ», hoặc «cống sinh», «cống cử», chứ chưa có chế độ thi cử hẳn hoi. Đến năm 1396 (bính tí, Trần Thuận-tông, Quang-thái thứ 9), mới thấy nói rõ cách thức thi hương. Sử cũ chép: Năm trước thi hương, năm sau thi hội. Ai đỗ hội, sẽ do nhà vua đích thân thi một bài văn sách để định thứ tự cao thấp. Tên gọi hương cống còn kéo dài mãi đến đầu triều Nguyễn. Từ 1828 trở đi mới đổi gọi là cử nhân. Hương cống hay cử nhân chỉ là bước dự bị để được thi lên tiến sĩ. Còn khoa thi tiến sĩ, từ Lý đến Hồ vẫn gọi là khoa thái học sinh; đến Lê trở về sau mới đổi gọi là khoa tiến sĩ, và đặc biệt là từ hai triều Lê Thánh-tông và Lê Hiến-tông, khoa thi tiến sĩ rất được chú trọng, ai đỗ tiến sĩ rất được ưu đãi. Trước đó, sau khi truyền lô, xưng tên những người đỗ tiến sĩ rồi, họ tên các vị tân khoa đều được viết vào tấm bằng dán giấy vàng (hoàng bằng) đem treo ở ngoài cửa Đông hoa thành Thăng-long; đến khoa hội năm nhâm tuất (1502, Cảnh-thống thứ 5) được cải tổ lại: Người ta tổ chức thành một đám rước đi đầu có trống và nhã nhạc, theo sau là bằng vàng do bộ Lễ khiêng đi, rồi treo ở cửa Thái học môn. Việc này đến đời Lê Tương-dực trở về sau cũng vẫn còn làm theo như vậy (11). Đó là lai lịch bằng vàng thường được «cấp kẻ đi đôi» với bia đá.

Bây giờ chúng ta thử tìm hiểu đến bia đá:

Bắt đầu từ năm 1442 (Đại bảo thứ 3), Lê Thái-tông tuy đã thực hiện việc dựng bia tiến sĩ (xem *Cương mục* XVII, 22) nhưng thể lệ hãy còn thiếu sót, nên Lê Thánh-tông, năm 1484

(1) Sách này, do Bất Chuẩn, người huyện Cấp, đào được ở mã Ngụy Tương-vương; Tấn Quách Phúc chủ giải.

(2) Một thiên trong sách *Quốc ngữ*. — Món ám tả cổ văn này đến năm 1396 bãi bỏ hẳn.

(3) Hỏi những nghĩa ngờ trong kinh. Hình thức theo như cổ văn.

(4) Giải thích ý nghĩa trong kinh.

(5) Làm lối cổ thi, ngũ ngôn trường thiên.

(6) Làm theo thể phú 8 vần.

(7) Đầu đề ra trong *Tứ thư*, mỗi sách một bài, đều hạn từ 300 chữ trở lên.

(8) Mỗi thứ một bài.

(9) Thơ cũng như phú, mỗi thứ 1 bài.

(10) Một bài, hạn từ 1.000 chữ trở lên.

(11) Theo *Toàn thư* XIV, 20 a; XV, 14 a.

(Hong-đức thứ 15), mới hạ lệnh cho Lễ bộ thượng thư Quách Đình Bảo phụ trách về việc truy lập bia tiến sĩ, kể từ khoa nhâm tuất (1442) đến khoa tân sửu, (1481) (theo *Cương mục* XXIII, 41). Rồi các triều đại tiếp sau, lại kế tục làm việc lập « Tiến sĩ đề danh bi » cho đến khoa kỷ hợi năm Cảnh hưng thứ 40 (1779). Có điều đáng chú ý là ngoài những tấm bia do đời Hồng-đức chế tác năm 1484 khắc tên các vị tiến sĩ trong 9 khoa là lấy ở tiền công của Nhà nước, còn những bia các khoa sau đều do các ông nghề có tên ở bia nào thì phải chia nhau đóng góp.

Ý nghĩa của việc đề tên tiến sĩ vào bia đá : ngoài tính chất biểu dương những nhà văn học đã có những thành tựu đáng khuyến khích, còn có khía cạnh sâu sắc của nó như một đoạn văn sau đây đã nói trong bài bia khoa kỷ mùi (1739), năm Vĩnh hựu thứ 5 đời Lê Ý-tông : « Kể sĩ được đỗ khoa này, há phải chỉ lấy làm may rằng tên mình được khắc vào bia thôi đâu ? Phải nên mài giũa tiết hạnh, kiến lập công lao, để thanh danh sự nghiệp mình được ghi vào cờ cân thường, khắc vào chuông vạc, cùng với bia kia được còn mãi vô cùng, để báo đáp ý tốt sùng văn của thánh thượng, nêu rệt kết quả rực rỡ của đại khoa kén được nhân tài, rồi sau mới không thẹn với khoa danh. Nếu có kẻ nào như ngọc khuê tí vết, ngọc du nứt rạn, không mài sạch, không che giấu được thì dư luận trở trở còn đó, há chẳng đáng sợ lắm sao ? Vậy thì những tấm bia kia, đã đành là, gây được hương thơm ở đương thời, mà lại càng nêu được gương báu ở tương lai, có công với danh giáo thật lớn lắm ! đâu có phải chỉ để khoe khoang lờ lợc ?... ».

Văn miếu cộng với Quốc tử giám còn lại được đến ngày nay, là cả một trang sử đấu tranh về vang oanh liệt của dân tộc ta. Vì nó đã trải qua bao cuộc chống ngoại xâm, bao cơn binh lửa mà « muốn thừa vẫn non sông này », nghiêng nhà Thái học, bia đá tiến sĩ vẫn còn tồn tại với gian sơn. Vậy có thể nói đó là một nơi di tích lịch sử ngót nghìn năm nay, đã biểu hiện được những cái gì là cổ kính, là bền bỉ, là cao quý của Việt-nam.

Văn miếu cũng như Quốc tử giám, có những hiện vật và phong cảnh đủ đập mạnh vào mắt

Như vậy, bia đá đề tên tiến sĩ có một tác dụng giáo dục sĩ phu không phải là nhỏ.

Một người học trò ở thời khoa cử, sau khi đã đỗ cử nhân, muốn được vinh dự « bằng vàng bia đá » thì phải đi thi đại khoa. Mà trong đại khoa lại có cấp bực và tiêu chuẩn hưởng thụ khác nhau. Xin các bạn đọc tham khảo ở tám biểu trình bày sau đây sẽ nắm được đại khái :
(Xem « *biểu nhất lãm* » trang 56)

Qua các tài liệu trên đây, chúng ta có thể nói rằng, dưới thời phong kiến, giai cấp thống trị, không cứ ở triều đại nào, đều tôn sùng Nho học, lấy Văn miếu làm tượng trưng cho Nho giáo, đặc biệt là chú trọng đến Quốc tử giám, nơi đào tạo bồi dưỡng sĩ phu theo lối giáo dục khoa cử ; cho nên về mặt tích cực, nó đã sản sinh được những nhân vật lịch sử như Nguyễn Trãi, Phan Huy Ích, Ngô Thì Nhậm, Hoàng Diệu, Phan Bội Châu, Nguyễn Thượng Hiền, v.v... hoặc đem sở học đóng góp vào sự nghiệp đánh giặc cứu nước ; hoặc trở tài ngoại giao, giữ được tự do độc lập, đem lại được hòa bình ; hoặc vì nước quên mình trong lúc tổ quốc lâm nguy, treo gương nghĩa liệt cho thiên hạ hậu thế. Nhưng bên mặt tích cực đó, nó cũng vấp phải hạn chế khá nhiều, xua lùa tất cả đầu óc thông minh ưu tú hướng vào con đường duy nhất là cái học cử nghiệp, xao lãng cách vật trí tri, tu tề trị bình, không nghiên cứu khoa học tự nhiên, thiếu hẳn tri thức về toán, lý, hóa, không nâng cao được khoa học kỹ thuật để phục vụ sản xuất, cải thiện đời sống của nhân dân ! Và, chỉ chú trọng vào nội tâm, không có tinh thần đấu tranh với thiên nhiên, không có ý thức giải phóng con người, mà chỉ gò bó con người vào cái nhỏ nhen, chật hẹp !

khách tham quan : chu vi có dãy tường gạch vồ cao ngót 2 mét bao quanh toàn khu, nó không được trát phủ bì, nó để lộ những viên gạch chắt nịch, trơ gan với thời gian, nó muốn nói lên rằng đây là cái vốn mộc mạc, hùng hậu và kiên cường của dân tộc Việt-nam. Đồng thời một số cây cổ thụ bốn mùa xanh tươi bát ngát, lượng trưng cho sinh khí của một dân tộc từ nghìn xưa đến nay, lúc nào nhựa sống cũng dồi dào và tiềm lực vẫn phong phú.

Viết xong đêm 27-5-1969

BIỂU NHẤT LÃM VỀ CHẾ ĐỘ ĐẠI KHOA

Khoa giáp	Học vị	Tiêu chuẩn hưởng thụ	Bị chú
Đệ nhất giáp { Đệ nhất danh Đệ nhị danh Đệ tam danh	Tiến sĩ { Trạng nguyên Bảng nhãn Thám hoa } Tam khôi	Chung cho từ đồng tiến sĩ trở lên: — Được mũ áo phẩm phục. — Được ăn yến. — Xem hoa vườn ngự. — Chơi phố kinh đô. — Cưỡi ngựa vinh qui. — Được hàng tổng làm biểu một ngôi nhà gạch gọi là « nhà đại khoa ». — Được hưởng ruộng biểu. — Được bổ ngay làm quan (chế độ thời Lê và Lê Trung hưng) : Trạng nguyên: thị giảng; Bảng nhãn: thị thư; Thám hoa: thị chế; Hoàng giáp: hiệu lý; đồng tiến sĩ: Giám sát ngự sử hàng đạo.	Thi Hương cũng như thi Hội và thi Đình, người đỗ chỉ được ghi tên trong sổ « Danh tịch » chứ không được cấp văn bằng. — Từ 1075 đến 1407 gọi là khoa Thái học sinh. — Từ 1439 về sau gọi là khoa thi tiến sĩ. — Tam nguyên: gọi chung những ai đỗ đầu thi Hương (giải nguyên), đầu thi Hội (hội nguyên) và đầu thi Đình (đình nguyên). — Từ 1.502, bằng vàng được treo ở cửa Thái học môn. — Từ khoa nhâm tuất (1442), từ tiến sĩ trở lên được khắc họ tên vào bia đá, gọi chung là « tiến sĩ đề danh bi » dựng ở Văn miếu. — Từ năm 1829 đặt thêm phó bảng là « học vị » sau các tiến sĩ: không dự thi Đình và không hưởng thụ như tiêu chuẩn tiến sĩ. — Tên đỗ đề vào bằng đỏ.
Đệ nhị giáp { Đệ nhất danh Từ đệ nhị danh trở xuống	Tiến sĩ { Hoàng giáp xuất thân		
Đệ tam giáp { Giáp bảng	Đồng tiến sĩ { Gọi chung tiến sĩ hoặc giáp xuất thân		
Ất bảng	Phó bảng hoặc ất tiến sĩ		

VIỆC GIẾT HẠI NGƯỜI ANH - ĐIÊNG Ở MỸ

HẢI THU

Một buổi sáng, đầu những năm 50 của thế kỷ trước. Trên các đường phố Đen-vơ (Denver) thủ phủ bang Co-lơ-ra-đô (Colorado) của nước Mỹ ngày nay, xuất hiện một người cưỡi ngựa phóng nhanh, tay dương cao cây gậy trên đầu cầm quả tim người còn rỉ máu. Ai hỏi thì hắn ta say sưa kể lại « sự nghiệp anh hùng »: hắn đi săn, vô tình bắt gặp một phụ nữ Anh-điêng hắn đâm chết, moi tim đưa về — Hắn được một bọn khát máu hoan hô nhiệt liệt và đón tiếp như vị anh hùng chiến thắng trở về.

Lại một lần khác, cũng tại Đen-vơ, người ta thấy một thanh niên, cưỡi ngựa bên yên đeo lưng lủng một túi người. Hắn khoe là, đã hai ngày, hắn chỉ sống bằng thịt đùi này của một thanh niên Anh-điêng thuộc bộ lạc A-pat (Apache) (1). Hắn còn cho biết: có những người bạn hắn đã nấu nhiều món sừn bằng sừn thanh niên Anh-điêng.

Từ lúc người châu Âu đặt chân lên đất Mỹ, nhất là từ lúc hình thành nước Mỹ tư bản và đế quốc chủ nghĩa, việc giết hại, cướp đoạt người Anh-điêng được xem là « công trạng hiển hách ». Giết càng nhiều, cướp càng khỏe, thủ đoạn càng tàn ác, thái độ càng đều đặn, càng được hoan nghênh, khuyến khích. Không

phải hành động tự phát, lẻ tẻ của một số người nào đó, trong một thời gian nào đó, mà là chủ trương, chính sách trong suốt mấy thế kỷ của những tập đoàn thống trị nối tiếp nhau.

Nhân dân Mỹ tất nhiên, không thể đồng tình với những chủ trương chính sách đó. Ngay trong giới cầm quyền Mỹ tại quốc hội, tại hội đồng các bang cũng có người đã nghiêm khắc lên án. Nhưng việc giết hại người Anh-điêng vẫn được các giai cấp bóc lột, các tập đoàn thống trị liên tục khuyến khích.

Nước Mỹ được thừa nhận độc lập chưa đầy 200 năm, nhưng bọn tư bản và đế quốc Mỹ đã thừa kế và phát huy một truyền thống lâu đời, moi tim, mổ bụng, uống máu, ăn sừn loài người. Những vụ Phú-lợi, Mỹ-thạnh-đông, Kong H'ring, Ba-làng-an... ngày nay chỉ là những bước phát triển mới thuộc truyền thống lâu đời của « nền văn minh rạng rỡ » của nước Mỹ tư bản và đế quốc chủ nghĩa. Nghiên cứu về người Anh-điêng và việc giết hại, cướp bóc người Anh-điêng, là một vấn đề lớn phải nhìn nhiều mặt. Trong bài này chúng tôi chỉ nêu một vài điểm cần thiết giúp chúng ta hiểu rõ hơn bản chất của đế quốc Mỹ.

VÀI NÉT VỀ NGƯỜI ANH-ĐIÊNG

Theo nhiều nhà nghiên cứu phương Tây thì người Anh-điêng vốn gốc châu Á; cách đây khoảng 25 ngàn năm họ di cư sang châu Mỹ qua eo biển Bê-ring, xuống vùng A-lat-ka rồi xuống dần phía nam; họ có nhiều đường nét tương tự người Mông-cổ, hoặc các tộc phía nam Tây-bá-lợi-á.

Lúc người châu Âu phát hiện ra họ trên đất nước Mỹ ngày nay thì công cụ và vũ khí của họ còn bằng đá. Một số bộ lạc như I-rô-qua (Iroquois), A-pat, Na-va-hô (Navajo), Sê-mi-nôn (Seminole)... đã tìm được đồng và vài

kim loại khác, nhưng chỉ để dùng làm đồ trang sức.

Theo tiêu chuẩn phân định thời kỳ của Ăng-ghen trong quyển « Nguồn gốc của gia đình, của chế độ tư hữu và của nhà nước » thì chưa

(1) Chúng ta đã biết ít nhiều về người Anh-điêng qua sách báo Pháp. Vì vậy, đối với tên riêng liên quan đến người Anh-điêng, chúng tôi sẽ phiên âm hoặc dịch theo tiếng Pháp. Không có tiếng Pháp, chúng tôi mới phiên âm hoặc dịch theo tiếng Anh hoặc Tây-ban-nha.

bộ lạc nào vượt ra khỏi giai đoạn giữa của thời đại dã man. Hầu hết còn ở giai đoạn thấp của thời đại này. Ăng-ghe-nơ đã nói về họ: « Khi người ta phát hiện ra họ (người Anh-diêng) thì đã thấy họ biết tới một trình độ nào đó, làm vườn, trồng ngô và có lẽ cả bí, dưa và các thứ rau khác nữa, những thứ này cung cấp cho họ một phần rất quan trọng về lương thực; họ ở những nhà gỗ trong những làng có rào xung quanh. Các bộ lạc ở Tây Bắc, đặc biệt hơn cả là những bộ lạc sống ở lưu vực sông Cô-lum-bia, đều còn ở trong giai đoạn cao của thời đại móng muối và không biết đồ gốm là gì, không biết trồng trọt thứ cây nào cả. Ngược lại, lúc châu Mỹ bị chinh phục thì những người Anh-diêng ở trong các thôn xã gọi là pu-e-blo (pueblo) ở Tân Mễ-xích... đều ở vào giai đoạn giữa của thời đại dã man; họ sống trong những thứ thành lũy xây bằng gạch hoặc đá; họ trồng ngô và tùy từng nơi và từng khi hậu mà trồng các cây thực phẩm khác, trong những vườn được tưới nước một cách nhân tạo, đó là nguồn thực phẩm chủ yếu của họ... (1).

Vùng phía đông sông Mi-xi-xi-pi, và vùng phía nam, nước Mỹ, từ bang Phơ-lô-ri-đa (Florida) đến bang A-ri-dơ-na (Arizona) ngày nay thì trồng ngô là chính; cũng có một ít đậu, khoai lang và vài loại rau; ven biển, ven sông và rừng núi, có đánh cá và săn bắn bằng cung tên và bẫy. Áo quần, vải khoác, giày (mocassin) đều bằng da thú, nhất là da hoẵng. Vài bộ lạc ở phía nam đã biết làm thủy lợi; người Pu-e-blo có nghề dệt, đan lát, làm đồ gốm và chạm trổ vào bạc. Những bộ lạc đông nhất và có tổ chức xã hội tiến bộ nhất đều ở vùng này: I-rô-qua (ở bang Nữ-ước ngày nay) Si-ro-ki (Cherokee, ở phía nam dãy núi Appalachian) Sé-mi-nôn (vùng Florida ngày nay) A-pat (vùng Oklahoma và Texas), Na-va-hô và Ho-pi (vùng Colorado, Arizona, New Mexico).

Tại vùng « Đồng cỏ » rộng mênh mông nằm giữa sông Mi-xi-xi-pi và dãy núi Rốc Mao-tin (Rock Mountains = núi đá) nghề nghiệp chính của người Anh-diêng là săn trâu rừng. Có đến hàng triệu trâu rừng, đi ăn từng đàn; chỉ cần dùng cung tên bắn một số, rồi cưỡi ngựa đuổi cho trâu chạy nháo nhào, đâm vào nhau; cuối cùng trâu chịu để bắt và đâm chết; có lúc người ta tìm cách đuổi trâu chạy vào một hốc đá có thành dựng đứng; trâu va vào đá, đâm vào nhau, gục xuống và bị đâm chết. Người ta biết đục da để làm vải khoác, khâu quần áo, dày, làm thuyền (bull boats) qua được sông lớn. Bộ lạc Si-u (Sioux) ở vùng này có tinh thần chiến đấu hết sức ngoan cường.

Hai vùng trên chiếm 4/5 đất đai toàn nước Mỹ ngày nay. Các vùng khác có nghề săn nai (caribou), hải ly (beaver) để lấy thịt và lông, nghề đánh cá hồi (salmon), cá voi; vùng Tây nam sống chủ yếu bằng hái lượm.

Vì đời sống còn thấp nên bệnh tật cũng nhiều. Năm 1617, vùng bang Mê-xơ-sut-xet (Massachusetts) ngày nay, bị một trận dịch hạch chỉ để lại không đầy 500 người. Năm 1838, bộ lạc Măng-đăng (Mandan) chết sạch vì một trận đậu mùa.

Về tôn giáo của người Anh-diêng thì Ăng-ghe-nơ đã nói: « Theo kiểu dã man của họ thì người Anh-diêng là một dân có tôn giáo... Họ đã dùng trí tưởng tượng để nhân cách hóa những quan niệm tôn giáo của họ — đủ các thứ thần linh nhưng trong giai đoạn thấp của thời đại dã man — giai đoạn lúc mà họ đang sống — vẫn chưa tạo ra được những hình tượng bằng nghệ thuật tạo hình, bình tượng mà người ta gọi là tượng thần. Đó là một sự sùng bái giới tự nhiên và những lực lượng tự phát của giới tự nhiên, một sự sùng bái đang phát triển thành đa thần giáo. Những bộ lạc khác nhau đó có những ngày lễ thường kỳ của họ, với một số hình thức lễ bái nhất định, đặc biệt là nhảy múa và điệu kinh; nhảy múa thì chủ yếu là một bộ phận cấu thành căn bản của tất cả các nghi lễ tôn giáo... » (2).

Họ có những điệu múa như múa « trâu rừng », kéo dài hai, ba tuần lễ với hàng trăm người tham gia, có trống và ca (người Anh-diêng thường ca không lời); điệu múa « gấu », múa « mặt trời » không những kéo dài mà có lúc còn nguy hiểm chết người: có người tự nguyện chịu trời, chịu đánh, chịu đâm khắp mình cho đến lúc ngất đi; có những điệu múa rất dẻo như múa « lông » (cắm lông chim xuống đất, múa vòng xung quanh, cúi xuống căn lông nhô lên mà tay không chống đất); có những trò diễn kinh tượng tự như hóc-cây của châu Âu nhưng huy động đến 7, 8 trăm người, vừa chơi vừa ca múa; có những cuộc thi bắn tên nhanh: mũi tên này chưa đến đích thì mũi tên khác đã phải bắn đi; có những cuộc thi ném lao, đua ngựa qua những nơi khúc khuỷu gồ ghề...

Nhiều người cưỡi ngựa rất giỏi, cưỡi không cần yên cương, chỉ điều khiển bằng đầu gối; lúc chiến trận có người có thể không cần yên

(1) Ý Ăng-ghe-nơ: *Nguồn gốc của gia đình, của chế độ tư hữu và của nhà nước* — Bản dịch của nhà xuất bản sự thật; in trong tập C. Mác và F. Ăng-ghe-nơ *Tuyển tập*, tập II — Hà-nội 1962 — trang 296—297 (trong bản dịch chữ Anh-diêng viết là In-di-an).

(2) Ăng-ghe-nơ: sách đã dẫn, trang 398.

cương nắm dọc theo sườn ngựa đang phi nhanh để tranh tên của kẻ địch và bắn trả hàng loạt tên qua dưới ngực ngựa.

Vũ khí của họ là cung, tên (có lúc tẩm thuốc độc) và một loại búa can gỗ, lưỡi đá, có lúc nặng đến 3kg, gọi là tó-ma-hốc (tomahawk). Sau này, lúc người châu Âu đưa súng sang thì họ rất quý súng và đổi với một giá cao; nhưng họ vẫn không rời cung tên và búa đá.

Lúc người châu Âu đặt chân lên đất nước Mỹ, thì trên giải đất rộng 7.842.000km² đó (chưa kể A-lat-ca và Ha-vai), người ta ước tính có khoảng trong ngoài 500 bộ lạc khác nhau từ màu da, tiếng nói, cách làm ăn sinh sống đến phong tục tập quán; mỗi bộ lạc trung bình không quá 2.000 người; bộ lạc Si-rô-ki có lúc có đến 26.000 người và đó là dân số đông nhất cùng nói một thổ ngữ.

Tuyệt đại đa số người Anh-diêng ở Mỹ đều chưa vượt qua giai đoạn hình thành bộ lạc. Gặp khi nguy biến tạm thời, các bộ lạc cùng thân tộc có thể tổ chức thành những đồng minh, nhưng khi nguy biến qua rồi thì những đồng minh đó cũng tự giải tán. Họ chưa biết đoàn kết chiến đấu lâu dài, hợp đồng chiến đấu chặt chẽ và có hiệu lực trước một kẻ thù vừa mạnh, vừa gian ngoan, nguy hiểm.

Tất cả các bộ lạc đều đã tổ chức thành thị tộc theo chế độ mẫu quyền. Chỉ trong vài bộ lạc như bộ lạc Đa-kô-ta thì chế độ thị tộc không còn nữa; vài bộ lạc khác Ô-gi-p-oa (Ojibway), Ô-ma-ha (Omaha)... ở vùng Đông cổ thì tổ chức thành thị tộc theo chế độ phụ quyền.

Tổ chức xã hội tiến bộ nhất, mà người Anh-diêng ở Mỹ đã đạt được là liên minh bộ lạc của người I-rô-qua ở bang New-york ngày nay, liên minh gồm năm bộ lạc: Xê-nê-ca (Seneca), Ca-du-ga (Cayuga), O-nôn-da-ga

(Onondaga), O-nay-đa (Oneida) và Mô-hắc (Mohawk). Ăng-ghe-n nói về họ: "Họ sống bằng nghề đánh cá, đi săn thú và nghề làm vườn theo lối thổ sơ. Họ ở trong những làng mạc hầu hết đều có hàng rào bao bọc. Dân số của họ chưa bao giờ quá 20.000 người. Trong năm bộ lạc của họ, có một số thị tộc chung nói những thổ ngữ rất gần nhau, thuộc cùng một ngữ ngôn, và chiếm một vùng đất liền, do năm bộ lạc ấy chia nhau ở. Vì vùng đất đai đó vừa mới chiếm được, nên điều tự nhiên là theo tập quán thì các bộ lạc chiến thắng liền kết lại với nhau để đối phó với dân cư mà họ dồn đi nơi khác. Về sau, đến đầu thế kỷ XV, sự liên kết đó phát triển đến mức thành lập được «một liên minh vĩnh viễn», liên minh này, khi cảm thấy được sức mạnh của mình thì lập tức có tính chất xâm lược. Ở thời kỳ cực thịnh của nó, vào khoảng 1675, liên minh đó đã chinh phục được nhiều vùng đất đai rộng lớn ở xung quanh; thổ dân ở các vùng này, một phần bị họ đuổi đi, một phần bị bắt phải nạp cống» (1).

Tuy nhiên, không phải vì thế mà người Anh-diêng kém phần đáng kính. Một đại úy cảnh sát Pháp đã thừa nhận: «Hầu như tất cả mọi người Anh-diêng đều có tâm hồn tốt, và rất ít lúc thấy trong bọn họ những đầu tóc ngu dốt và thô kệch như chúng ta đã thấy trong lớp nông dân Pháp». Đó là lời Bu-sê (Pierre Boucher) viết về người I-rô-qua vào giữa thế kỷ XVII và được Ghê-răng (R.H. Guerrand) thuật lại trong quyển «Người da Đỏ và những người khai phá thế giới mới» (2).

Ăng-ghe-n cũng đã nói về người Anh-diêng: «Người Anh-diêng có tinh thần độc lập bất khuất, có thái độ tự trọng, là những đức tính mà mọi người thừa nhận ở họ» (3).

TRƯỚC NGÀY THÀNH LẬP NƯỚC MỸ: LỪA BỊP,

CƯỚP ĐOẠT, GIẾT HẠI VÀ SỰ CHỐNG TRÃ

Đối với người Anh-diêng, hiếu khách là một nhiệm vụ thiêng liêng; giúp đỡ người khác là tiêu chuẩn cao của đạo đức (4) được xem ngang với công trạng chiến đấu chống kẻ thù.

Những người da trắng đầu tiên tới đất Anh-diêng đã được đón tiếp hết sức niềm nở và thân ái.

Trong tập nhật ký hàng hải đề là: «Cuộc hành trình thứ ba của đại úy Hen-ry Hôt-son» (Henry Hudson), Giu-ét (Robert Juet) phó thuyền trưởng của Hôt-son đã viết:

4-9-1609... Ngày hôm đó, dân địa phương chạy ra đón tàu, họ tỏ ra mừng rỡ vì chúng

tôi đến, họ cho chúng tôi thuốc lá và đem thuốc lá đổi lấy dao và ngọc trai. Họ mặc bằng da hoẵng thuộc tốt. Họ có đồng đồ. Họ muốn đổi áo quần và tỏ ra hết sức lịch sự...

(1) Ăng-ghe-n, sách đã dẫn, trang 401—402.

(2) R.H. Guerrand — *Peaux-Rouges et les pionniers du Nouveau-monde* — Les Editions du Temps — Paris 1967 — tr. 34.

(3) Ăng-ghe-n, sách đã dẫn trang 393.

(4) Ý kiến đại úy Champlain do R.H. Guerrand thuật lại, sách đã dẫn, tr. 17.

5-9, bọn chúng tôi lên bờ và trông thấy cả một đám đông đàn ông, đàn bà, trẻ con chạy đến, cho chúng tôi thuốc lá... (1).

Khắp nơi lúc người da trắng đến, nhân dân kéo ra hàng trăm, có lúc hàng ngàn vây quanh lấy họ, ca múa đón chào, cho thuốc lá, cho thức ăn, dẫn đường, chỉ vẽ cách tránh nguy hiểm, cách chống rét, cách đề phòng các thứ bệnh địa phương. Người da trắng muốn sinh cơ lập nghiệp, không những không bị cản trở mà còn được giúp đỡ mọi bề; muốn đất có dất, muốn nhà có gỗ; lại còn được chỉ vẽ cách trồng thuốc lá, cách phân ngô cho chóng tốt (người da trắng học được cách phân ngô bằng loại cá ở ven Đại tây dương gọi là menhaden: làm tốt đất), cách săn trâu rừng, cách chích nhựa cây phong (mapletree) để chế một loại si-rô ngọt, thơm và bổ.

Sau này, trong cuộc chiến đấu để bảo vệ cuộc sống, lúc bắt được tù binh là phụ nữ da trắng, người Anh-diêng vẫn đối xử hết sức nhân đạo. Năm 1830, cố đạo Pi-tơ (Samuel Peters) đã viết: «Thỉnh thoảng, bọn mọi rợ cũng bắt được phụ nữ da trắng làm tù binh và cầm tù hàng năm. Nhưng chưa lần nào thấy họ vi phạm các thể lệ đạo đức» (2).

Nhưng lòng tốt đó, không được đền đáp.

Đầu tiên bọn con buôn lợi dụng ngay lòng tốt đó để lừa bịp, buôn gian bán lận, đổi một lấy mười. Một cây rựa bắt đổi mấy chục bó thuốc lá, một khẩu súng ri đổi mấy trăm bó lông thú; đổi một lần đôi hai, ba lần; giả rồi thì bảo chưa giả; không chịu giả lần thứ hai thứ ba thì đe dọa cướp đoạt.

Sau đây là một chuyện mua đất: các bộ lạc vùng Pen-syn-va-nia, có tập quán bán và đo đất theo lối đi ba ngày đường; vài cây dao găm, dăm chuỗi hạt thủy tinh có thể đánh đổi một khoảnh đất mà một người đi bộ đi suốt trong ba ngày; đi nhanh hay chậm tùy ở người mua. Sau lúc mua bán thỏa thuận, bọn con buôn da trắng thuê những người chạy bộ giỏi, mang thức ăn khô, chạy suốt trong ba ngày đêm. Khoảnh đất đó thường rộng gấp hai, ba lần dự tính của người bán. Sau lúc mua bán xong hai bên cắm một cái mốc để làm dấu. Lúc cần mở rộng trại ấp, bọn chủ mua lại tìm cách dời mốc rộng ra. Nếu người Anh-diêng tranh cãi, giành giật thì họ lại cầu thần, cầu chúa, thề thốt. Thông thường thì cuối cùng người Anh-diêng phải nhượng bộ.

Đó là cách mua bán được liệt vào loại lương thiện, sòng phẳng nhất. Thông thường muốn chiếm đất, bọn ăn cướp chỉ cần đưa ra một tờ giấy có dấu son đỏ chói và bảo đó là giấy chứng nhận quyền làm chủ đất đai. Nếu người Anh-diêng chống lại, chúng dùng đại bác bắn

vài phát vào làng. Người thổ dân vốn chưa quen tiếng súng lớn nên thường sợ và nhượng bộ.

Bị dồn ép quá, hết đường nhượng bộ, người Anh-diêng phải chống lại. Thế là bọn ăn cướp ra sức tàn sát. Đây là một trong hằng trăm vụ tàn sát: Năm 1637, tại vùng Nước-Anh-mới (ngày nay là các bang Maine, New Hampshire, Vermont, Massachusetts, Rhode Island Connecticut) một tên lái buôn Anh gian ác bị bộ lạc Pê-cô (Péquots) trừng trị. Ngày 26 tháng năm, một đại đội lính Anh do đại úy Mê-sơn (J. Mason) chỉ huy, lọt được vào một làng Pê-cô. Chúng vây làng, đốt làng và bắn vào bất cứ những gì cử động. Những người chạy ra đều bị bắn chết vút xác vào lửa. Chỉ trong hơn một giờ, toàn bộ 600 người trong làng, đàn ông, đàn bà, trẻ em đều chết sạch.

Bọn giết người lại còn trăm ngàn thủ đoạn gian ác khác mà sau đây chúng tôi chỉ thuật lại vài kiểu.

1. Gieo rắc các bệnh dịch, nhất là dịch tả và đậu mùa: Lúc tiếp xúc với người châu Âu, các bộ lạc Anh-diêng rất ưa thích áo quần và chăn để làm vài khoác ngoài. Bọn giết người, tìm người bị bệnh dịch, cho mặc áo quần mới và đắp chăn mới. Sau đó gói ghém cẩn thận áo, chăn... đem vào những nơi tập trung dân Anh-diêng để đổi lông thú và thuốc lá.

Hồi đó, bọn chúng chưa biết cách nuôi vi trùng và chế chất độc hóa học, nên chưa có loại chiến tranh vi trùng kiểu như ở Triều-tiên và cũng chưa thể rải chất độc hóa học qui mô như ở miền Nam Việt-nam ngày nay. Nhưng nhiều trận dịch, nhất là dịch hạch, tả và đậu mùa do chúng gieo rắc, cũng đã tàn sát hàng loạt những người thổ dân vô tội.

2. Mua bán tóc chằm thành hàng hóa. Người Anh-diêng rất quý tóc; đối với họ tóc là sợi dây tiếp nối người với thần linh. Người Anh-diêng, lúc đánh thắng kẻ thù thì đe xuống, bóc một mảnh da đầu có cả tóc ở vùng chằm (occiput). Mảnh da cùng tóc bị bóc chỉ bằng lông bàn tay; người bị bóc có thể sống, nhưng thông thường thì họ nhảy xổ vào lưỡi búa đá của kẻ thắng để được chết. Măng tóc chằm là thành tích chiến thắng. Người chiến thắng còn giữ được măng tóc thì linh hồn người chết còn bị cầm tù. Muốn giải phóng linh hồn người bị giết thì phải đốt tóc trong một buổi

(1) Woodrow Wilson thuật lại trong cuốn *History of American People* (Lịch sử người Mỹ) Tập 1, trang 274.

(2) Thuật theo Henry Reed Stiles trong cuốn *Bundling* (gói ghém) — Albany 1871 trang 53.

lễ tổ chức hết sức long trọng. Bộ lạc có người bị bóc lột sẽ trả thù từ đời này sang đời khác. Lúc muốn giảng hòa, hai bên phải tổ chức lễ đốt tóc. Mua bán tóc chậm, biến tóc chậm thành hàng hóa là nhằm khuyến khích các bộ lạc chém giết lẫn nhau và ngăn chặn hẳn điều kiện giảng hòa giữa hai bộ lạc thù địch. Năm 1755 Hội đồng vùng Pen-syn-va-nia quyết định xuất tiền mua mỗi mớ tóc chậm với giá từ 50 đến 130 đô-la.

Hầu hết các vùng khác đều có những quyết định tương tự.

Chúng mua tóc chậm người Anh-diêng để trang trí nhà cửa và các công sở.

Bên cạnh tóc chậm, xương và răng người Anh-diêng cũng được biến thành vật trang trí và trang sức.

Những con người « có tinh thần độc lập bất khuất, có thái độ tự trọng » như Ăng-ghe-n đã nói, không thể ngồi khoanh tay chịu chết. Họ chống trả ngày càng quyết liệt. Cuộc đấu tranh giữa kẻ giết người và người bị giết có thể chia làm bốn thời kỳ.

Đầu tiên là thời kỳ chống trả lẻ tẻ của những bộ lạc trực tiếp bị uy hiếp. Có thể lấy năm 1622 ở vùng Vóc-gi-ni-ơ làm năm mở đầu.

Khoảng 60 làng thuộc bộ lạc Pao-ha-tăng (Powhatan) ở chung quanh Giêm-stao (Jamestown) không ngừng bị lừa bịp, cướp đoạt, giết hại. Tú trưởng của họ Oa-hun-son-cốc (Wahunson-cock) đã tìm mọi cách để nhường nhịn, đã gả con gái cho tên chủ đồn điền thuộc là có thể lực là Rou-phe (John Rolfe) — Năm 1618 ông ta mất, em ông ta là Ô-pec-ha-ca-no (Opechancano) lên thay. Ô-pec-ha-ca-no là người anh hùng, không chịu lùi bước mãi. Ngày 22 tháng 3-1622, ông tổ chức một cuộc tập kích bất ngờ; 346 tên giết người phải đền tội, tất cả cơ sở của bọn Anh chung quanh Giêm-stao bị đốt phá. Bọn ăn cướp trả đũa bằng chính sách đốt sạch, giết sạch, phá sạch. Người Anh-diêng tổ chức đánh trả theo lối du kích. Cuộc chiến đấu kéo dài 14 năm. Năm 1636, thấy không thắng nổi, bọn Anh chủ trương giảng hòa. Trong thời gian hòa hoãn, bọn Anh tìm cách mua chuộc, chia rẽ và tiêu diệt từng bộ phận. Chính trong những năm hòa hoãn, lực lượng Ô-pec-ha-ca-nô bị giảm sút. Tuy nhiên, năm 1641, ông còn tổ chức được một cuộc tấn công bất ngờ, tiêu diệt ngót 500 tên địch trong một ngày. Năm 1643, Ô-pec-ha-ca-nô bị bắt, bị giết và bộ lạc Pao-ha-tăng cũng bị diệt.

Cứ thế, bộ lạc này rồi bộ lạc khác tiếp nhau nổi lên. Họ đã chiến đấu hết sức anh dũng và khôn khéo, trong những điều kiện vô cùng khó khăn. Bu-sê đã viết về họ: « Một

người I-rô-qua có thể đứng hai hoặc ba ngày liền sau một gốc cây, cách nhà anh 50 bước để giết hại người đầu tiên rơi vào tầm bắn của họ ». (1).

Họ đã làm cho kẻ thù khó ăn ngon ngủ yên, luôn luôn khiếp sợ. Cũng theo Bu-sê: « Người I-rô-qua bám sát chúng tôi, khiến chúng tôi không thể hưởng thụ được những tiện nghi của vùng khai khẩn; không thể đi săn, đi đánh cá vì sợ bọn chó chết ấy tóm cổ hoặc giết chết. Đi làm ruộng, đi cắt cỏ, cũng trong tình trạng nguy hiểm triền miên; đầu đầu cũng có cạm bẫy; một lùm cây nhỏ cũng có thể là nơi sấu, bầy tên mọi rợ ẩn náu, nổi đúng hơn là phục kích; bất thần chúng nhảy xổ vào anh, bất cứ là anh đang làm việc hoặc đang đi... Ban sáng, người đàn ông đi làm, người đàn bà ở nhà không ngừng lo cho chồng bị giết hoặc bị bắt và vĩnh viễn không thể gặp lại nữa » (2)

Nhưng, cuối cùng, những cuộc chiến đấu anh dũng và tài giỏi, nhưng đơn độc, thiếu tổ chức và lãnh đạo đó cũng bị chìm trong máu.

Chống một kẻ thù có vũ khí tốt hơn, lại hết sức gian ác và xảo quyệt, mà từng bộ lạc chỉ chiến đấu đơn độc, thiếu hợp đồng, phối hợp thì tất nhiên phải thất bại. Nhiều bộ lạc đã thấy điều đó; trước nguy cơ bị tiêu diệt, họ tạm gác những xích mích bộ lạc để liên minh, phối hợp với nhau chống giặc. Đó là đặc điểm của thời kỳ thứ hai, thời kỳ kéo dài khoảng nửa thế kỷ XVII đến đầu những năm 30 của thế kỷ XVIII. Bộ lạc này đẩy lên các bộ lạc khác hưởng ứng; họ có trao đổi bàn bạc với nhau. Nhiều vùng rộng lớn phối hợp với nhau. Những cuộc tập kích, phục kích qui mô được phối hợp với những cuộc chiến đấu lẻ tẻ, những hoạt động có tính chất du kích. Bọn ăn cướp phải chống trước đỡ sau và thiệt hại ngày càng nhiều, nhất là ở các vùng Nước — Anh mới, Ca-rô-lai-na (Carolina) Bắc, Ca-rô-lai-na Nam v.v...

Bọn ăn cướp trả thù hết sức man rợ, khủng bố vô cùng dã man. Chẳng hạn, ngày 12-8-1676, trong một cuộc tập kích bất ngờ bộ lạc Oăm-pa-noắc (Wampanoags), sau lúc bắt được tú trưởng Mê-ta-cô-met (Metacomet), chúng chặt đầu ông, rước về Pli-mốt (Plymouth), bêu lên cọc cao trong suốt phần tư thế kỷ.

Đồng thời, bọn chúng cũng phải có những nhượng bộ nhất định, nhất là đối với những bộ lạc có tinh thần chiến đấu ngoan cường. Chính quyền da trắng vùng Nữ-ước phải tổ chức cả một ban theo dõi giải quyết tranh

(1) (2) Thuật theo R. H. Guerrand, sách đã dẫn, trang 33.

chấp giữa người da trắng và người Anh-diêng và hạn chế bớt những việc quá quắt đối với người I-rô-qua. Bê-cơ-ly (Berkeley) cai trị vùng Vóc-gi-nia, cũng có những chủ trương nương nhẹ phần nào đối với các bộ lạc trong vùng. Các vùng khác cũng có những nhượng bộ tương tự.

Trong thời kỳ này, người ta hay nhắc đến Uy-li-am Pen (William Penn) cùng phái Quê-cơ (Quaker) ở vùng Pen-syn-va-nia ngày nay. Pen là con một đồ đốc giàu đã cho vua Anh (Charles II) vay rất nhiều tiền. Năm 1680, để trả món nợ đó theo yêu cầu của Pen, vua Anh ký giấy nhượng cho Pen một vùng đất, không có giới hạn rõ ràng, thuộc vùng Pen-syn-va-nia ngày nay. Pen trở thành chủ lễ cả một vùng rộng lớn; không có gì cản trở quyền lực của Pen ngoài các bộ lạc Anh-diêng.

Pen chuyển từ đạo Tin-lành sang đạo Quê-cơ, một giáo phái có khuynh hướng chống các hoạt động phân biệt chủng tộc. Pen mua lại đất đai của người Anh-diêng bằng giá trao đổi phải chăng và thanh toán sống phẳng theo đúng lời hứa; có lúc thanh toán cho cả người Đơ-la-oa (Delaware) lẫn người I-rô-qua. Những xích mích với người Anh-diêng đều được một hội đồng trọng tài giải quyết, hội đồng này gồm một nửa số ủy viên là người Anh-diêng.

Trong vòng 70 năm, dưới sự cai trị của Pen và phái Quê-cơ, vùng Pen-syn-va-nia được yên ổn. Người Thổ dân cũng có phần dễ thở.

Những việc làm của Pen và phái Quê-cơ đã có tiếng vang lớn ở châu Âu và còn để lại nhiều dấu vết trong văn học Âu Mỹ. Vào giữa năm 1683 Pen ký với người Anh-diêng một hợp đồng ở vùng Ken-sing-ton (Kensington). Ôét (Benjamin West) một nhà hội họa lớn của Mỹ đã để lại một bức tranh nổi tiếng đề là « Hiệp ước lớn », vẽ lại quang cảnh lúc ký hợp đồng. Vôn-te (Voltaire) nhà văn Pháp, gọi hợp đồng đó là « sự liên minh duy nhất không cần thề thốt và không bao giờ bị vi phạm, giữa những người có đạo và các quốc gia Anh-diêng ».

Nhưng, những nhân nhượng đó cũng chỉ tạm thời. Năm 1755, hội đồng vùng Pen-syn-va-nia đã biểu quyết trị giá một mảng tóc chàm người Anh-diêng từ 30 đến 130 đô-la.

Trong thời kỳ thứ hai này, có một sự kiện đáng chú ý gọi là sự chống đối Bê-cơ-n (Bacon) ở vùng Vóc-gi-ni-a năm 1676.

Trước sức liên minh chống đối của người Anh-diêng ngày một mạnh, nội bộ bọn xâm lược mâu thuẫn nhau về biện pháp đối phó. Bọn đã cướp được nhiều đất, đã có thế lực, muốn có thời kỳ yên ổn để khai phá đất đai

và buôn bán lông thú với người Anh-diêng, nên chủ trương tạm thời hòa hoãn và nương nhẹ người Anh-diêng. Bọn mới lời sau, phải sống « vòng ngoài », trong những vùng tiếp giáp người Anh-diêng, thì chủ trương cướp đoạt, tàn sát trắng trợn để mở rộng đất đai. Bọn sau này, tập hợp lại dưới quyền chỉ đạo của Bê-cơ-n (Nathaniel Bacon), nổi lên vừa chém giết người Anh-diêng vừa chống lại bọn cầm quyền da trắng. Cuối cùng bọn Bê-cơ-n bị đàn áp.

Rất tiếc là người Anh-diêng chưa biết lợi dụng mâu thuẫn trong nội bộ kẻ thù để tiêu diệt từng bộ phận.

Đúng như Ăng-ghe-n đã nói: sự liên minh của các bộ lạc Anh-diêng chỉ là tạm thời trước cơn nguy nan.

Lúc kẻ thù có nhân nhượng thì sự liên minh cũng yếu dần và họ lại bị kẻ thù lợi dụng. Bọn Anh, Pháp, Tây-ban-nha trong lúc tranh chấp lẫn nhau lại lợi dụng họ để chống lại đối thủ của mình đồng thời giục họ giết hại lẫn nhau. Đó là đặc điểm của thời kỳ thứ ba. Bọn Tây-ban-nha vũ trang cho các bộ lạc miền Nam. Bọn Pháp tranh thủ các bộ lạc ở Ca-na-đa và các vùng tiếp giáp nước Mỹ. Cáo già nhất vẫn là bọn Anh. Có những người Anh như Uy-li-am Giôn-sơn (William Johnson) đã len lỏi được vào các bộ lạc, sống theo kiểu ba cùng. Giôn-sơn đã được bộ lạc Mô-hắc, thuộc người I-rô-qua tôn làm tù trưởng.

Trong cuộc « chiến tranh bảy năm » (đúng ra là 9 năm) giữa Pháp và Anh, người Anh đã toàn thắng nhờ tranh thủ được bộ lạc I-rô-qua. Người Anh tổn rất ít xương máu mà lại thu lợi hoàn toàn. Người Anh giấu mặt đến nổi trong các sách lịch sử Anh, Mỹ người ta thường gọi cuộc chiến tranh đó là chiến tranh Pháp - Anh-diêng (French and Indian war).

Cũng chính trong « chiến tranh bảy năm » người Anh đã lần dần và cướp đoạt nhiều đất đai người I-rô-qua.

Lúc mâu thuẫn giữa bọn xâm lược tạm thời hòa hoãn, thì bọn chúng lại giở ngay thủ đoạn bắn giết, cướp đoạt. Và chúng đã gặp sức kháng cự quyết liệt. Đây cũng có thể là một thời kỳ riêng, thời kỳ thứ tư. Có những cuộc chống cự, vô cùng anh dũng kéo dài hàng mấy năm liền. Xin lược thuật hai cuộc:

1. Cuộc chống cự của Pông-ti-ac (Pontiac) và bộ lạc Ôt-ta-oa (Ottawa). Bộ lạc Ôt-ta-oa sống rải rác từng vùng O-hai-o (Ohio), Di-troi (Detroit) đến miền Nam Ca-na-đa. Pông-ti-ac tù trưởng của họ là người hết sức thông minh, dũng cảm, được toàn bộ lạc yêu mến. Cũng

như nhiều tù trưởng Anh-diêng, ông nói chuyện rất hùng hồn, có sức hấp dẫn và thuyết phục người nghe.

Đầu tiên Pông-ti-ác giúp Pháp chống Anh và được phong chức đại úy bịp bợm. Sau Hiệp ước Pa-ri, Pháp nhường Ca-na-đa cho Anh, không đếm xỉa đến bộ lạc mình thì ông tỉnh ngộ. Ông phái người đi khắp nơi vận động chống Anh. Nhiều bộ lạc nổi dậy hưởng ứng. Cuối tháng 6-1763, những vùng rộng lớn phía nam Các Hồ Lớn được giải phóng. Người Anh chỉ còn giữ được hai thành là Đì-trôi và Phô Pít (Fort Pitt) và bị bao vây chặt trong đó.

Đề bót thù, Pông-ti-ác không động chạm đến người Pháp và Ca-na-đa.

Trương Am-hốt (Amherst), tư lệnh lực lượng Anh phái đại tá Buc-ké (I) (Bouquet) tới đàn áp. Theo thư từ giữa Am và Buc còn giữ lại được, thì bọn chúng đã tìm cách gieo rắc bệnh đậu qua vài khoác theo kiểu chúng tôi đã kể ở phần đầu. Trong những trận đầu, mặc dù có vũ khí tốt và có cả chó săn, đoàn quân của Buc cũng bị tiêu diệt hơn một phần ba, bằng bắn tỉa, những trận phục kích và tập kích bất ngờ. Tháng 7-1763, một đạo quân 260 tên do Am phái tới tiếp viện cho Buc lại bị phục kích, bao vây; 60 tên đền mạng. Nhưng, chiến tranh kéo dài, lực lượng Pông-ti-ác cũng bị hao mòn vì bệnh đậu, vì thiếu lương, vì những sai lầm về quân sự (đánh theo lối bao vây công thành Đì-trôi, lối đánh mà người Anh-diêng chưa quen) nhất là vì thiếu cảnh giác trước âm mưu mua chuộc chia rẽ của kẻ địch. Sau 15 tháng, Pông-ti-ác phải giải vây Đì-trôi; năm 1766

phải hòa, và năm 1768 ông bị một tên gian giết chết để đánh đổi một thùng rượu rum.

2. Cuộc chiến đấu của các bộ lạc vùng Vọc-gi-ni-a—Ken-tơ-kê (Kentucky), kéo dài suốt 20 năm trời; ngày 10-4-1774 Lô-găng (Logan), tù trưởng bộ lạc Min-go bị một người Anh giết chết. Lập tức các bộ lạc Sao-ni (Shawnee), Đơ-la-oa, Min-go (Mingo) và Si-ro-ki cầm vũ khí đứng lên. Trang trại bọn xâm lược bị phá sạch.

Ngày 9-10-1774, trên bờ sông O-hai-ô, đoàn quân 1.200 tên do đại tá Li-uyt (Lewis) chỉ huy, bị bộ lạc Sao-ni phục kích. Đoàn quân này bị mất 215 tên chết và bị thương, mất tinh thần và bị loại ra ngoài vòng chiến. Khắp nơi, quân Anh bị điêu đứng.

Bọn Anh phải điều đình.

Trước kẻ địch, "lãnh tụ bộ lạc Sao-ni, biệt hiệu Cành-Ngô, đã nói:

«Ta nói cho các người, bọn da trắng biết; có người nào đói, đi vào nhà Lô-găng mà không được cho ăn thịt; có người nào rét, đi vào nhà Lô-găng mà không được cho áo mặc. Lô-găng đối với người da trắng như vậy. Thậm chí, có người đã bảo Lô-găng là bạn thân của người da trắng.

Về phía ta, ta cũng muốn chung sống với các người, nhưng tội ác các người không cho ta sống. Đại tá Cô-ri-sếp (Cresap), tự nhiên vô cớ, đã giết cả Lô-găng và vợ con... Điều đó đã kêu gọi ta trả thù. Ta đã tìm cách trả thù. Ta đã giết bọn các người... Đối với đất nước, ta cũng muốn hòa bình, nhưng đừng tưởng ta sợ...»

Cuộc chiến đấu của các bộ lạc này còn kéo dài mãi về sau.

(Còn nữa)

Kỷ niệm 1.030 chiến thắng Bạch-đăng lần thứ nhất

Ngày 25 tháng chín năm 1969, tỉnh Hà-tây đã làm lễ kỷ niệm 1.030 chiến thắng Bạch-đăng do Ngô Quyền tổ chức và lãnh đạo (939). Lễ kỷ niệm cử hành trọng thể tại thôn Cam-lâm, xã Đường-lâm, huyện Ba-vi, tỉnh Hà-tây.

Tham dự lễ kỷ niệm có đồng chí Nguyễn Đức Quý, Thứ trưởng Bộ Văn hóa, các đại biểu Viện Sử học, Viện Bảo tàng lịch sử, Viện Khảo cổ học, Sở Văn hóa Hà nội, một số các nhà báo ở trung ương và địa phương, và đông đảo cán bộ của tỉnh Hà-tây.

Đúng 9 giờ, đồng chí Bí thư Huyện ủy huyện Ba-vi khai mạc lễ kỷ niệm. Sau đó nhà sử học Văn Tân nói về thân thế và sự nghiệp đánh giặc dựng nước của Ngô Quyền. Đồng chí Văn Tân vạch rõ : « Chiến thắng

Bạch-đăng năm 939 chấm dứt thời kỳ lệ thuộc vào bọn phong kiến nước ngoài, và mở đầu kỷ nguyên độc lập thật sự và lâu dài của nước Việt-nam ». Đồng chí Văn Tân cho biết sau Ngô Quyền, truyền thống đánh giặc giữ nước được kế thừa và phát huy trong các thời kỳ lịch sử, và càng ngày càng ăn sâu vào ý thức dân tộc Việt-nam.

Sau đồng chí Văn Tân, đồng chí Phó chủ tịch Ủy ban hành chính tỉnh Hà-tây và đồng chí Nguyễn Đức Quý lên phát biểu ý kiến.

Lễ kỷ niệm kết thúc vào 11 giờ 15.

Sau đó, Tự văn hóa tỉnh Hà-tây được sự giúp đỡ của Ủy ban hành chính tỉnh đã thành lập phòng lưu niệm Ngô Quyền ở thôn Cam-lâm, thôn đã sinh ra vị anh hùng họ Ngô.

Giới sử học Nhật-bản thương tiếc đồng chí Trần Huy Liệu

Ông Fujiwara Akira thay mặt Hội nghiên cứu sử học, ông Yamaguchi Keiji thay mặt Hội Khoa học lịch sử, ông Takahashi Shinichi thay mặt Hội những người giáo dục lịch sử, ngày 15 tháng tám 1969, viết thư cho Viện Sử học tỏ ý thương tiếc đồng chí Trần Huy Liệu tử trần.

Ba ông coi việc đồng chí Trần Huy Liệu tử trần là một tổn thất lớn đối với giới sử học Việt-nam cũng như Nhật-bản.

Cuối bức thư, ba ông tuyên bố : « Kế tục ý chí của giáo sư (Trần Huy Liệu), chúng tôi quyết tâm phát triển tinh đoàn kết và hành động đoàn kết giữa giới sử học Nhật-bản và giới sử học Việt-nam, giữa nhân dân Nhật-bản và nhân dân Việt-nam. Chúng tôi thương tiếc giáo sư Trần Huy Liệu, quyết biến đau thương thành sức mạnh ».

T.L.

Nhà sử học Pháp Sác-lơ Phuốc-ni-ô sang thăm nước ta

Vừa qua, nhận lời mời của Viện Sử học thuộc Ủy ban Khoa học xã hội Việt-nam, đồng chí Sác-lơ Phuốc-ni-ô, thạc sĩ sử học, Ủy viên Ban lãnh đạo Trung tâm nghiên cứu mác-xít Pháp, đã sang thăm nước ta và tiếp tục chương trình nghiên cứu một số vấn đề lịch sử cách mạng Việt-nam, đặc biệt là về phong trào Cần vương.

Ngoài những cuộc tọa đàm tại Viện Sử học, Viện Văn học, Trường đại học Tổng hợp, Trường đại học Sư phạm Hà-nội v.v... đồng

chí đã về nghiên cứu tại nhiều địa phương.

Trước khi đồng chí lên đường về nước, Hội Khoa học lịch sử Việt-nam đã tổ chức tọa đàm thân mật; tại đây đồng chí đã giới thiệu quá trình nghiên cứu đề tài « Những cuộc tiếp xúc Pháp—Việt từ năm 1885 đến năm 1896 », đề tài mà đồng chí đã tiến hành nghiên cứu trong nhiều năm nay trên cơ sở nhiều nguồn tư liệu khác nhau.

T.X.

ÉTUDES HISTORIQUES

*Organe mensuel de l'Institut d'Histoire près le Comité d'État des
Sciences sociales de la République Démocratique du Vietnam*

Directeur : NGUYỄN KHÁNH TOÀN

Secrétaire de la rédaction : VĂN TÀN

N° 127

OCTOBRE 1969

SOMMAIRE

- ★ Nous saluons chaleureusement les nouveaux Président et Vice—Président de la République Démocratique du Vietnam. 1
- ★ Le Président Tôn Đức Thắng et le Vice — Président Nguyễn Lương Bằng (biographies sommaires). 2-3
- LA RÉDACTION — En vue du 900^e anniversaire du Temple de la Littérature et du Collège national (Hanoi). 5
- TRẦN VĂN GIÁP — Essai sur le « chữ Nôm », (caractères démotiques vietnammiens). 7
- NGUYỄN ANH — Sur la lutte contre la politique culturelle des colonialistes français de 1930 à 1939 sous la direction du Parti. 26
- HOA BĂNG — Notes sur le Temple de la Littérature et le Collège national (Hanoi). 46
- HU — L'extermination des Indiens aux E.U. 57

INFORMATIONS

TÌM ĐỌC

Tạp chí KHẢO CỔ HỌC

của VIỆN KHẢO CỔ HỌC

Thuộc Ủy ban Khoa học xã hội Việt-nam

TẠP CHÍ KHẢO CỔ HỌC PHỒ CẬP CÁC
HIỆU BIẾT VỀ MÔN KHOA HỌC KHẢO
CỔ TRONG QUẦN CHÚNG, CÔNG BỐ CÁC
TƯ LIỆU VỀ KHẢO CỔ HỌC, ĐẨY MẠNH
VIỆC NGHIÊN CỨU VÀ TRAO ĐỔI Ý KIẾN
VỀ KHẢO CỔ HỌC Ở NƯỚC TA, PHÁT
HÀNH BA THÁNG MỘT KỲ. NỘI DUNG
CHỦ YẾU CỦA NHỮNG SỐ RA TRONG
NĂM 1969 NÓI VỀ CÔNG TÁC NGHIÊN
CỨU THỜI KỲ LỊCH SỬ HÙNG VƯƠNG —
AN DƯƠNG VƯƠNG.

HIỆN NAY, SỐ I ĐÃ ĐƯỢC PHÁT HÀNH.
CÁC CƠ QUAN CẦN MUA, CÓ THỂ LIÊN
HỆ VỚI TÒA SOẠN Ở 61, PHAN CHU
TRINH, HÀ NỘI.

NHÀ XUẤT BẢN KHOA HỌC XÃ HỘI

27, Trần Xuân Soạn, Hà-nội — Dãy nói : 4773

In tại Nhà in báo Cứu Quốc

Chỉ số : 12437